

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM



## MỤC LỤC

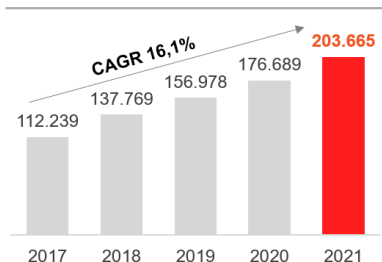
|                                                                              |           |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>GIẢI ĐOẠN 2017-2021 .....</b>                                             | <b>2</b>  |
| <b>ĐIỂM NHẤN NĂM 2021.....</b>                                               | <b>3</b>  |
| <b>A. THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ THÔNG điệp CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC .....</b> | <b>6</b>  |
| <b>B. THÔNG TIN CHUNG VỀ MSB .....</b>                                       | <b>12</b> |
| <b>C. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM .....</b>                        | <b>18</b> |
| 1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô .....                                              | 18        |
| 2. Năm 2021 – MSB phá bỏ những giới hạn, xác lập các cột mốc mới.....        | 20        |
| 2.1. Các sự kiện nổi bật trong năm 2021 .....                                | 20        |
| 2.2 Kết quả kinh doanh nổi bật năm 2021 .....                                | 21        |
| 2.3 Báo cáo và đánh giá của Ban điều hành.....                               | 22        |
| 2.4 Tình hình hoạt động của các mảng kinh doanh cốt lõi.....                 | 29        |
| 3. Quản trị rủi ro .....                                                     | 41        |
| 4. Tổ chức và nhân sự .....                                                  | 44        |
| 5. Tình hình đầu tư thực hiện các dự án.....                                 | 49        |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội .....                 | 52        |
| 7. Hoạt động của công ty con – FCCOM .....                                   | 58        |
| <b>D. Mục tiêu và định hướng chiến lược năm 2022.....</b>                    | <b>59</b> |
| <b>E. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty.....</b>       | <b>64</b> |
| <b>F. Quản trị công ty .....</b>                                             | <b>68</b> |
| <b>G. Báo cáo tài chính.....</b>                                             | <b>88</b> |

## GIAI ĐOẠN 2017-2021

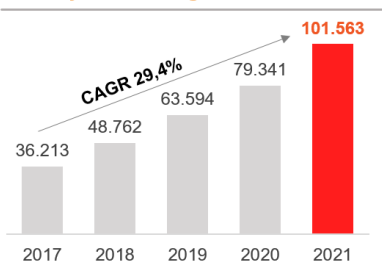
### TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG – VƯƠN TẦM MẠNH MẼ

#### Nhìn lại chặng đường 2017-2021

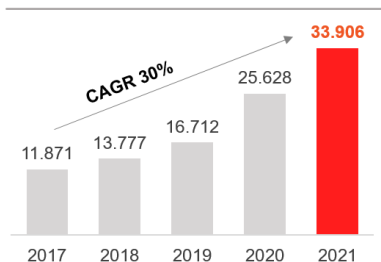
**Tổng tài sản** (Tỷ đồng)



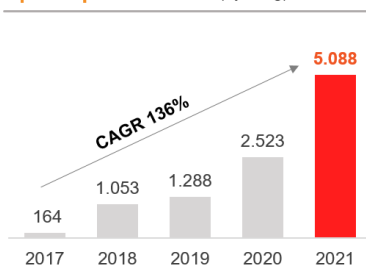
**Cho vay khách hàng** (Tỷ đồng)



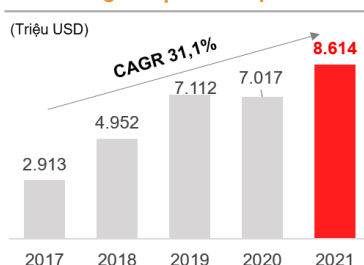
**CASA** (Tỷ đồng)



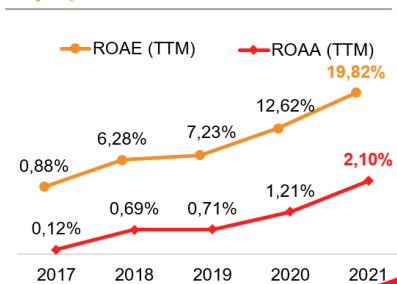
**Lợi nhuận trước thuế** (Tỷ đồng)



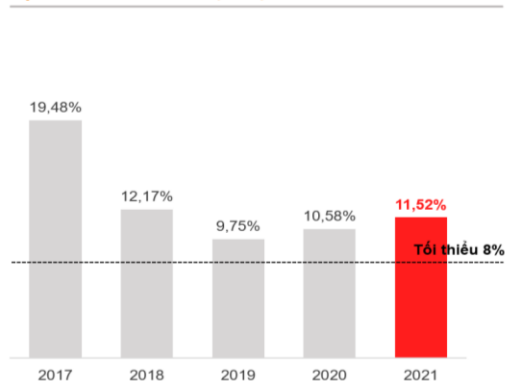
**Doanh số giao dịch FX và phái sinh**



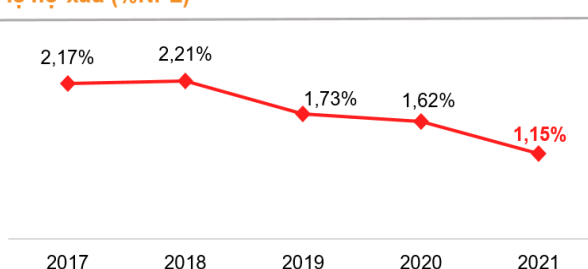
**Hiệu quả sinh lời**



**Hệ số an toàn vốn theo (CAR)<sup>2</sup>**



**Tỷ lệ nợ xấu (%NPL)<sup>3</sup>**



Ghi chú:

2. Năm 2017-2018: áp dụng theo TT 36/2014/TT-NHNN, từ năm 2019 áp dụng theo TT 41/2016/TT-NHNN. (CAR 2019 theo TT 36 là 10.25%)

3. NPL năm 2017-2020 tính theo TT 02/2013/TT-NHNN, năm 2021 tính theo TT 11/2021/TT-NHNN

## 10 thành tựu nổi bật năm 2021





Tiên phong trong ứng dụng công nghệ định danh trực tuyến e-Kyc hỗ trợ các dịch vụ không chỉ cho khách hàng cá nhân mà cả cho khách hàng doanh nghiệp

06

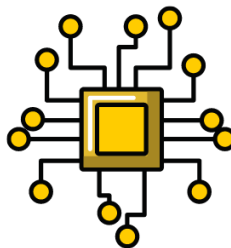


07

Moody's nâng xếp hạng tín nhiệm của MSB lên B1 vào tháng 5/2021 ngay trong hoàn cảnh phức tạp về dịch bệnh

Triển khai dự án Nhà máy số cùng đối tác tư vấn quốc tế BCG

08



09

Hợp tác chiến lược với Ngân hàng Kaleido (Thụy Sĩ) phát triển hoạt động Private Banking

Hợp tác chiến lược kinh doanh bảo hiểm với Prudential Việt Nam

10



# ĐIỂM NHẤN TÀI CHÍNH NĂM 2021



## Lợi nhuận trước thuế

Top ngân hàng có lợi nhuận trước thuế tăng trưởng bằng lần: 5,09 nghìn tỷ đồng (tăng 101,7% so với năm 2020)



## CASA Top 3 thị trường

Tỷ lệ CASA/Tổng tiền gửi đạt 35,8%



## Trái phiếu chính phủ

Top 1 Ngân hàng có doanh số và thị phần giao dịch trái phiếu Chính phủ



## Nhà tạo lập thị trường

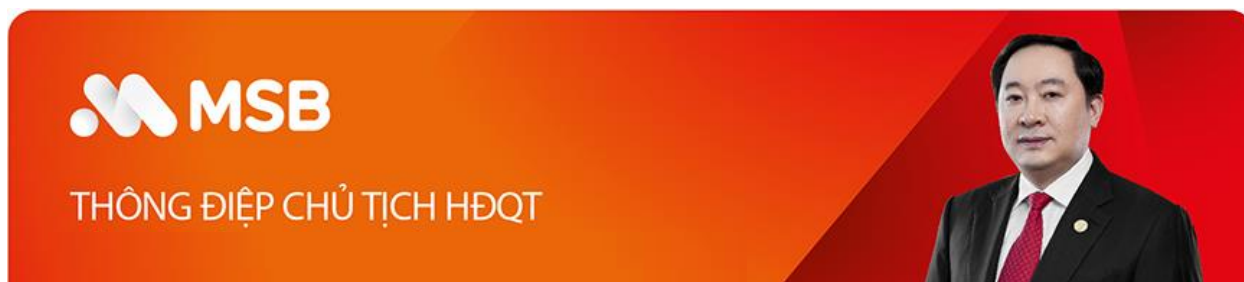
Top đầu nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ năm 2021 và Top ngân hàng có lợi nhuận cao nhất từ kinh doanh ngoại hối



## Cổ tức

Top đầu ngân hàng có mức trả cổ tức cao nhất 2021 (30%)

## A. THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ THÔNG điệp CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



### ***Thân gửi Quý cổ đông, khách hàng và đối tác,***

Chúng ta vừa cùng nhau trải qua một năm đầy thử thách. Tuy Covid-19 không còn là khái niệm mới, nhưng 2021 vẫn chứng kiến nhiều hệ lụy của đại dịch này. Vượt qua khó khăn, Việt Nam đã nỗ lực duy trì mức tăng trưởng GDP dương, lọt Top 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Trong bối cảnh đó, với tinh thần cùng góp sức vào sự phát triển chung của đất nước, MSB đã song hành trong khó khăn với cộng đồng và nỗ lực hoàn thành một năm kinh doanh ghi nhận những kết quả tương đối lạc quan. Đó là thành quả của quá trình kiên định với mục tiêu tăng trưởng bền vững, chủ động và linh hoạt giải pháp, tập trung nguồn lực đồng hành cùng khách hàng, đối tác vượt qua dịch bệnh.

Năm 2021 là năm đặc biệt khi MSB tròn 30 tuổi, và cũng là dấu mốc quan trọng trong giai đoạn chiến lược 2018 – 2023 bởi ngân hàng đã cơ bản hoàn thành và vượt một số chỉ tiêu trong kế hoạch tổng thể, ghi nhận những chuyển biến quan trọng về “chất”. Ngân hàng đã tiên phong hoàn thành cả 3 trụ cột của tiêu chuẩn quốc tế Basel II, phương pháp xếp hạng nội bộ IRb với rủi ro tín dụng và Basel III với rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp nửa đầu năm, tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín hàng đầu thế giới Moody’s công bố nâng xếp hạng tín nhiệm và đánh giá triển vọng ổn định cho MSB, phản ánh sự gia tăng về chất lượng tài sản cũng như khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động của các mảng kinh doanh cốt lõi.

Bên cạnh đó, động lực quan trọng cho những chuyển biến về chất nói trên đến từ quá trình tái cấu trúc chiến lược trong toàn bộ hoạt động ngân hàng cùng với chu trình chuyển đổi số được đẩy mạnh trong năm vừa qua. Bằng việc kích hoạt 2 dự án công nghệ trọng điểm là Nhà máy số (Digital Factory) và Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking), MSB kỳ vọng việc thúc đẩy chuyển dịch cách thức triển khai công việc truyền thống sang cách thức mới linh hoạt, hiện đại và thấu hiểu nhu cầu hơn, tạo nền tảng lan tỏa văn hóa số trong nội bộ cũng như nâng cao hành trình trải nghiệm của khách hàng. Điều này cũng đem lại hiệu quả cao cho giai đoạn “thích ứng linh hoạt” trong thời kỳ dịch bệnh.

Từ những lợi thế và sức mạnh nội tại đó, MSB tự hào là một trong những ngân hàng mang các sản phẩm, dịch vụ thuận ích, giá trị cao đến hầu hết các thành phần kinh tế trong xã hội, từ cá nhân đến hộ kinh doanh và các doanh nghiệp. Đóng vai trò là đối tác tài chính và cũng là bạn đồng hành của khách hàng, trong năm qua, MSB đã thực hiện việc miễn giảm lãi, cơ cấu nhóm nợ cùng nhiều biện pháp tích cực, kịp thời khác để giải quyết khó khăn cho nhiều khách hàng chịu ảnh hưởng từ Covid-19. Bởi chúng tôi luôn tin rằng, sự song hành từ thời điểm thịnh vượng tới giai đoạn khó khăn sẽ là cơ sở cho hợp tác và phát triển bền vững, lâu dài.

Có thể nói, Covid-19 được xem như một cơn bão kiểm định sự vững vàng của tổ chức, hiệu quả của mô hình và tính phù hợp của chiến lược hoạt động. Đến thời điểm hiện tại, MSB có thể tự hào khẳng định vị thế là một trong những ngân hàng TMCP đáng tin cậy, thấu hiểu khách hàng và đem đến những sản phẩm phù hợp với khách hàng nhất. Trên cơ sở thành tựu hoạt động được khẳng định, MSB tự tin khả năng bứt phá để sớm nằm trong danh sách Top đầu các ngân hàng TMCP hoạt động an toàn và hiệu quả nhất tại Việt Nam.

### ***Quý vị thân mến,***

30 năm – 3 thập kỷ của MSB đã khép lại với rất nhiều dấu son. Nhìn lại thời điểm năm 1991, là ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập với định hướng đi đầu trong hiện đại hóa để hỗ trợ sự phát triển kinh tế trong bối cảnh đổi mới, cũng như xây dựng những sản phẩm ngân hàng ưu việt để đưa đất nước sớm hội nhập. Từ đó đến nay, kinh tế Việt Nam không ngừng phát triển mạnh mẽ, và Ngân hàng Hàng Hải cũng vậy. Trải qua những thăng trầm của đất nước, đứng vững qua những khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh, đây là thời điểm MSB quyết tâm giữ vững và theo đuổi tinh thần “phá bỏ giới hạn” để viết tiếp những chương mới thật tươi sáng trong hành trình ý nghĩa này. Ở tuổi 31, tôi và Hội đồng quản trị tin rằng, với vị thế mới, sức mạnh mới, MSB sẽ chinh phục thêm nhiều đỉnh cao và cùng vươn tầm không chỉ trong giới hạn quốc gia và còn trong khu vực.

Đóng góp trong hành trình vươn xa đó, việc niêm yết cổ phiếu MSB vào cuối năm 2020 trên thị trường chứng khoán xuất phát từ mong muốn khẳng định vị thế trên thị trường chứng khoán, tạo thanh khoản và đem cơ hội đầu tư tốt cho giới đầu tư, hướng quản trị ngân hàng đến với các tiêu chuẩn minh bạch hóa cao hơn, chúng tôi rất tự hào khi MSB được nằm trong danh sách những cổ phiếu có tăng trưởng tốt nhất thị trường ngành ngân hàng năm 2021 với mức vốn hóa cuối năm đạt hơn 1,9 tỷ đô, tương đương gần 44,3 nghìn tỷ đồng. Trong bối cảnh khó khăn chung của toàn bộ nền kinh tế trong nước cũng như thế giới, chúng tôi rất cảm kích khi cổ phiếu của ngân hàng được giới đầu tư đón nhận tích cực thể hiện qua số cổ đông tăng gần 4 lần trong năm qua, được các tổ chức lớn trong và ngoài nước nắm giữ. Với những thành

công bước đầu trong hành trình vươn xa này, Hội đồng quản trị và Ban điều hành MSB nhận thức rõ trách nhiệm lớn lao đối với Quý cổ đông trong mỗi hành động, quyết định với hoạt động của ngân hàng. Chúng tôi tin tưởng rằng, diễn biến giá cổ phiếu trong chặng đường dài hạn sẽ không làm thất vọng giới đầu tư vì đó chính là thước đo phản ánh toàn bộ quá trình phấn đấu đi lên của cả bộ máy ngân hàng trong nhiều năm. Tiến trình này là kết quả tất yếu của việc đầu tư không ngừng vào con người, đào tạo nhân tài, hiện đại hóa hệ thống, phát triển sản phẩm, đáp ứng cao hơn các tiêu chuẩn của cơ quan quản lý, củng cố bảng cân đối lành mạnh, nâng cao chất lượng tài sản, giảm thiểu rủi ro, nâng tầm các tiêu chuẩn quản trị doanh nghiệp.

Dựa trên chiến lược đầu tư vào phát triển năng lực nội tại đó, dù diễn biến của dịch Covid-19 còn khó đoán biết, nhưng năm 2022 vẫn được đánh giá là dồi dào tiềm năng tăng trưởng cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Chính vì vậy, MSB vững tin đặt ra những kế hoạch tham vọng hơn để nỗ lực chinh phục và mạnh mẽ vươn tầm. Bên cạnh những hoạt động cốt lõi như đã thành công trong năm qua, MSB sẽ đẩy mạnh hoạt động phi tín dụng, gia tăng hàm lượng số hóa trong sản phẩm - dịch vụ để tiến tới đáp ứng hoàn hảo nhu cầu của khách hàng, nâng cao vị thế là ngân hàng bán lẻ hàng đầu.

Từ triển vọng thị trường và tiềm năng sẵn có, cùng sự đồng hành của Quý cổ đông, đối tác và khách hàng, tôi tin tưởng MSB sẽ vững vàng vượt qua thử thách, nối tiếp những thành công mới để hoàn thành xuất sắc kế hoạch chiến lược 2018 – 2023.

Tôi cũng hi vọng tập thể hơn 5000 cán bộ nhân viên của MSB sẽ luôn sẵn sàng để thích ứng, hướng tới mục tiêu không chỉ mang đến cho khách hàng, cổ đông và đối tác trải nghiệm về “bình thường mới” mà còn là một “bình thường tốt hơn”.

Một lần nữa, tôi chân thành gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Quý vị đã đồng hành và tin nhiệm MSB trong 30 năm qua.

Kính chúc Quý vị nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

**TM. Hội đồng quản trị**

**Chủ tịch**

**TRẦN ANH TUẤN**



**Kính thưa Quý khách hàng, đối tác và cổ đông,**

Vượt qua những thách thức và bất ổn của nền kinh tế dưới sự tác động của đại dịch Covid-19, năm 2021 khép lại là một năm thành công của MSB với kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng ở mọi mặt. Tổng tài sản của Ngân hàng đạt trên 203 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 15% so với cuối năm 2020 và vượt hơn 7% so với kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế đạt trên 5 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 2020. Tính đến 31/12/2021, giá trị vốn hóa của MSB hơn 1,9 tỷ USD, gấp hơn 2 lần so với thời điểm 31/12/2020. Tăng trưởng tín dụng đạt 21,98%, huy động vốn tăng gần 9% trong đó tỷ trọng CASA chiếm gần 36% tổng tiền gửi, nằm trong Top 3 trên thị trường. Có được kết quả kinh doanh tích cực này là nhờ Ngân hàng đã có chiến lược sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đẩy mạnh thu nhập ngoài lãi, số hóa mạnh mẽ đi kèm với quản trị rủi ro chặt chẽ.

Cụ thể, mảng thu thuần ngoài lãi của Ngân hàng có sự tăng trưởng vượt trội hơn 85%, đạt 4.372 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng hơn 41% trong tổng thu nhập hoạt động của Ngân hàng. Ở mảng thu phí, MSB ghi nhận khoản thu lớn từ hợp đồng Bancassurance với Prudential. Doanh số bán bảo hiểm cũng tăng trưởng tốt, luôn nằm trong top 10 của thị trường. Một điểm sáng trong mảng thu ngoài lãi chính là kinh doanh Ngoại hối với doanh số kỷ lục được xác lập đạt 7.209 triệu USD, tăng gần 40% so với năm 2020, góp phần đưa MSB vào top các ngân hàng tại Việt Nam có lợi nhuận cao nhất từ kinh doanh ngoại hối trong năm 2021.

Với mảng thu nhập từ lãi, năm vừa qua MSB tăng trưởng thu nhập lãi thuần xấp xỉ 29%. Nhờ cơ cấu nguồn vốn hiệu quả và chi phí vốn giảm mạnh từ 3,6% năm 2020 xuống còn 2,33% nên NIM được cải thiện tích cực từ 3,35% lên 3,63% năm 2021. Tăng trưởng cho vay khách hàng đạt hơn 28%, trong đó MSB hướng dòng vốn tín dụng vào các ngành nghề ít rủi ro và có tiềm năng phát triển sau đại dịch như y tế, giáo dục, năng lượng tái tạo... Nhờ đó, các chỉ số thể hiện hiệu quả của Ngân hàng như ROE đạt gần 20% và kiểm soát nợ xấu ở mức thấp 1,15%.

Trong bối cảnh nền kinh tế tiềm ẩn nhiều rủi ro do dịch Covid-19, MSB tiếp tục theo đuổi khẩu vị rủi ro chặt chẽ. Ngân hàng theo dõi sát sao các khoản nợ quá hạn và tiến hành trích lập



dự phòng đầy đủ, do đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt mức tương đối cao 95%, tỷ lệ nợ cơ cấu trên tổng dư nợ cho vay đạt mức 3% ở thời điểm 31/12/2021. Bên cạnh đó, MSB cũng đã áp dụng các chuẩn mực quốc tế cao hơn trong quản trị rủi ro. Hiện ngân hàng đã hoàn thành Basel II phương pháp xếp hạng nội bộ IRb với rủi ro tín dụng và Basel III đối với rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản, đồng thời Ngân hàng cũng đang trong quá trình triển khai thực hiện lập Báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế IFRS, dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

Với xu thế số hóa ngành ngân hàng trong tương lai, năm 2021 cũng đánh dấu cho sự chuyển đổi mạnh mẽ của MSB khi kích hoạt các dự án lớn về Số hoá, hiện đại hoá như: Digital Factory, thay mới Core Banking và mới nhất là nWOW— dự án MSB phối hợp với đối tác chiến lược BCG triển khai phương thức làm việc linh hoạt cho cán bộ nhân viên, góp phần nâng cao hiệu quả và năng suất làm việc trên toàn hệ thống. Với tinh thần dám phá bỏ những giới hạn cũ, nắm bắt những vận hội mới, luôn hướng tới các tiêu chuẩn phát triển bền vững, đội ngũ MSB sẵn sàng tiếp nhận những phương thức làm việc mới sáng tạo hơn, hiệu quả hơn để từ đó mang lại nhiều sản phẩm, dịch vụ vượt trội với hàm lượng công nghệ cao đến khách hàng.

Sự nỗ lực không mệt mỏi của tập thể hơn 5.000 CBNV MSB trong năm qua đã được ghi nhận xứng đáng thông qua những giải thưởng danh giá trong và ngoài nước mà MSB đạt được như: “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam 2021” do tạp chí Global Finance trao tặng, “Ngân hàng có sản phẩm bán lẻ tốt nhất Việt Nam năm 2021” do Tạp chí World Economic trao tặng; được Ngân hàng ADB vinh danh là “Ngân hàng dẫn đầu về tài trợ thương mại cho doanh nghiệp SME năm 2021” hay được Vietnam Report bình chọn là “Top 10 Ngân hàng TMCP tư nhân Việt Nam uy tín năm 2021” và đặc biệt là lọt vào danh sách “Nơi làm việc tốt nhất Châu Á 2021” của HR Asia... cùng nhiều giải thưởng uy tín khác.

Trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu MSB cũng đã xác lập nhiều cột mốc ấn tượng khi liên tiếp lọt vào danh mục các bộ chỉ số uy tín như VNDiamond, VNFinlead sau chưa đầy một năm niêm yết HSX. Một năm nhìn lại, thị giá cổ phiếu MSB đã tăng hơn hai lần so với giá tham chiếu ngày chào sàn và MSB cũng đã hoàn thành cam kết chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 30% bằng cổ phiếu, từ đó nâng vốn điều lệ của ngân hàng lên 15.275 tỷ đồng. MSB đang ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn với nhiều mốc son khẳng định vị thế và tầm vóc trên thị trường cũng như tiến những bước vững chắc trong hành trình vươn tầm.

Với tinh thần “dám phá bỏ” những rào cản, phá bỏ những suy nghĩ và tư duy cũ mòn, thích ứng linh hoạt với điều kiện kinh doanh luôn thay đổi để vượt qua thách thức, MSB đã hoàn thành sớm các mục tiêu của năm 2021 và đang trên đà tiến tới chinh phục những mục tiêu tham vọng hơn trong giai đoạn tiếp theo, sớm quay trở lại Top đầu các Ngân hàng TMCP.



Năm 2022 đã bắt đầu và hứa hẹn sẽ là một năm của những bứt phá mới mang tên MSB trong hành trình chuyển mình mạnh mẽ, toàn diện theo định hướng phát triển giai đoạn 2018 - 2023 đầy tham vọng. Trong năm 2022, Ngân hàng đặt mục tiêu tổng tài sản đạt 233 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng khoảng 15%, lợi nhuận trước thuế tăng 30% và cán mốc 6.800 tỷ, tăng trưởng tín dụng trên 20% tùy vào sự phê duyệt của cơ quan quản lý, nợ xấu được kiểm soát dưới mức 3%.

Tầm nhìn dài hạn trong 3 năm tới, MSB đặt mục tiêu vào Top 5 Ngân hàng TMCP tại Việt Nam với tốc độ tăng trưởng tài sản từ 15-18%/năm, tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận từ 20-30%/năm với tỷ lệ an toàn vốn và kiểm soát nợ xấu ở mức quy định. Song hành với sự phát triển của ngân hàng, chúng tôi tiếp tục theo đuổi sứ mệnh mang đến những sản phẩm dịch vụ tài chính thuận ích và xây dựng mối quan hệ lâu dài bền vững để đồng hành với khách hàng, đối tác, cổ đông và cộng đồng trong hành trình Vươn tầm.

Xin chân thành cảm ơn và kính chúc quý vị dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

**Trân trọng,**

**Tổng Giám đốc**  
**NGUYỄN HOÀNG LINH**

## B. THÔNG TIN CHUNG VỀ MSB

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
  - Tên tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
  - Tên tiếng Anh: VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
  - Tên giao dịch: MSB
  - Tên viết tắt: MSB
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2005 (chuyển từ GCN ĐKKD số 055501 do Trọng tài kinh tế (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư) thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/3/1992); đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07/12/2021.
- Vốn điều lệ: 15.275.000.000.000 đồng
- Bằng chữ: Mười lăm nghìn hai trăm bảy mươi lăm tỷ đồng.



- Địa chỉ hội sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Số điện thoại: (024) 3771 8989
- Số fax: (024) 3771 8899
- Website: [www.msb.com.vn](http://www.msb.com.vn)
- Mã cổ phiếu: MSB
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng.
- Địa bàn kinh doanh: Tại ngày 31/12/2021, MSB có 1 Hội sở chính, 62 chi nhánh, 201 phòng giao dịch tại 51 tỉnh thành trên toàn quốc.

## 2. Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi

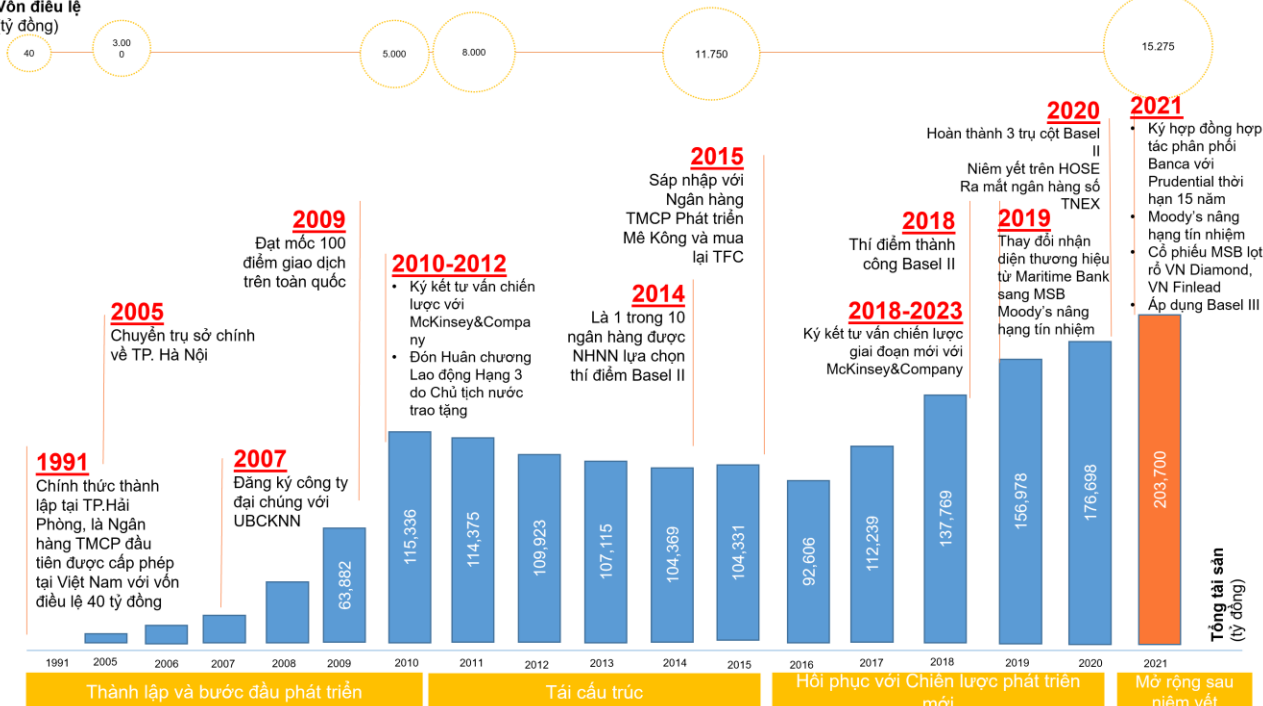


- **Tầm nhìn**  
Trở thành Ngân hàng ai cũng muốn tham gia và không ai muốn rời bỏ
- **Sứ mệnh**  
Vì một cuộc sống thuận ích hơn
- **Giá trị cốt lõi**
  - **Trách nhiệm:** Người MSB luôn đặt trách nhiệm lên hàng đầu và vì vậy luôn nỗ lực để làm đúng, làm đủ, làm đến cùng.
  - **Lắng nghe:** Người MSB luôn lắng nghe chân thành để thấu hiểu khách hàng, đối tác, cổ đông và đồng nghiệp.
  - **Tôn trọng:** Người MSB bình đẳng, tôn trọng nhau và cũng tôn trọng những nội quy, nguyên tắc trong công việc.
  - **Sáng tạo:** Người MSB luôn được khuyến khích cải tiến và đưa ra những sáng kiến hữu ích
  - **Hiệu quả:** Hiệu quả là thước đo cho mọi công việc tại MSB.

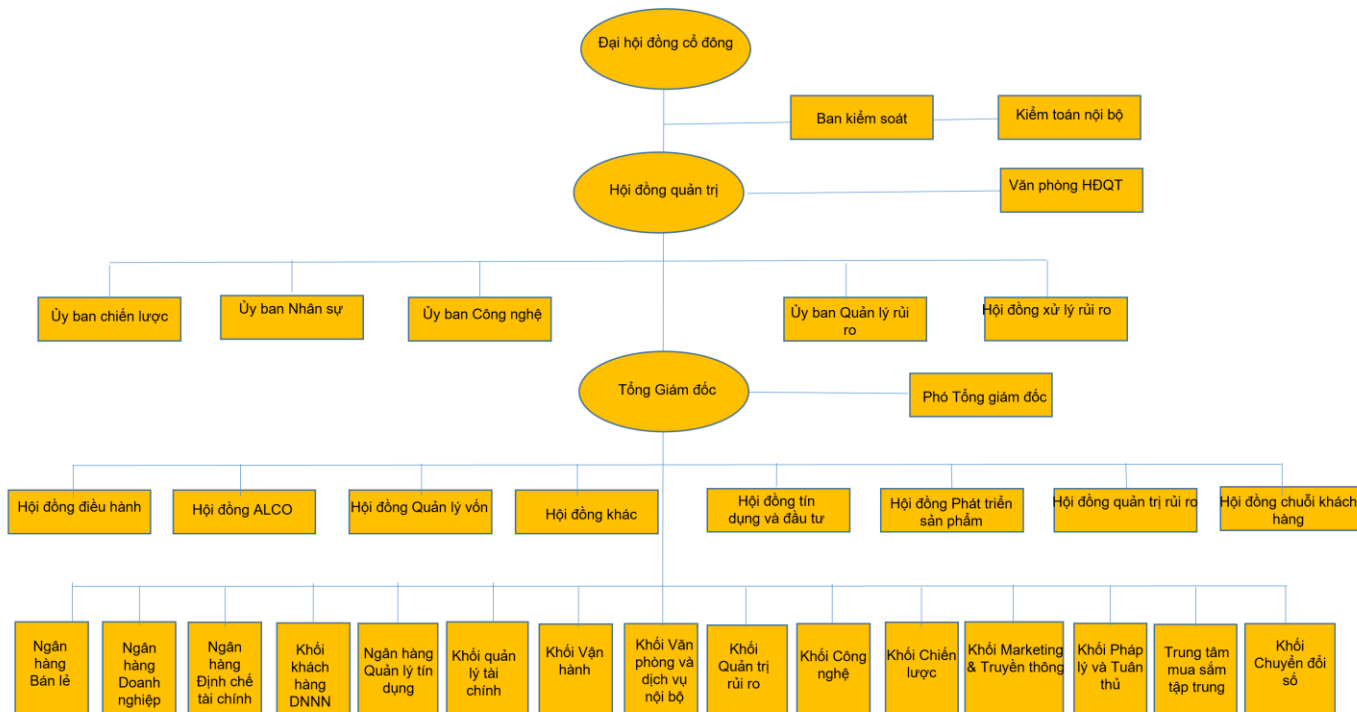
## 3. Quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng TMCP Hàng Hải thành lập năm 1991 tại thành phố Hải Phòng. Trải qua 30 năm xây dựng, với quy mô vốn điều lệ lên tới 15.275 tỷ đồng cùng đội ngũ hơn 5.000 cán bộ nhân viên trình độ cao, Ngân hàng TMCP Hàng Hải đã phát triển trở thành một trong những ngân hàng uy tín tại Việt Nam, cung cấp toàn diện các giải pháp tài chính Ngân hàng cho mọi đối tượng khách hàng trong nền kinh tế.

Vốn điều lệ  
(tỷ đồng)



#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý





➤ **Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)**

ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất, quyết định những vấn đề quan trọng của MSB theo quy định của pháp luật và Điều lệ. ĐHĐCĐ hoạt động qua phiên họp thường niên, phiên họp bất thường và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. ĐHĐCĐ có quyền thông qua định hướng phát triển của MSB, bầu, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thực hiện các quyền hạn khác.

➤ **Hội đồng quản trị (HĐQT)**

HĐQT là cơ quan quản trị của MSB, có toàn quyền nhân danh MSB quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của MSB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT của MSB bao gồm 06 thành viên trong đó có Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT, 01 thành viên độc lập và 04 thành viên không phải là người điều hành.

HĐQT thành lập các Ủy ban làm tham mưu cho HĐQT trong việc quản trị ngân hàng, thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh; đảm bảo sự phát triển hiệu quả, an toàn và đúng mục tiêu đã đề ra. Hiện nay, có các đơn vị sau: Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Xử lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược, Ủy ban Công nghệ, Văn phòng HĐQT.

➤ **Ban kiểm soát (BKS)**

Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của Pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT. Ban Kiểm soát của MSB có 03 thành viên và đều là thành viên chuyên trách.

Ban Kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của MSB, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

➤ **Tổng Giám đốc – Người đại diện pháp luật của MSB:**

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của MSB, điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng, chịu sự giám sát của HĐQT và BKS, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ của MSB. Nếu điều hành trái với quy định của pháp luật mà gây thiệt hại cho MSB thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho MSB.

Hiện tại, nhân sự giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Chánh văn phòng Tổng Giám đốc, các Giám đốc Khối/Ban và các Hội đồng chuyên môn bao gồm: Hội đồng Quản lý vốn, Hội đồng Sản phẩm, Hội đồng Quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALCO), Hội đồng Điều hành, Hội đồng Quản lý rủi ro, Hội đồng Tín dụng và Đầu tư. Các đơn vị trực thuộc Tổng Giám đốc: Ngân hàng Bán lẻ, Ngân hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng Định chế Tài chính, Ngân hàng Quản lý tín dụng, Khối khách hàng doanh nghiệp Nhà nước, Khối vận hành, Khối Quản lý rủi ro, Khối Quản lý tài chính, Khối Marketing và Truyền thông, Khối Tư vấn pháp lý và tuân thủ, Khối Công nghệ, Khối Chiến lược, Khối Ngân hàng số, Ban Bảo hiểm, Trung tâm mua sắm tập trung, Khối Chuyển đổi số, Khối Văn Phòng & Dịch vụ nội bộ.

Cơ cấu tổ chức của MSB được thiết kế đảm bảo phân tách giữa hoạt động kinh doanh và hỗ trợ: Các Ngân hàng chuyên doanh (NHCD) tập trung vào hoạt động phát triển, thúc đẩy khách hàng. Các đơn vị hỗ trợ đảm bảo vai trò chuyên môn hóa như vận hành, công nghệ, quản lý rủi ro.

Các NHCD đi theo định hướng phân khúc khách hàng. MSB triển khai cấu trúc quản lý nội bộ theo mô hình mỗi ngân hàng chuyên doanh như một ngân hàng nhỏ - “bank in bank model” – tự chủ trong quản lý chi phí, doanh thu, lợi nhuận và từ đó tiến độ triển khai các nhiệm vụ, yêu cầu rất thông suốt và hiệu quả.

#### ✓ **Công ty con, công ty liên kết**

Trong năm 2021, MSB đã tổ chức đấu giá công khai bán thoái phần vốn góp tại Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22.39/2021/NQ-HĐQT ngày 24/8/2021. Giao dịch đấu giá chuyển nhượng công ty con này được hoàn thành vào tháng 12/2021. Kết thúc năm, MSB chỉ còn một công ty con là Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (FCCOM) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – “MSB FC”).

FCCOM có hoạt động trọng tâm tập trung vào cho vay tiêu dùng.

- Địa chỉ: Tầng KT, Tòa nhà Văn phòng Thăng Long, Số 98 Nguyễn Như Kontum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 7304 4222
- Vốn điều lệ đăng ký: 500.000.000.000 VNĐ
- Vốn điều lệ thực góp: 500.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ nắm giữ của MSB: 100%

**Công ty liên kết: MSB không có công ty liên kết.**

## **5. Thông tin về cổ đông và cổ phiếu MSB**



- |                                                               |                                                           |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| ➤ Mã cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh : MSB | ➤ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.527.500.000 cổ phiếu |
| ➤ Năm tài chính: 01/01 đến 31/12                              | ➤ Số lượng cổ phiếu niêm yết: 1.527.500.000 cổ phiếu      |
| ➤ Công ty kiểm toán độc lập năm 2021: Công ty                 |                                                           |



## TNHH Ernst & Young Việt Nam



### Diễn biến giá cổ phiếu MSB

- Giá cổ phiếu ngày 04/01/2021 (điều chỉnh): 14.461 đồng/CP
- Giá cổ phiếu ngày 31/12/2021: 29.000 đồng/CP
- Biên độ tăng giá trong năm 2021: 100,5%
- 2021 P/E: 10,72 lần
- 2021 P/B: 2 lần
- Cổ tức năm 2020 được chi trả năm 2021: 30% bằng cổ phiếu
- Cổ phiếu thành phần của danh mục chỉ số: VNFinlead và VNDiamond

- Số lượng cổ phiếu quỹ tại 31/12/2021: 0 cổ phiếu
- Vốn điều lệ tăng từ 11.750 tỷ lên 15.275 tỷ đồng trong 2021
- Vốn hóa tài ngày 31/12/2021: 44.297,5 tỷ đồng



Trong năm 2021, MSB đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 15.275.000.000.000 đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 30%.

Về cổ phiếu quỹ, MSB cũng đã thực hiện bán hết 82.522.811 cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu vào tháng 3/2021 theo Giấy chứng nhận chào bán số 277/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và bán hết 18 triệu cổ phiếu quỹ vào tháng 7/2021 cho Cán bộ nhân viên MSB theo chương trình ESOP năm 2021 theo chấp thuận chào bán số 3072/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2021, MSB có 1.527.500.000 cổ phiếu đang lưu hành, không còn cổ phiếu quỹ.

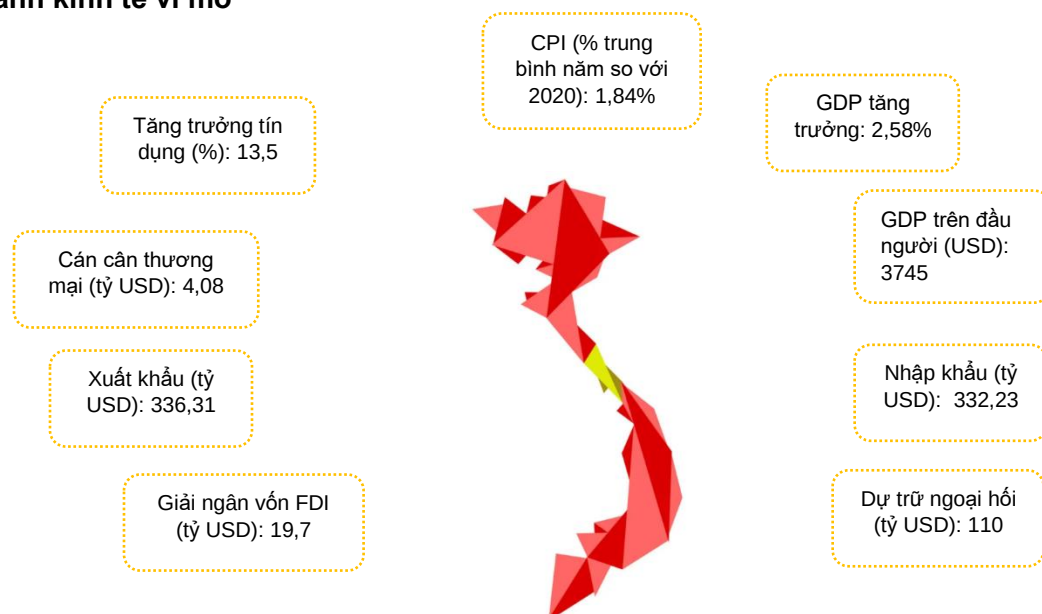
### Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2021

| TT       | Cổ đông             | Số lượng cổ đông | Số cổ phần nắm giữ   | Tổng giá trị (đồng)       | Tỷ lệ sở hữu |
|----------|---------------------|------------------|----------------------|---------------------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Trong nước</b>   | <b>36.859</b>    | <b>1.069.250.107</b> | <b>10.692.501.070.000</b> | <b>70%</b>   |
|          | - Tổ chức           | 112              | 641.766.982          | 6.417.669.820.000         | 42%          |
|          | - Cá nhân           | 36.747           | 427.483.125          | 4.274.831.250.000         | 28%          |
| <b>2</b> | <b>Nước ngoài</b>   | <b>80</b>        | <b>458.249.893</b>   | <b>4.582.498.930.000</b>  | <b>30%</b>   |
|          | - Tổ chức           | 19               | 416.074.731          | 4.160.747.310.000         | 27,24%       |
|          | - Cá nhân           | 61               | 42.175.162           | 421.751.620.000           | 2,76%        |
| <b>3</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>             | <b>0</b>                  | <b>0%</b>    |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>36.939</b>    | <b>1.527.500.000</b> | <b>15.275.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

Số cổ đông của ngân hàng tại 31/12/2021 là 36.939 cổ đông, tăng hơn 3 lần so với 11.627 cổ đông vào cuối năm 2020. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là cổ đông lớn của ngân hàng, cổ đông lớn Nhà nước này sở hữu 6,09% tổng vốn điều lệ, tương đương hơn 93,05 triệu cổ phiếu. Sở hữu nước ngoài luôn chạm ngưỡng giới hạn 30% đối với ngành ngân hàng thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ của nhà đầu tư nước ngoài với cổ phiếu MSB.

### C. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

#### 1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô



Kinh tế thế giới 2021 đã chứng kiến các biến động lớn. Để ứng phó với dịch bệnh, việc bao phủ Vacc xin phòng Covid-19 đã đưa dần các quốc gia mở cửa đường biên giới, tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng tuy có hồi phục nhưng vẫn tiếp diễn do các quốc gia liên

**tục có các đợt đỉnh dịch, khủng hoảng năng lượng như đám mây đen với nền kinh tế và từ đó dẫn đến lạm phát cao.**

Từ mức tăng trưởng -3% trong năm 2020, kinh tế thế giới hồi phục khá tích cực trong năm 2021 với mức tăng trưởng 5,5%. Tỷ lệ bao phủ Vắc xin tăng mạnh cùng với những chính sách tài khóa, tiền tệ nới lỏng chưa từng có đã giúp kinh tế thế giới nhanh chóng bật trở lại đặc biệt là tại Mỹ, Trung Quốc và Anh. Cầu tiêu dùng hồi phục mạnh sau khi tái mở cửa kinh tế, đã thúc đẩy các hoạt động sản xuất và dịch vụ.

Tuy nhiên, biến thể Delta lan mạnh từ quý 2 và Omicron từ quý 4 đã làm chậm đà tăng trưởng của kinh tế thế giới. Các nền kinh tế đang phát triển - công xưởng sản xuất của thế giới - bị tác động mạnh bởi những biến chủng Covid-19 mới, đã dẫn tới sự mất cân bằng cung cầu, gây tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng ở phạm vi toàn cầu.

Bên cạnh đó, khủng hoảng năng lượng, cung tiền nhiều trên thị trường, đã khiến giá cả hàng hóa leo thang, gây ra lạm phát nghiêm trọng. Từ quý 3 trở đi, lạm phát chính sách tiền tệ đã dần rẽ sang xu hướng thắt chặt thay vì siêu nới lỏng như trước đó.

**Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bấp bênh và nhiều biến động đó, vượt qua nghịch cảnh, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả ấn tượng**

Tăng trưởng kinh tế VN năm 2021 đạt 2,58%, thấp hơn so với mức 2,91% năm 2020 nhưng đây vẫn là mức tăng trưởng khá tích cực trong bối cảnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực kinh tế xã hội, đặc biệt trong quý III. Tốc độ tăng trưởng của khu vực Nông, lâm thủy sản và công nghiệp xây dựng cao hơn so với năm trước trong khi khu vực Dịch vụ tăng thấp. Tiến độ phủ Vắc xin thần tốc là tấm lá chắn giúp nền kinh tế giảm bớt rủi ro dịch bệnh. Đến cuối năm 2021, số người dân tiêm đủ 2 liều Vắc xin chống Covid-19 đã gần đạt mức 70% dân số. Những điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2021 phải kể tới là:

- **Chỉ số giá tiêu dùng được duy trì ở mức thấp trong bối cảnh mặt bằng giá thế giới tăng mạnh.** CPI năm 2021 tăng 1,84% so với năm 2020, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản 12 tháng tăng 0,81%.
- **Xuất nhập khẩu tăng tích cực:** Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 668,55 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, tương ứng tăng 123,23 tỷ USD. Trong đó trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 336,31 tỷ USD, tăng 19% và nhập khẩu đạt 332,23 tỷ USD, tăng 26,5%. Cán cân thương mại hàng hóa của cả nước thặng dư 4,08 tỷ USD.
- **Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục tăng: Tổng vốn đăng ký FDI ước đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020.**
- Các cân đối vĩ mô lớn tương đối ổn định, tỷ giá và lãi suất không biến động mạnh, tuy nhiên, sự phát triển nóng của thị trường bất động sản, chứng khoán, sự thiếu hụt lao động, sức chống đỡ của doanh nghiệp suy giảm, sức cầu yếu... là những rủi ro lớn của nền kinh tế.

**Điều hành linh hoạt các chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ là thành tựu nổi bật của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) năm 2021**

Trước bối cảnh kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, năm 2021, NHNN chủ động điều hành chính sách tiền tệ (CSTT), linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu, duy trì ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối, hỗ trợ ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần phục hồi kinh tế.

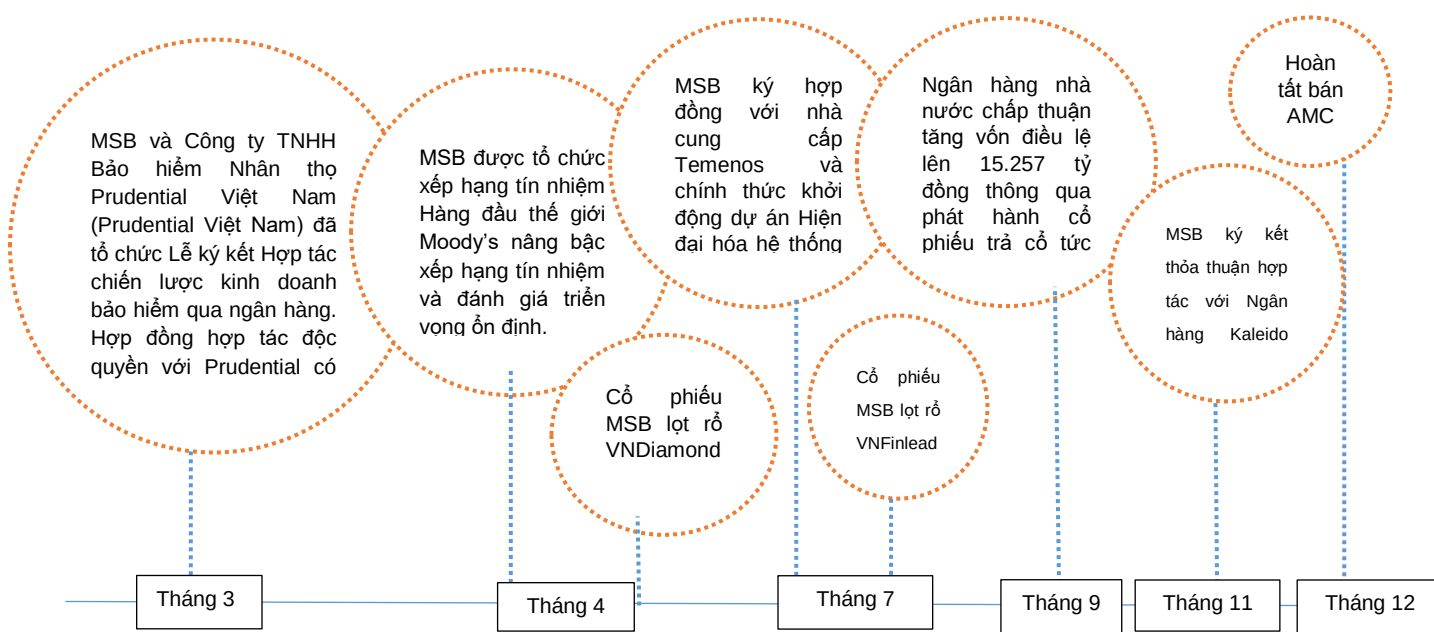
Mặt bằng lãi suất cho vay năm 2021 tiếp tục giảm thêm 0,81%/năm; Tổng dư nợ nền kinh tế đạt khoảng 10,38 triệu tỷ đồng, tăng 12,97% so với cuối năm 2020 (tổng vốn huy động của nền kinh tế đạt khoảng 11,23 triệu tỷ đồng, tăng 8,44%); 4/5 lĩnh vực ưu tiên có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng tín dụng chung của nền kinh tế, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

NHNN đã kịp thời ban hành Thông tư 03/2021/TT-NHNN và Thông tư 14/2021/TT-NHNN, sửa đổi Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Năm 2021 ghi nhận dấu ấn quan trọng trong công tác ngoại giao và điều hành chính sách tiền tệ, đặc biệt là chính sách tỷ giá, khi Bộ Tài chính Mỹ đã chính thức khẳng định: Việt Nam không thao túng tiền tệ (trong Báo cáo của Bộ Tài chính Mỹ ra tháng 4/2021 đã kết luận Việt Nam không thao túng tiền tệ và điều đó tiếp tục được tái khẳng định trong Báo cáo ra ngày 3/12/2021). Tuyên bố này của Mỹ được giới chuyên môn đánh giá là yếu tố tích cực giúp NHNN tiếp tục có dư địa linh hoạt hơn trong hoạt động điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá, nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế một cách hài hòa và hợp lý, không nhằm tạo lợi thế cạnh tranh thương mại quốc tế không công bằng.

## 2. Năm 2021 – MSB phá bỏ những giới hạn, xác lập các cột mốc mới

### 2.1. Các sự kiện nổi bật trong năm 2021



## 2.2 Kết quả kinh doanh nổi bật năm 2021

**10,59** nghìn tỷ đồng  
**Thu nhập hoạt động**  
(▲47,4% YoY)

**21,98% YTD**  
**Tăng trưởng tín dụng**<sup>2</sup>  
(2020: 25,17%)

**5,09** nghìn tỷ đồng  
**Lợi nhuận trước thuế**  
(▲101,7% YoY)

**107,7** nghìn tỷ đồng  
**Tổng huy động**  
(▲8,5% YTD)

**35,84%**  
**Tỷ lệ CASA**  
(2020: 29,29%)

**11,52%**  
**CAR (Basel II)**  
(2020: 10,58%)

**1,15%**  
**NPL**<sup>1</sup>  
(2020: 1,62%)

**Ghi chú:**

1: Số liệu riêng lẻ tính theo  
Thông tư 11/2021/TT-NHNN;

2: Số riêng lẻ

## HOÀN THÀNH VÀ VƯỢT Ỡ HẦU HẾT CÁC CHỈ TIÊU

| 1. Tổng tài sản       |             | Hoàn thành:     | 2. Huy động khách hàng và giấy tờ có giá |             | Hoàn thành:     |
|-----------------------|-------------|-----------------|------------------------------------------|-------------|-----------------|
|                       |             | 107,2%          |                                          |             | 94,3%           |
| Kế hoạch              | <div></div> | 190.000 tỷ đồng | Kế hoạch                                 | <div></div> | 114.105 tỷ đồng |
| Thực hiện             | <div></div> | 203.665 tỷ đồng | Thực hiện                                | <div></div> | 107.658 tỷ đồng |
| 3. Dự nợ cấp tín dụng |             | Hoàn thành:     | 4. Lợi nhuận trước thuế                  |             | Hoàn thành:     |
|                       |             | 98,5%           |                                          |             | 155%            |
| Kế hoạch              | <div></div> | 106.208 tỷ đồng | Kế hoạch                                 | <div></div> | 3.280 tỷ đồng   |
| Thực hiện             | <div></div> | 104.601 tỷ đồng | Thực hiện                                | <div></div> | 5.088 tỷ đồng   |
| 5. Vốn điều lệ        |             | Hoàn thành:     | 6. Nợ xấu                                |             |                 |
|                       |             | 100%            |                                          |             |                 |
| Kế hoạch              | <div></div> | 15.275 tỷ đồng  | Kế hoạch                                 | <div></div> | <3%             |
| Thực hiện             | <div></div> | 15.275 tỷ đồng  | Thực hiện                                | <div></div> | 1,15%           |



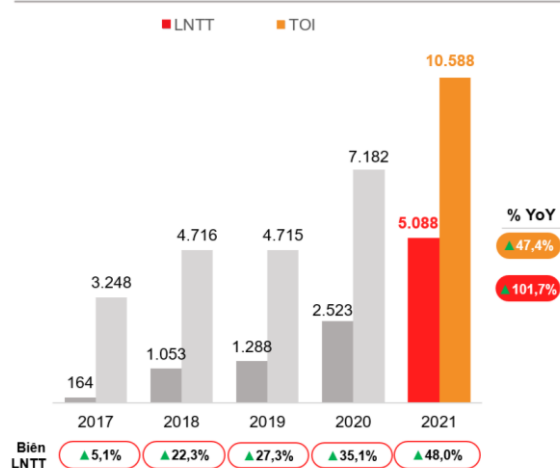
## 2.3 Báo cáo và đánh giá của Ban điều hành

Năm 2021 là một năm nhiều biến động và khó khăn cho toàn bộ nền kinh với dịch bùng phát ở Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác trên cả nước. Các đợt giãn cách xã hội dài kể từ tháng 5 đã gây gián đoạn nặng nề các chuỗi sản xuất và cung ứng. Tuy nhiên, với tôn chỉ thích ứng an toàn, linh hoạt kiểm soát hiệu quả dịch bệnh nên dù trong bối cảnh khó khăn đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn ghi nhận các điểm sáng. Hiểu rõ vai trò huyết mạch trong nền kinh tế, Ngân hàng MSB đã nỗ lực cùng ngành Ngân hàng đặt mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp, khách hàng lên hàng đầu hướng tới mục tiêu nhanh chóng phục hồi sau thời gian ảnh hưởng nặng nề bởi Covid-19. Kiên định với chiến lược tăng trưởng bền vững gắn liền với trách nhiệm xã hội, ngân hàng đã nỗ lực triển khai các kế hoạch kinh doanh, hoạt động linh hoạt, đồng thời áp dụng các chính sách hỗ trợ tốt nhất không chỉ cho khách hàng mà còn cho toàn bộ người lao động gắn bó với ngân hàng. Hàng loạt các biện pháp ứng phó được triển khai mạnh mẽ và kịp thời: kích hoạt kế hoạch kinh doanh liên tục (BCP), thắt chặt các chính sách quản trị rủi ro, duy trì thanh khoản ổn định, hỗ trợ khách hàng bằng giãn lịch trả nợ, giảm lãi vay, giảm phí dịch vụ đồng thời tích cực tham gia các chương trình mang tính quốc gia của Chính phủ trong công cuộc đảm bảo an sinh xã hội và đẩy lùi dịch bệnh. Với sự chỉ đạo kịp thời của Ban lãnh đạo cùng nỗ lực của toàn bộ nhân sự MSB trong việc triển khai kế hoạch hành động linh hoạt và quyết liệt, ngân hàng đã hoàn thành năm 2021 khá thành công, nhiều trải nghiệm với các thử thách khó khăn mới, kết quả kinh doanh cả năm của MSB đã vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra tại Đại hội đồng cổ đông đầu năm 2021.

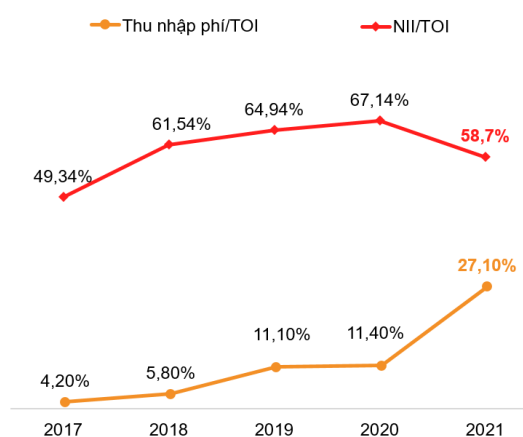
### a. Top đầu ngân hàng có tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế cao

Tổng thu nhập thuần hoạt động (TOI) hợp nhất của MSB năm 2021 đạt trên 10.588 tỷ đồng, tăng mạnh 47,4% so với năm trước. Mức tăng trưởng ấn tượng này đến từ sự đóng góp ấn tượng từ cả mảng doanh thu lãi thuần (6.216 tỷ đồng, chiếm 58,7% trong tổng TOI, tăng 28,9%) và thu ngoài lãi (4.372 tỷ đồng, trong đó thu nhập từ phí tăng đến 250,2% đóng góp 2.873 tỷ). Động lực tăng trưởng chính cho mảng thu ngoài lãi đến từ việc đẩy mạnh các dịch vụ liên quan tài khoản, thẻ tín dụng, dịch vụ bảo hiểm, ngoại hối và thanh toán của Ngân hàng.

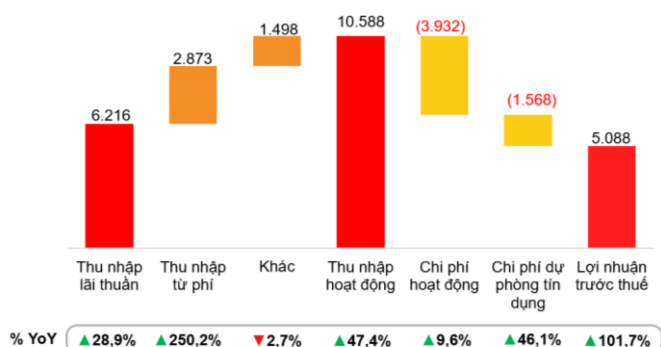
Thu nhập hoạt động (TOI) & LN trước thuế (LNTT) (Tỷ đồng)



Tỷ trọng đóng góp vào TOI



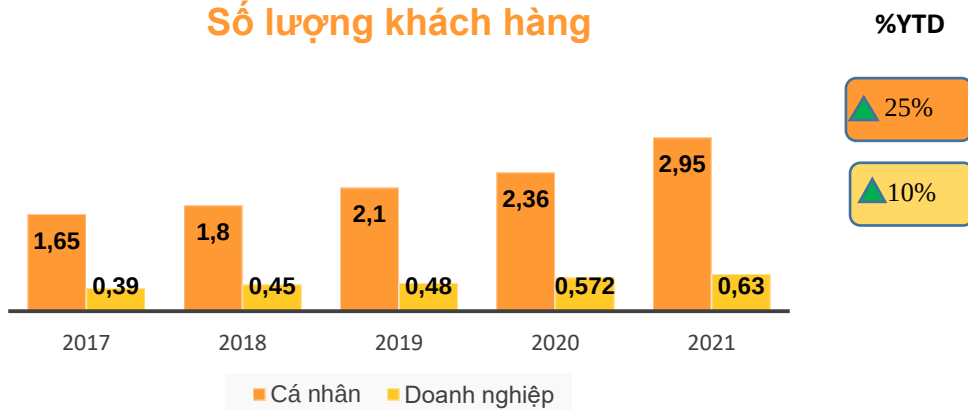
Lợi nhuận năm 2021 (Tỷ đồng)



Ngoài ra, trong năm 2021 MSB đã không ngừng đầu tư vào chiến lược số hóa, Ngân hàng hợp tác với đối tác tư vấn quốc tế BCG (Boston Consulting Group) xây dựng và triển khai dự án Nhà máy số (Digital Factory) giúp số hóa các hành trình khách hàng, tăng hiệu quả làm việc cho đội ngũ bán hàng, nâng cao trải nghiệm khách hàng và từ đó tăng số lượng, giá trị sản phẩm sử dụng bởi khách hàng hiện hữu, mở rộng tệp khách hàng mới, tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường. Với việc xây dựng chiến lược kinh doanh linh hoạt, phát triển sản phẩm thích hợp hoàn cảnh kết hợp ứng dụng công nghệ, MSB đã đẩy mạnh cá nhân hóa và đa dạng hóa sản phẩm trong năm 2021, nhờ đó đã gia tăng được tệp khách hàng, dịch chuyển sang xu thế giao dịch online, giảm thiểu được các ảnh hưởng của dịch bệnh và ổn định nguồn thu. Cụ thể, tính đến cuối năm 2021, MSB có khoảng 2,95 triệu khách hàng cá nhân và 630 nghìn khách hàng tổ chức, tăng trưởng lần lượt 25% và 10%

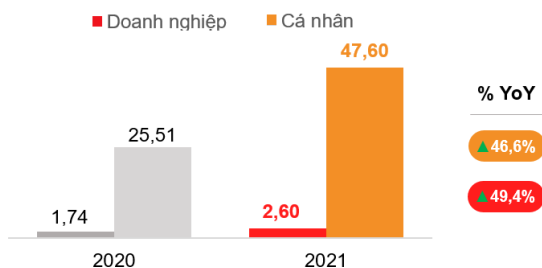
Đơn vị tính: triệu khách hàng

### Số lượng khách hàng

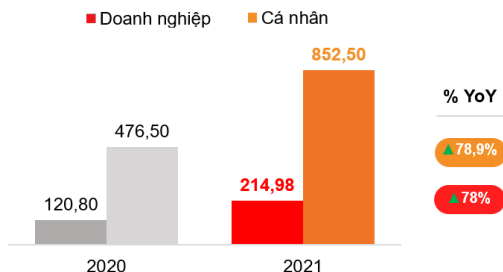


Là một trong những ngân hàng tiên phong trong việc triển khai E-Kyc cho cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, MSB đón trước xu thế số hóa và hiệu quả chiến lược này thể hiện qua số lượng và giá trị các giao dịch e-banking tăng trưởng rõ rệt. Số lượng giao dịch e-banking tăng gần 50% với giá trị giao dịch tăng gần 80% cho cả mảng cá nhân và doanh nghiệp so với năm 2020.

#### Số lượng giao dịch e-banking (triệu giao dịch)

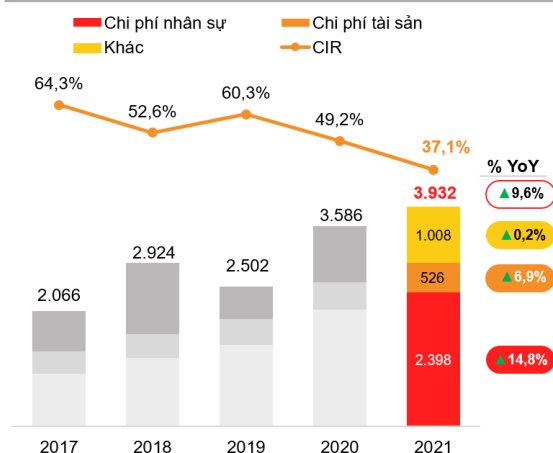


#### Giá trị giao dịch e-banking (tỷ đồng)



Với việc không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động khi đầu tư trọng điểm vào dự án số hóa, tự động hóa và tối ưu hóa hệ thống quy trình, nâng cao năng suất lao động, ngân hàng đã kiểm soát tốt chi phí hoạt động, số liệu hợp nhất về chi phí chỉ tăng 9,6% so với năm 2020, từ đó tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) hợp nhất giảm mạnh còn 37,1%, đạt mục tiêu kiểm soát dưới 40%.

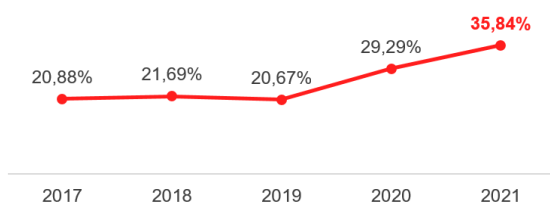
#### Chi phí hoạt động (OPEX) & CIR (Tỷ đồng)



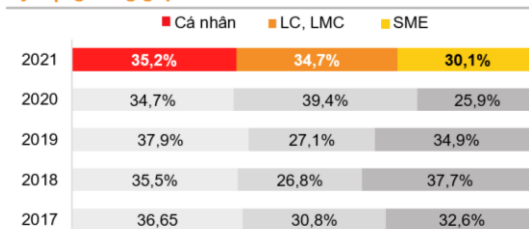
#### b. Top đầu ngân hàng có tỷ trọng CASA/Tổng tiền gửi cao nhất hệ thống

Tiền gửi khách hàng của MSB giai đoạn 2017-2021 có mức tăng trưởng hàng năm kép đạt gần 14%, tính riêng năm 2021, tổng huy động của ngân hàng tăng gần 9% so với năm 2020. Với xu thế lãi suất huy động giảm trong năm cùng với chiến lược sản phẩm đa dạng, ứng dụng nền tảng công nghệ phù hợp bối cảnh, MSB thu hút được khách hàng và tạo được cơ cấu nguồn vốn hiệu quả với tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn (CASA) trên tổng tiền gửi đạt 35,8%, đứng top 3 trong hệ thống ngân hàng. Đóng góp nhiều nhất trong tỷ trọng cấu thành nguồn vốn không kỳ hạn là từ tệp khách hàng cá nhân, chiếm 35,2%, tiếp đến là khách hàng doanh nghiệp lớn (34,7%) rồi đến tệp khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (30,1%).

### Tỷ lệ CASA

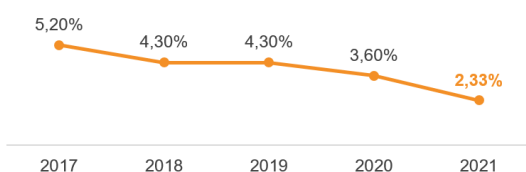


### Tỷ trọng đóng góp CASA

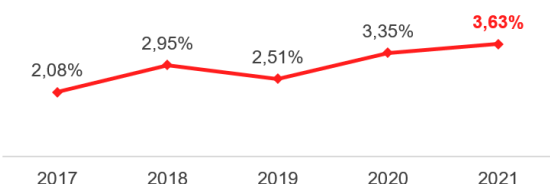


Từ việc thu hút được khách hàng sử dụng nhiều sản phẩm dịch vụ của ngân hàng, dẫn đến tăng CASA, cơ cấu vốn được chuyển dịch mạnh sang nguồn vốn huy động giá thấp và hiệu quả, chi phí vốn tối ưu ở mức 2,33% trung bình năm, nhờ đó giúp cải thiện hệ số biên lãi thuần (NIM) với mức tăng từ 3,35% năm 2020 lên 3,63% năm 2021.

### Chi phí vốn



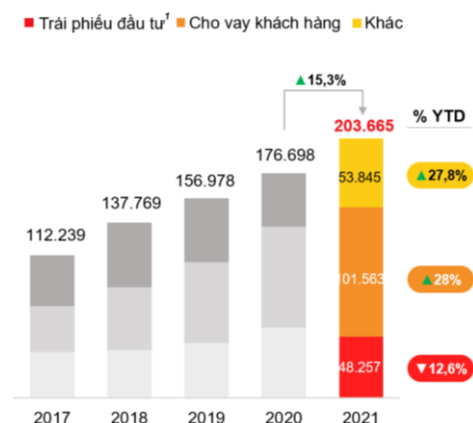
### Biên lãi thuần (NIM)



### c. Chất lượng tài sản được cải thiện kèm tăng trưởng tài sản bền vững

Quy mô tài sản của MSB tăng trưởng đều qua các năm nhờ tăng trưởng tín dụng trong top đầu các ngân hàng. Trong giai đoạn từ 2017 đến 2021, tốc độ tăng trưởng kép hàng năm của tài sản đạt 16,1%, trong đó hoạt động cho vay khách hàng tăng khoảng 29% - 30% mỗi năm. Năm 2021, tổng tài sản của ngân hàng đạt 203.665 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2020 và bằng 107,2% so với mốc 190.000 tỷ theo kế hoạch đặt ra đầu năm 2021.

#### Tổng tài sản (Tỷ đồng)

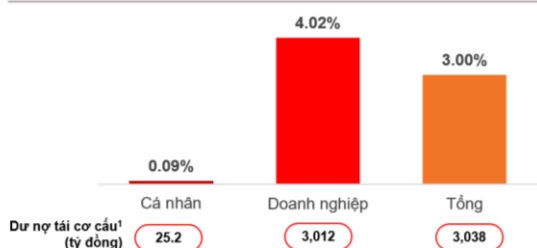


Ghi chú: 1: Trái phiếu đầu tư không bao gồm trái phiếu VAMC

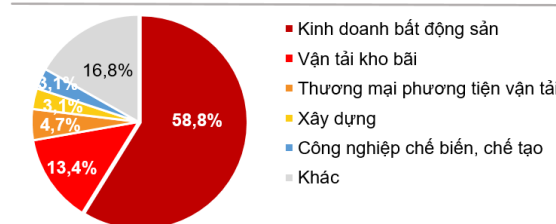
Trong giai đoạn 2020-2021, với khẩu vị rủi ro chặt chẽ, MSB có danh mục cho vay khá an toàn và ít bị ảnh hưởng. Nhờ chính sách đồng hành cùng khách hàng, hỗ trợ tối đa doanh nghiệp, tiểu thương... mà ngân hàng không những giữ chân được khách hàng cũ mà còn phát triển mở

rộng được tệp khách hàng mới có tiềm lực tài chính và kinh doanh tốt. Điều này thể hiện qua dư nợ tái cơ cấu của ngân hàng tại thời điểm cuối năm: Tổng dư nợ tái cơ cấu theo chỉ đạo của Chính phủ chiếm 3% tổng dư nợ cho vay của ngân hàng với giá trị 3.038 tỷ đồng. MSB tăng trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng theo đúng các văn bản luật hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, với tỷ lệ nợ xấu tính theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ở mức 1,15%, MSB có tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 95,3%

**%Nợ tái cơ cấu/Tổng dư nợ cho vay tại 31/12/2021**

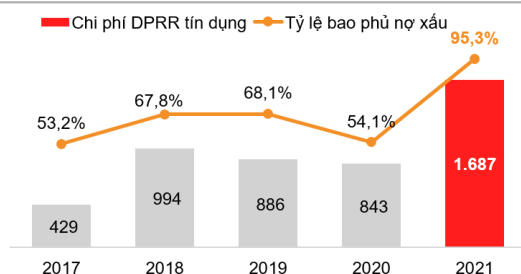


**Dư nợ tái cơ cấu theo ngành nghề**

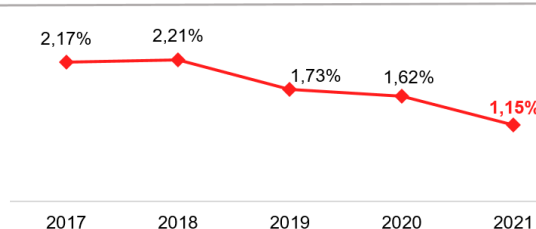


Ghi chú: 1: Dư nợ tái cơ cấu theo Thông tư 14/2021/TT-NHNN

**Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng<sup>2</sup> (Tỷ đồng)**



**Tỷ lệ nợ xấu (%NPL)<sup>1</sup>**



Ghi chú: 1: NPL năm 2017-2020 tính theo TT 02/2013/TT-NHNN, năm 2021 tính theo TT 11/2021/TT-NHNN

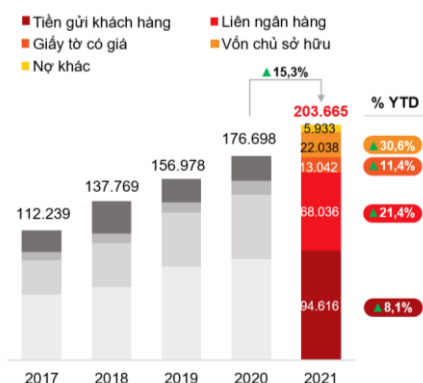
2: Bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể;

Cơ cấu nguồn vốn huy động cũng được đa dạng hóa và hiệu quả hơn nhờ tăng tỷ lệ CASA/Tổng tiền gửi tới 35,8%. Tiền gửi khách hàng giai đoạn 2017-2021 có mức tăng trưởng hàng năm kép đạt gần 14%.

Trên thị trường liên ngân hàng, MSB vẫn luôn được biết đến với vị thế nhà tạo lập thị trường trong nhiều hoạt động, các hoạt động đầu tư giấy tờ có giá, tiền gửi/vay trên thị trường 2 này cũng góp phần hỗ trợ nguồn vốn giá tốt cho MSB. Kể từ năm 2021, ngân hàng cũng hướng tới nguồn vốn huy động trung hạn với các đối tác là tổ chức tài chính uy tín nước ngoài như Commerzbank, Mizuho, OPEC Fund... Dự kiến nguồn vốn vay nước ngoài trung hạn này trong năm 2022 có thể tăng tới 200 triệu USD.

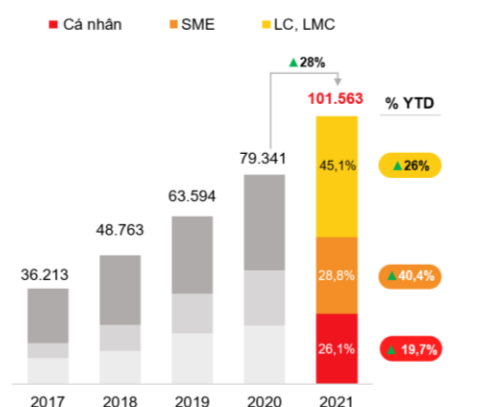


**Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)**

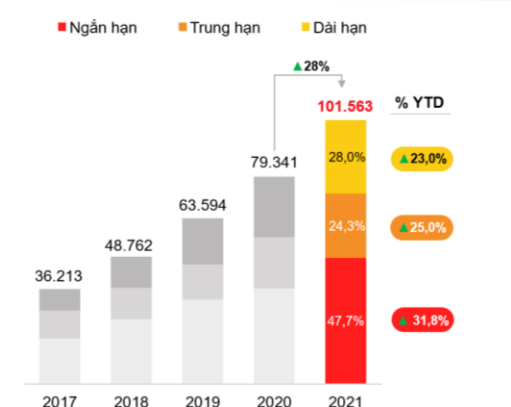


**d. Tăng trưởng tín dụng trong top đầu hệ thống với sự dịch chuyển cho vay hướng đến tăng trưởng bền vững**

**Cho vay khách hàng theo phân khúc (Tỷ đồng)**

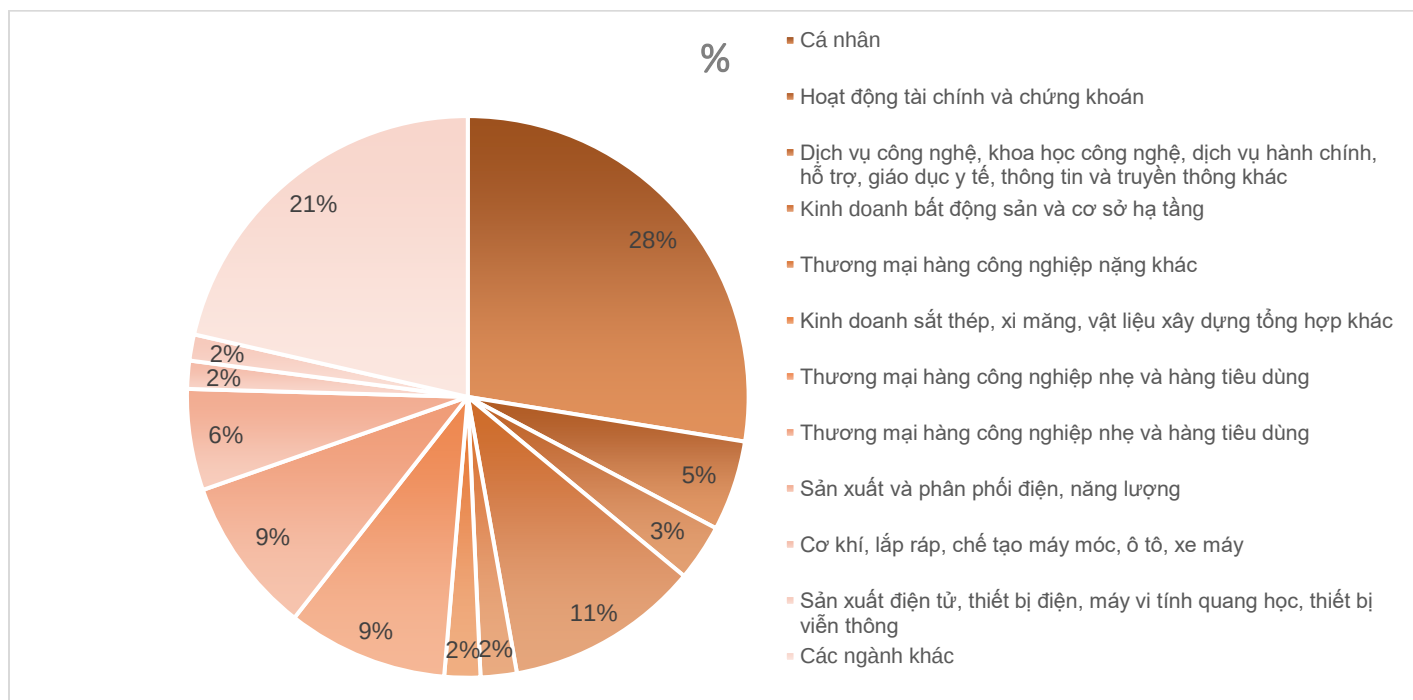


**Cho vay khách hàng theo kỳ hạn (Tỷ đồng)**



Nhu cầu vay của tệp khách hàng MSB năm 2021 tăng trưởng ở tất cả các kỳ hạn và phân khúc. Phân khúc khách hàng lớn và doanh nghiệp Nhà nước vẫn đóng góp tỷ trọng chính (chiếm 45%) trong cơ cấu khách hàng cho vay của MSB. Nhưng bên cạnh đó, năm 2021 cũng chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc từ nhóm khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ với tổng cho vay nhóm khách hàng tăng hơn 40% so với năm 2020. Số liệu này thể hiện chiến lược của Ban lãnh đạo MSB trong việc đẩy mạnh phát triển nhóm khách hàng SME với mục tiêu trở thành động lực tăng trưởng chính trong thời gian tới.

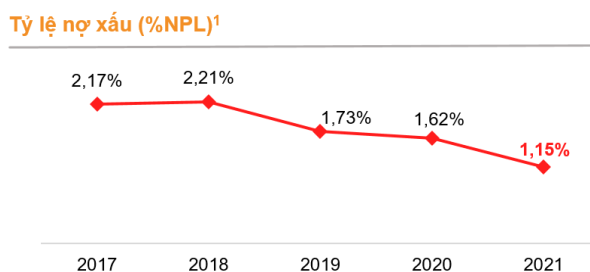
MSB có sự dịch chuyển ngành nghề, lĩnh vực cho vay hướng về các hoạt động mang tính bền vững, thúc đẩy hồi phục kinh tế sau ảnh hưởng dịch bệnh. Danh mục cho vay khách hàng doanh nghiệp được đa dạng hóa và tăng mạnh nhất ở nhóm vận tải, vật liệu xây dựng, sản xuất, đặc biệt là mảng năng lượng và điện tái tạo. Cho vay khách hàng cá nhân được thúc đẩy bởi vay kinh doanh và tiêu dùng.



#### e. Quản lý bảng cân đối hiệu quả và đảm bảo an toàn vốn

Năm 2021 bên cạnh việc sử dụng tối đa hạn mức tín dụng được NHNN giao, đảm bảo tăng trưởng cho vay khách hàng, MSB cũng linh hoạt áp dụng các chính sách điều hành lãi suất huy động và cho vay, hướng đến giữ vững năng lực cạnh tranh trong ngành đồng thời đảm bảo hiệu quả và cân bằng của bảng cân đối. Nguồn vốn huy động được điều phối phù hợp với các giai đoạn trong năm, đặc biệt khi tình trạng gián đoạn hoạt động sản xuất của khách hàng diễn ra cho giãn cách xã hội. Công tác quản trị bảng cân đối vững chắc và hiệu quả thể hiện qua hệ số NIM được cải thiện và các chỉ số đảm bảo an toàn thanh khoản của ngân hàng luôn ở mức tốt so với chuẩn mực của cơ quan quản lý và tiêu chuẩn quốc tế.

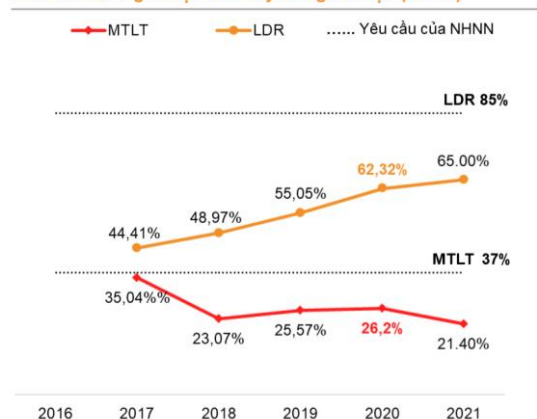
Bên cạnh đó, công tác quản trị rủi ro luôn được MSB chú trọng, đặc biệt là trong bối cảnh dịch bệnh tiềm ẩn nhiều rủi ro tới nền kinh tế. Tỷ lệ nợ xấu NPL mảng ngân hàng được cải thiện giảm xuống 1,15% (2020: 1,62%).



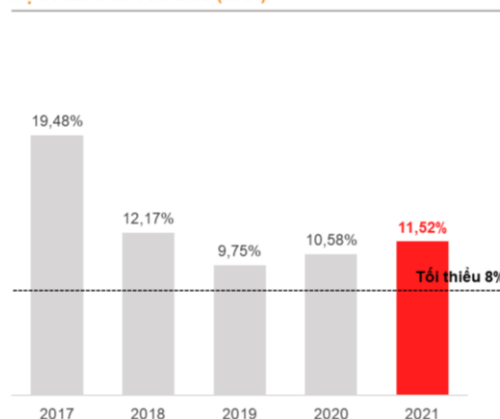
Ghi chú: 1. NPL năm 2017-2020 tính theo TT 02/2013/TT-NHNN, năm 2021 tính theo TT 11/2021/TT-NHNN

Có được kết quả tích cực như trên cũng là nhờ ngân hàng liên tục đẩy mạnh và củng cố các hệ thống cảnh báo rủi ro cũng như các chính sách theo dõi và cảnh báo sau cho vay. Song song với nỗ lực kiểm soát nợ xấu, MSB tiếp tục chủ động trong việc trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro tín dụng hợp nhất cả năm đạt 1.687 tỷ đồng, tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt trên 95,3%, tăng trưởng vượt bậc so với mức bao phủ 54,15% của năm 2020. Các chính sách điều tiết hiệu quả đã giúp MSB quản lý thanh khoản ở mức tối ưu. Các tỷ lệ an toàn được MSB duy trì ở mức tốt, tuân thủ quy định của NHNN trong đó LDR thấp hơn mức 85 % và tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn được kiểm soát ở mức 21,4%, đều đảm bảo quy chuẩn quy định của NHNN và các tiêu chuẩn quốc tế Basel II. Dự án triển khai IFRS được khởi động trong năm 2021 và dự kiến hoàn thành trong năm 2022 cũng khẳng định quyết tâm chuẩn hóa quốc tế về quản trị rủi ro của ngân hàng.

**LDR<sup>1</sup> và Vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (MTLT)**



**Hệ số an toàn vốn theo (CAR)<sup>2</sup>**



Ghi chú: 1: LDR riêng lẻ, tính theo TT 02/2013/TT-NHNN  
2: CAR từ năm 2019 về trước tính theo TT36

## 2.4 Tình hình hoạt động của các mảng kinh doanh cốt lõi

### 2.4.1. Hoạt động kinh doanh phục vụ khách hàng cá nhân

**Ngân hàng bán lẻ đảm nhiệm trọng trách là mảng hoạt động chiến lược cho sự tăng trưởng của Ngân hàng trong nhiều năm qua. Trong năm 2021, Ngân hàng bán lẻ đã đồng hành với Khách hàng vượt qua khó khăn trong bối cảnh dịch Covid-19 với nhiều sản phẩm và dịch vụ tiện ích, hiện đại. Ngân hàng bán lẻ cam kết luôn nỗ lực để thấu hiểu các nhu cầu đa dạng của khách hàng, liên tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức và năng lực của đội ngũ nhân viên, từ đó vượt mọi mục tiêu đề ra theo từng thời kỳ**

### LINH HOẠT ĐÁP ỨNG NHU CẦU KHÁCH HÀNG TRONG BỐI CẢNH COVID-19

Năm 2021 đánh dấu một năm hiệu quả và thành công trong hoạt động Ngân hàng bán lẻ của MSB. Tính chung cả năm, tổng doanh thu thuần từ tệp khách hàng cá nhân đạt 2.739 tỷ. Với sự kiểm soát và tối ưu hóa chi phí chặt chẽ, mảng ngân hàng chiến lược này đã đem lại kết quả lợi nhuận gấp 4 lần so với năm 2020. Nhóm khách hàng mục tiêu của MSB là các khách hàng có thu nhập cao và trung bình, doanh thu từ nhóm khách hàng này đóng góp 52% tổng doanh thu, đi đúng với mục tiêu mà Ngân hàng bán lẻ đặt ra cho chiến lược 2018-2023.



Về mảng tín dụng, dù năm 2021 vẫn là một năm khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19 nhưng dư nợ cho vay đối với tệp khách hàng cá nhân vẫn duy trì đạt mức hơn 26,5 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng gần 20% so với 2020, với trọng tâm là sản phẩm vay mua Bất động sản chiếm hơn 43,6% tổng dư nợ tín dụng mảng khách hàng cá nhân. Trong các sản phẩm tín dụng, mảng cho vay kinh doanh và vay tiêu dùng năm 2021 có bước đột phá khi ghi nhận mức tăng trưởng năm lần lượt là 70,2% và 52,9%. Kết quả đó thể hiện sự thành công trong nỗ lực tập trung vào chiến lược **“lấy khách hàng làm trọng tâm để nâng cao trải nghiệm khách hàng”** và hiệu quả của các **“chính sách/giải pháp sản phẩm cho vay vượt trội”**, đồng thời áp dụng công nghệ để **“tối ưu hóa hành trình cho vay, số hóa quy trình”**, **“xếp hạng khách hàng”**, từ đó giảm thời gian phê duyệt hồ sơ của khách hàng và cung cấp tới khách hàng sản phẩm phù hợp với lãi suất cạnh tranh.





Về hoạt động huy động vốn từ khách hàng cá nhân, MSB cũng duy trì sự tăng trưởng tốt cho sản phẩm tài khoản và huy động cả về số lượng cũng như tổng nguồn vốn huy động: gần 3 triệu khách hàng và tổng nguồn vốn huy động đạt 50 nghìn tỷ. Kết cấu tiền gửi đến từ phân khúc khách hàng thu nhập cao và trung bình vẫn là trọng tâm và đóng góp tỷ trọng số dư lớn nhất, khoảng 71% doanh số huy động. Tập trung phục vụ các tập khách hàng trọng tâm, phát triển các giải pháp sản phẩm huy động vượt, kết hợp với đầu tư vào công nghệ, đặc biệt là kênh số, những chiến lược này cũng đóng góp cho sự tăng trưởng bền vững của huy động vốn nói chung và các sản phẩm Online nói riêng.

Đối với hoạt động phi tín dụng, năm 2021 Ngân hàng bán lẻ ghi nhận sự bùng nổ từ doanh thu thuần từ sản phẩm ngoại hối, đạt 136 tỷ, tương ứng 161% kế hoạch đặt ra và gấp 2,5 lần so với năm 2020.

---

**Tháng 3/2021, MSB cũng vinh dự nhận giải thưởng quốc tế uy tín trong hoạt động ngoại hối: Ngân hàng có Khối lượng giao dịch ngoại tệ lớn nhất (Most Volume Traded), đồng thời được ghi nhận nằm trong top 2 vai trò nhà tạo lập thị trường tốt và giao dịch ngoại tệ năng động trong năm 2020 do Refinitiv – một trong những nhà cung cấp cơ sở hạ tầng và dữ liệu tài chính lớn nhất thế giới, thuộc Sở giao dịch chứng khoán London (London Stock Exchange Group) trao tặng.**

---

Đối với mảng dịch vụ thanh toán, Ngân hàng bán lẻ cũng có sự lựa chọn định hướng kết nối và giữ chân khách hàng hiện hữu bằng cách đáp ứng linh hoạt nhu cầu thanh toán của khách hàng theo hệ sinh thái cổng thanh toán. Với việc hợp tác với các đối tác cung ứng dịch vụ đào



tạo, giáo dục, các dịch vụ liên quan các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày đến du lịch giải trí và y tế, khối bán lẻ đã tạo được những thuận ích cho khách hàng, không bị hạn chế dịch vụ khi Việt Nam trải qua những giai đoạn giãn cách xã hội. Năm 2021, MSB đạt số lượng 1,4 triệu khách hàng sử dụng các dịch vụ Internet Banking và Mobile Banking, giao dịch thực hiện qua Ebanking tăng gần 47% so với năm trước và đạt gần 48 triệu lượt. Tiến theo lộ trình chiến lược, mảng Ngân hàng bán lẻ sẽ bứt phá chinh phục các mục tiêu cao hơn và đạt vị thế vượt trội trong lĩnh vực thanh toán thẻ và thanh toán điện tử (E-banking) để trở thành một trong những ngân hàng cung cấp dịch vụ online tốt nhất thị trường.

Năm 2021, MSB cũng định hình rõ chiến lược và các sáng kiến triển khai về phát triển kênh tiếp cận khách hàng, đồng thời chú trọng đào tạo cho lực lượng bán hàng. Bám sát mục tiêu đó, Ngân hàng bán lẻ chủ động thiết lập các tiêu chí đánh giá và các chương trình đào tạo năng lực trọng yếu cho vị trí Giám đốc chi nhánh và Giám đốc Quan hệ khách hàng, hướng tới sự ổn định về lực lượng tư vấn và chăm sóc khách hàng cá nhân. Chiến lược đầu tư và con người và công nghệ là bước đệm cho sự chuyển đổi mang tính bứt phá của lực lượng bán hàng trong năm 2022 của MSB.

## **NĂM 2022 - NGHĨ LỚN LÀM LỚN**

Năm 2022 được coi là năm vẫn còn nhiều thách thức trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 và số lượng người nhiễm bệnh tăng nhanh sẽ làm ảnh hưởng tới nguồn nhân lực kinh doanh trọng yếu của ngân hàng. Do vậy, Ngân hàng bán lẻ kỳ vọng cao vào các dự án sáng kiến số hóa nhằm chuyển dịch các hoạt động dịch vụ và cung cấp giải pháp qua các kênh online cho khách hàng. Định hướng này song song với sự hoàn thiện các mô hình kinh doanh theo phân khúc YP (Phân khúc khách hàng trẻ), SBO (Phân khúc khách hàng thu nhập cao, Chủ doanh nghiệp và Chủ kinh doanh nhỏ) cũng như hội nhập thành công SSE (Phân khúc khách hàng doanh nghiệp nhỏ) vào Ngân hàng bán lẻ.

Bốn trụ cột giúp Ngân hàng bán lẻ đạt được các mục tiêu trên đến từ việc: Am hiểu sâu sắc khách hàng; Thiết kế hành trình trải nghiệm đồng nhất cho khách hàng; Phát triển các Giải pháp số; Kết nối Hệ sinh thái đối tác và chuỗi liên kết.

Các mục tiêu kinh doanh đối với tệp khách hàng cá nhân trong năm 2022:

- Số lượng Khách hàng mới hướng đến mốc 886 nghìn Khách hàng, theo đó số lượng khách hàng phân khúc cao cấp tăng gấp 1,5 lần năm 2021
- Doanh thu tín dụng tăng 40%
- Doanh thu phí tín dụng tăng 20%, theo đó các sản phẩm mới cho phân khúc khách hàng cao cấp sẽ là đòn bẩy chính

---

**Trên cơ sở đó, hoạt động kinh doanh với tệp khách hàng cá nhân hướng tới mục tiêu doanh thu thuần đạt 3.505 tỷ đồng cho năm 2022, bằng 128% so với 2021.**

---

Bên cạnh các mục tiêu kinh doanh, Ngân hàng bán lẻ cũng dành ưu tiên cho việc kiến tạo văn hóa tổ chức. Tinh thần “Lãnh đạo phục vụ” dựa trên cơ sở các giá trị cốt lõi được đồng thuận từ ban lãnh đạo đến từng cán bộ nhân viên sẽ là nền tảng tạo dựng sự gắn kết trong nội bộ. Ngân hàng bán lẻ định vị không chỉ đơn thuần là một Khối kinh doanh mà còn là một Cộng đồng với mục tiêu chung và ý chí chung, từ đó tạo sức mạnh tập thể để hoàn thành các mục tiêu lớn của toàn hàng.

#### **2.4.2. Hoạt động kinh doanh phục vụ khách hàng doanh nghiệp**

Năm 2021, khi nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, MSB nói chung và Ngân hàng doanh nghiệp nói riêng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, bằng những chính sách linh hoạt cùng chuỗi sản phẩm – dịch vụ thuận ích, phù hợp với bối cảnh, Ngân hàng doanh nghiệp đã gặt hái được các thành tựu, hợp lực cùng các ngân hàng chuyên doanh khác đưa MSB vượt các chỉ tiêu kinh doanh cam kết với cổ đông.



***Dư nợ tín dụng đến từ tệp khách hàng doanh nghiệp tăng 30% so với năm 2020. Huy động vốn tăng 28% so với năm trước, hoàn thành 99% kế hoạch cả năm, trong đó, tiền gửi chiếm tỷ trọng 48% tổng huy động, vượt 18% kế hoạch năm. Trên cơ sở đó, thu thuần và lợi nhuận sau dự phòng năm 2021 tăng trưởng lần lượt 36% và 41% so với năm 2020 hoàn thành 100% kế hoạch chỉ tiêu.***

#### **Những sản phẩm dịch vụ nổi bật của Ngân hàng doanh nghiệp năm 2021**

Năm 2021 được đánh giá là năm chuyển mình mạnh mẽ của Ngân hàng Doanh nghiệp với việc thực thi chiến lược Chuyển đổi số, liên tục sáng tạo, phát triển và cho ra mắt các sản phẩm – dịch vụ với hàm lượng số hóa cao, tiêu biểu như:

- ❖ **TTR online:** Sản phẩm chuyển tiền thanh toán quốc tế trực tuyến được Ngân hàng Doanh nghiệp triển khai ngay từ đầu năm 2021. Khách hàng có thể chủ động thực hiện việc chuyển tiền quốc tế qua hệ thống Ngân hàng điện tử (Internet Banking) mà không cần phải đến ngân hàng.

- ❖ **FX online:** Mua bán ngoại tệ hoàn toàn trực tuyến. Khách hàng thực hiện việc mua/bán ngoại tệ để thực hiện chuyển tiền thanh toán ngay trên hệ thống Internet Banking. Giao dịch này được thực hiện nhanh chóng, chốt tỉ giá trong 1 giây, nguồn cung dồi dào và lên tới 140 loại ngoại tệ.
- ❖ **Giải ngân online:** Khách hàng thực hiện việc giải ngân online ngay trên hệ thống Internet Banking thông qua bước ký số. Tính năng này mang lại những trải nghiệm khác biệt cho Doanh nghiệp so với các quy trình giải ngân trước đây: không mất thời gian đi lại, chờ đợi, không hồ sơ bản cứng,... Bên cạnh đó, hồ sơ của khách hàng đã được lưu tại hệ thống của MSB nên các thông tin doanh nghiệp đã có sẵn, thuận tiện khi thực hiện giải ngân mà vẫn được bảo mật tuyệt đối.
- ❖ **EKYC - mở tài khoản online:** Đây là một trong những giải pháp giao dịch thông minh, ứng dụng công nghệ định danh trực tuyến hiện đại, cho phép khách hàng doanh nghiệp mở tài khoản trực tuyến chỉ sau 1 vài phút, với thao tác đơn giản và có thể thực hiện vào bất kể thời gian nào trong ngày hoặc trong tuần. Khách hàng còn có thể chủ động chọn số tài khoản giao dịch, chọn địa điểm giao dịch.
- ❖ **Virtual Account:** Dịch vụ thu hộ với nhiều tính năng vượt trội như:
  - Cho phép xác định chính xác khoản phải thu/người sử dụng dịch vụ trên báo cáo;
  - Tài khoản tự chọn, dễ nhớ theo định danh người sử dụng dịch vụ;
  - Không phụ thuộc vào hạ tầng, không tốn chi phí kết nối;
  - Thu hộ tiền mặt & chuyển khoản từ MSB và tất cả các Ngân hàng khác.

Trong năm 2021, Ngân hàng doanh nghiệp đã triển khai thành công cho một số khách hàng Doanh nghiệp như hệ thống Học mãi, Đại học Văn Lang, SIBA Food, Tomita, FCCom... và lên kế hoạch tiếp cận với một số khách hàng mục tiêu thuộc nhóm ngành khác như chứng khoán (giúp định danh chính xác nhà đầu tư), bất động sản (giúp quản lý thanh toán theo tiến độ, quản lý phí dịch vụ), giáo dục (giúp định danh chính xác từng sinh viên, học sinh), phân phối (giúp đáp ứng nhu cầu quản lý mạng lưới phân phối về vật liệu xây dựng, thức ăn chăn nuôi...)

Cũng trong năm qua, Ngân hàng Doanh nghiệp đã tập trung khai thác phân khúc khách hàng năng lượng tái tạo, thương mại, xây dựng và sản xuất, đồng thời triển khai các sản phẩm trọng tâm cho các ngành sản xuất nhựa, dược y tế, hàng tiêu dùng nhanh FMCG, xây dựng vốn Ngân sách Nhà nước... Các chính sách ưu đãi về điều kiện tín dụng, hạn mức, lãi suất cho vay, phí dịch vụ... được áp dụng cho nhóm ngành trọng tâm nhằm đồng hành, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát.

### **Mục tiêu, định hướng năm 2022**

Dựa trên nền tảng và nguồn lực sẵn có, năm 2022 sẽ tiếp tục là năm Ngân hàng doanh nghiệp đẩy mạnh việc thực hiện chiến lược chuyển đổi số với vai trò là đơn vị trọng tâm phát triển sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng số hóa cao. Đồng hành cùng mảng Ngân hàng doanh nghiệp, đối tác tư vấn dự án số hóa BCG đã đưa ra lộ trình triển khai cụ thể và tham vọng. Dự án này sẽ thay đổi cách thức tiếp cận và sử dụng của người dùng đối với dịch vụ tài chính – ngân hàng, giảm thiểu hồ sơ giấy tờ ở mức tối đa, đồng thời vẫn đạt được hiệu quả cao và đảm bảo tính bảo mật. Song hành với tôn chỉ theo sát chiến lược đã được khẳng định là đúng đắn và lợi thế của ngân hàng, trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động và thử thách mới, Ngân hàng doanh nghiệp tập trung phát triển và đầu tư vào phương thức quản trị rủi ro chuẩn mực, thấu hiểu và đồng hành cùng khách hàng để giảm thiểu những tác động tiêu cực, củng cố kiểm soát rủi ro sau giải ngân. Và hơn thế nữa, ngân hàng cũng tập trung cho đầu tư đội ngũ nhân lực, dự án đào tạo hướng đến lan tỏa việc thực thi văn hóa số, chuyển đổi từ cách thức làm việc truyền

thống sang phương pháp mới linh hoạt và thực nghiệm hơn. Mục tiêu nâng cao năng lực bán hàng cho đội ngũ bán hàng cũng là dự án trọng điểm của năm 2022. Quá trình này nhằm thúc đẩy chất lượng nguồn nhân lực và hiệu suất làm việc của cán bộ nhân viên kinh doanh, hướng tới đáp ứng tốt các tiêu chuẩn ngày càng cao của ngân hàng cũng như khách hàng và thị trường.

Ngân hàng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục triển khai các biện pháp để gia tăng trải nghiệm như:

- **Phát triển khách hàng theo các ngành trọng tâm, xây dựng các gói giải pháp chuyên biệt cho từng phân khúc;**
- **Cải tiến quy trình vận hành, giảm thiểu thủ tục vay cho khách hàng, giảm TAT – thời gian xử lý hồ sơ;**
- **Số hóa hành trình vay vốn, cải tiến giao diện và nâng cấp Internet Banking nhằm tăng giao dịch tự phục vụ.**

### 2.4.3. Hoạt động liên ngân hàng

*Với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ CBNV tại Ngân hàng định chế tài chính (NH ĐCTC), hầu hết các hoạt động kinh doanh cốt lõi của NH ĐCTC đều đạt được mức tăng trưởng đáng khích lệ trong bối cảnh tác động khó lường của dịch bệnh cũng như sự cạnh tranh gay gắt của thị trường.*

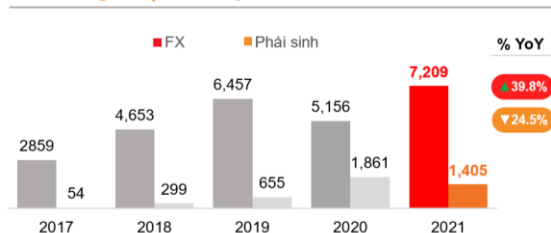


### Về hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Trên thị trường liên ngân hàng, MSB giữ vững vị thế là một đối tác quan trọng trong việc tạo lập thị trường, cung cấp thanh khoản giúp ổn định thị trường ngoại hối theo định hướng chính sách điều hành của Ngân hàng nhà nước, với doanh số liên tục tăng trưởng và luôn duy trì top 3 của thị trường. Riêng doanh số giao dịch phái sinh tăng gấp đôi so với năm 2021, giúp MSB lọt vào top 5 ngân hàng có doanh số giao dịch phái sinh lớn nhất tại Việt Nam.



Doanh số giao dịch FX và phái sinh (Triệu USD)



Trong năm 2021, với định hướng xây dựng hệ thống đường cong lãi suất tham chiếu chuẩn phục vụ cho sự phát triển thị trường giao dịch hoán đổi tiền tệ (swap) chuyên nghiệp, MSB với vai trò là một trong các nhà tạo lập thị trường ngoại tệ, đã phối hợp đầu mối với 13 ngân hàng trên thị trường và đại diện của VBMA ('Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam') để cùng ký kết thỏa thuận tạo lập thị trường giao dịch hoán đổi lãi suất USD/VND. Đặc biệt, bằng sự quyết tâm phấn đấu, MSB đã giành được danh hiệu top 2 Nhà Tạo lập thị trường về Doanh số giao dịch hoán đổi lãi suất USD/VND do VBMA trao tặng.

**Năm 2021, là năm thứ 3 liên tiếp MSB được vinh danh ở hạng mục Top 1 Doanh số giao dịch ngoại tệ qua hệ thống Matching do Refinitive trao tặng, ngoài ra MSB luôn nằm trong top Nhà tạo lập thị trường tốt nhất (Most market maker bank) cũng như top Ngân hàng Hoạt động tích cực nhất (Most active bank) do Refinitiv đánh giá.**

Là ngân hàng đầu tiên triển khai hệ thống giao dịch điện tử về hoạt động kinh doanh ngoại hối (Platform) cho các khách hàng liên ngân hàng, MSB luôn cam kết đảm bảo tính tiện lợi và thuận ích cho khách hàng khi giao dịch hoạt động ngoại hối với MSB. Tính đến hết năm 2021, đã có 6 ngân hàng thương mại trên thị trường ký kết thỏa thuận tham gia hệ thống giao dịch kinh doanh ngoại hối (Platform) với MSB, đạt doanh số giao dịch gần 1 tỷ USD trong năm 2021.

Trong mảng kinh doanh ngoại hối, năm 2021, MSB cũng có những thành tựu nổi bật khi tiếp tục duy trì tỷ trọng cao trong quy mô giao dịch toàn ngành ngân hàng (hơn 8,6 tỷ USD, chiếm hơn 2,45% quy mô toàn thị trường, top 12 ngân hàng có quy mô giao dịch ngoại hối với khách hàng lớn nhất Việt Nam), lợi nhuận tăng trưởng hơn 70% so với 2020. Đồng thời, MSB ghi dấu ấn với các giao dịch ngoại tệ, phái sinh có quy mô kỷ lục lên đến hơn 100 triệu USD/ giao dịch, đặc biệt lần đầu tiên MSB đạt doanh số kỷ lục về kinh doanh ngoại hối cho khách hàng cá nhân với gần 700 triệu USD, lợi nhuận tăng trưởng 300% so với 2020. Với đội ngũ cán bộ bán hàng am hiểu thị trường, nhiệt huyết, MSB ngày càng được các công ty, tập đoàn hàng đầu Việt Nam đánh giá cao về độ chuyên nghiệp, khả năng thanh khoản và chất lượng giao dịch của các deal ngoại tệ. Song song đó, với tinh thần luôn đồng hành cùng doanh nghiệp, MSB luôn có những chương trình ưu đãi, các sản phẩm mới thu hút và có tính cạnh tranh trên thị trường, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, nhanh chóng, thuận tiện và an toàn trong các giao dịch ngoại hối cũng như thanh toán quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng.

Doanh số đổi vốn ngoại tệ tiền mặt liên ngân hàng cũng liên tục phá đỉnh từ năm 2019 đến năm 2021 với mức tăng trưởng bình quân hàng năm trên 25% và doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt với đối tác nước ngoài năm 2021 tăng gấp 3 lần so với năm 2020, điều này giúp MSB duy trì vị thế là một trong số ít các ngân hàng cung cấp dịch vụ tiền mặt ngoại tệ năng động nhất thị trường Việt Nam, góp phần hỗ trợ các ngân hàng trong nước và các chi nhánh ngân



hàng nước ngoài tại Việt Nam trong việc đảm bảo thanh khoản ngoại tệ tiền mặt, đặc biệt là trong giai đoạn dịch Covid-19 kéo dài vừa qua.

Trước xu hướng số hóa không ngừng trong các hoạt động kinh doanh, MSB là ngân hàng cổ phần đầu tiên triển khai hệ thống giao dịch điện tử về hoạt động kinh doanh ngoại hối (Platform) cho các khách hàng liên ngân hàng. Năm 2021, MSB ra mắt tính năng giao dịch ngoại hối online (FX Online) trên nền tảng giao dịch Internet Banking, mang lại sự tiện lợi, nhanh chóng cho khách hàng, đặc biệt trong bối cảnh giãn cách do dịch Covid-19.

### **Về hoạt động quản lý thanh khoản và kinh doanh tiền tệ**

MSB áp dụng nhiều sáng kiến công nghệ trong quy trình quản lý thanh khoản giúp ngân hàng luôn tuân thủ các chỉ số an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo thanh khoản và duy trì nguồn vốn ổn định với chi phí tối ưu. Bên cạnh đó, danh mục giấy tờ có giá (GTCG) đầu tư chiếm tỷ trọng lớn trên tổng tài sản giúp MSB linh hoạt hơn trong hoạt động quản lý thanh khoản.

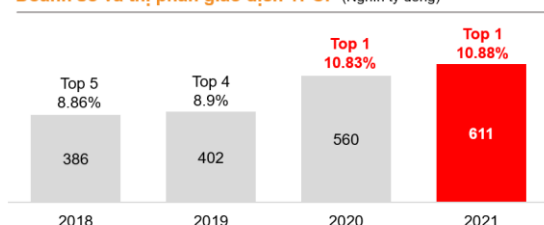
Mảng kinh doanh tiền tệ liên ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô và đạt tốc độ tăng trưởng đáng kể so với năm 2020. Tính đến 31/12/2021, quy mô giao dịch tiền tệ liên ngân hàng đạt 990 nghìn tỷ đồng, mang lại gần 240 tỷ đồng lợi nhuận và vượt 130% so với kế hoạch đề ra. Nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ trong những năm qua không chỉ góp phần mang lại lợi nhuận không nhỏ cho MSB mà còn giúp ngân hàng đảm bảo được thanh khoản và duy trì nguồn vốn ổn định cho các hoạt động kinh doanh.

### **Về hoạt động kinh doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP)**

Là một trong những nhà tạo lập năng động trên thị trường công cụ nợ, MSB đã khẳng định vị thế của mình với những đóng góp không ngừng trong việc phát triển thị trường, cũng như doanh số giao dịch tăng trưởng mạnh hằng năm.

**MSB đã dành được nhiều bằng khen và chứng nhận từ các cơ quan quản lý như Bằng khen của Bộ tài chính về những đóng góp trong sự phát triển thị trường trái phiếu chính phủ giai đoạn 2009-2014, giai đoạn 2009-2019; Top 1 thành viên giao dịch trái phiếu, Top 2 thành viên giao dịch sơ cấp do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xếp hạng năm 2020; liên tục đạt giải thưởng Top 3 nhà tạo lập thị trường có khối lượng giao dịch nhiều nhất và giải thưởng Top 3 nhà tạo lập thị trường trái phiếu chào giá tốt nhất qua các năm từ 2012 đến nay do Hiệp hội Trái phiếu Việt Nam trao tặng.**

**Doanh số và thị phần giao dịch TPCP** (Nghìn tỷ đồng)



Năm 2021, MSB tiếp tục phát huy thế mạnh của mình trên thị trường công cụ nợ bằng kết quả kinh doanh hết sức nổi bật, liên tục đứng đầu trong các bảng xếp hạng thành viên, nhà tạo lập thị trường của cơ quan quản lý.

Với thị phần giao dịch lớn nhất trên thị trường Trái phiếu Chính phủ trong năm 2021, MSB vinh dự nhận được những giải thưởng sau đây:

- Top 1 thành viên giao dịch trái phiếu năm 2021 do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) xếp hạng;
- Top 1 thành viên giao dịch tự doanh năm 2021 do HNX xếp hạng;
- Top 1 thành viên giao dịch outright năm 2021 do HNX xếp hạng;
- Top 1 thành viên giao dịch repo năm 2021 do HNX xếp hạng;
- Đứng thứ 2 nhà tạo lập thị trường sơ cấp 2021 do Bộ tài chính xếp hạng;
- Giải thưởng Nhà tạo lập thị trường chào giá outright tốt nhất 2021 của Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA);
- Giải thưởng Nhà tạo lập thị trường chào giá repo tốt nhất 2021 của Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA);
- Giải thưởng Nhà tạo lập thị trường có doanh số giao dịch outright đứng thứ ba 2021 của Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA).

Hoạt động kinh doanh TPCP không những giúp MSB khẳng định được vị thế của mình trên thị trường tài chính mà còn là kênh đầu tư an toàn, hiệu quả, giúp MSB luôn đảm bảo được các hệ số an toàn vốn ở mức tốt theo quy định của NHNN, đảm bảo thanh khoản ổn định cho Ngân hàng, đồng thời đóng góp tỷ trọng lớn lợi nhuận cho hoạt động kinh doanh Ngân hàng nói chung

### **Về hoạt động phát hành và đầu tư giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng phát hành**

Hoạt động kinh doanh giấy tờ có giá TCTD đã được MSB chú trọng xây dựng và phát triển các năm qua, giúp MSB mở rộng danh mục GTCC đầu tư với lợi suất tốt, danh mục đầu tư an toàn, hiệu quả. Tổng danh mục chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành tại ngày 31/12/2021 đạt 17.820 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2020, liên tục nằm trong top 10 TCTD có quy mô danh mục lớn nhất thị trường. Với quy mô đầu tư chứng khoán nợ do các TCTD phát hành ngày càng gia tăng, MSB đã và đang thể hiện vai trò là thành viên tích cực trên thị trường giấy tờ có giá TCTD. Đồng thời, chiến lược mở rộng đầu tư chứng khoán nợ trên đã góp phần thúc đẩy thanh khoản thị trường.

Bên cạnh đó, hoạt động phát hành giấy tờ có giá cho các nhà đầu tư tổ chức cũng đã được MSB triển khai hiệu quả, giúp Ngân hàng cải thiện được các hệ số an toàn hoạt động cũng như huy động được nguồn vốn trung dài hạn với chi phí tối ưu, nhằm phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

### **Về dịch vụ ngân hàng lưu ký, giám sát**

Với chiến lược liên tục cải tiến và đổi mới để cung cấp cho khách hàng những dịch vụ giấy tờ có giá ưu việt hơn, MSB là ngân hàng luôn luôn tiên phong trong việc phát triển các sản phẩm

mới liên quan đến trái phiếu, cung cấp cho khách hàng hệ sinh thái sản phẩm đa dạng như tiền gửi tiết kiệm liên kết lợi suất trái phiếu, dịch vụ ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát...

Tiếp nối thành công của Hệ thống ngân hàng lưu ký và giao dịch giấy tờ có giá” (DSB) đã ra đời trong năm 2020, trong năm 2021, MSB tiếp tục triển khai dịch vụ “Ngân hàng giám sát và Quản trị Quỹ” nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các loại hình Quỹ đầu tư trên thị trường.

Các sản phẩm dịch vụ được triển khai nói trên đã được vận hành ổn định trong năm 2021, không những mang lại nguồn thu phí ổn định, dự kiến tăng trưởng tốt mỗi năm mà còn tăng cơ hội tiếp cận các khách hàng mới, bán chéo các sản phẩm hiện hữu của MSB.

### **Về hoạt động củng cố, mở rộng cơ sở khách hàng ĐCTC**

Nhờ uy tín và thành tích trên thị trường trong và ngoài nước ở mảng định chế tài chính, bên cạnh việc tiên phong đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vốn như Basel III hay IFRS 9, MSB luôn được các tổ chức nước ngoài đánh giá cao và ủng hộ về nguồn vốn.

Hiện nay, MSB sở hữu mạng lưới hơn 500 ngân hàng đại lý tại gần 70 nước trên thế giới, đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả mọi nhu cầu của khách hàng trong các hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại, bảo lãnh, mua bán ngoại tệ và các sản phẩm phái sinh... Với tổng hạn mức tài trợ thương mại lên tới hơn 500 triệu Đô la Mỹ (quy đổi), MSB luôn cố gắng hỗ trợ tối đa nhu cầu giao dịch xuất nhập khẩu khách hàng doanh nghiệp, từ đó, làm cơ sở để ngân hàng tiếp tục mở rộng thị phần thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại.

Ngoài ra, MSB là một trong số những định chế tài chính rất năng động và tích cực trong hoạt động cung cấp dịch vụ tài trợ thương mại cho các khách hàng là Ngân hàng tại Việt Nam, góp phần tạo dựng và củng cố vai trò tương hỗ của các NHTM Việt Nam trong hoạt động tài trợ thương mại thay vì bị phụ thuộc quá nhiều vào các định chế tài chính nước ngoài như trước đây.

Đối với phân khúc khách hàng là các công ty bảo hiểm và các công ty chứng khoán, MSB tập trung phát triển bộ sản phẩm dịch vụ trọn gói bao gồm dịch vụ tài khoản tập trung và quản lý dòng tiền, dịch vụ thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế, dịch vụ thu chi hộ, các sản phẩm tiền gửi, phái sinh lãi suất (IRS, AIRS) và phái sinh tỷ giá (CCS), cho vay, thấu chi, bảo lãnh, cam kết cấp tín dụng... với thủ tục đơn giản và nhanh chóng, đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng. Nhằm mang đến cho khách hàng trải nghiệm thanh toán được nhanh chóng, chính xác, an toàn và bảo mật; thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào quá trình thu, nộp NSNN đồng thời góp phần mang lại lợi nhuận lâu dài và bền vững cho MSB. Trong năm 2021, MSB đã hợp tác với Kho bạc Nhà nước triển khai dịch vụ thu Ngân sách Nhà nước và thanh toán song phương điện tử giúp khách hàng thanh toán các khoản thuế, lệ phí tức thì chỉ trong vài phút.

Do đó, MSB đã được các công ty bảo hiểm và chứng khoán hàng đầu lựa chọn là ngân hàng phục vụ chính đồng thời là đối tác cùng hợp tác thúc đẩy kinh doanh vì lợi ích của cả hai bên.

### **Về hoạt động đại lý sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ**

Hoạt động đại lý sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ đã được MSB chú trọng và xây dựng phát triển từ năm 2017 dựa trên hai mảng hoạt động chính là bảo hiểm phi nhân thọ gắn kèm khoản cấp tín dụng và bảo hiểm phi nhân thọ bán độc lập.

Với chiến lược liên tục cải tiến, đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu tín dụng đa dạng của Khách hàng và cạnh tranh về lãi suất trên thị trường, MSB đã ban hành và thực thi các chính sách bảo hiểm rủi ro tín dụng nhằm đẩy mạnh công tác quản trị và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng, đề phòng những tổn thất xảy ra đối với tài sản bảo đảm mà MSB nhận thế chấp và rủi ro đối với sinh mạng của Khách hàng vay vốn/Chủ doanh nghiệp vay vốn tại MSB.

Chính vì lẽ đó, mảng bảo hiểm phi nhân thọ gắn kèm khoản cấp tín dụng phát triển rất mạnh mẽ trong 3 năm vừa qua, đặc biệt là năm 2021 doanh số bảo hiểm mảng này đã tăng trưởng 130% so với năm 2020 và lợi nhuận cũng tăng trưởng 145% - đánh dấu một năm triển khai hiệu quả và thực thi nghiêm túc chính sách về bảo hiểm rủi ro tín dụng của MSB. Bên cạnh đó, đây cũng là một trong những yếu tố giúp MSB cải thiện được các hệ số an toàn trong hoạt động cấp tín dụng, giảm tỷ lệ nợ xấu, khả năng thu hồi nợ được bảo đảm nhờ vào công tác quản lý truy đòi và giải quyết bồi thường bảo hiểm đối với các Công ty bảo hiểm.

#### 2.4.4 Hoạt động Ngân hàng số



Ngân hàng thuần số hoàn toàn mới TNEX chính thức ra mắt thị trường vào ngày 11/12/2020 với những lợi thế cạnh tranh vượt trội về tiện ích và miễn phí 100% cho người sử dụng. Đây là nền tảng ngân hàng thuần số và hệ sinh thái dành cho Chủ cửa hàng và Người tiêu dùng đầu tiên tại Việt Nam được bảo trợ bởi MSB.

**TNEX ra đời với sứ mệnh: “Cung cấp giải pháp Ngân hàng toàn diện, an toàn, miễn phí, sáng tạo và dựa vào phong cách sống cho tất cả các cá nhân, các đơn vị kinh doanh nhỏ và siêu nhỏ ở cả thành thị và nông thôn trên toàn lãnh thổ Việt Nam”.**

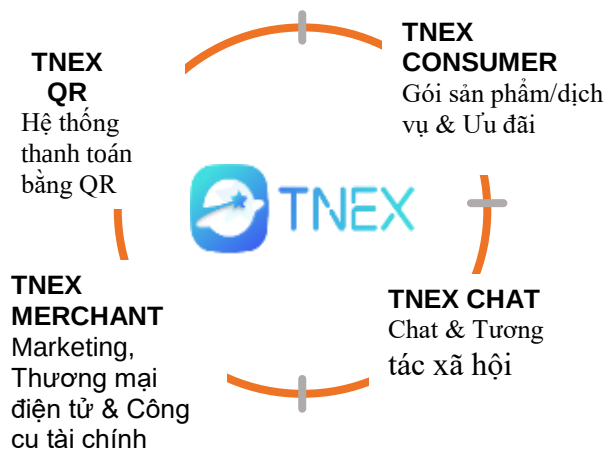
Ngân hàng thuần số thời đại 4.0 TNEX không có chi nhánh, không có phòng giao dịch và là một trong những ngân hàng đầu tiên cho phép khách hàng mở tài khoản hoàn toàn trực tuyến thông qua ứng dụng TNEX trên điện thoại thông minh với công nghệ định danh điện tử e-KYC tiên tiến nhất. Ngân hàng số TNEX đảm bảo “miễn phí” với 5 không trọn đời: Không phí chuyển khoản, Không phí rút tiền, Không phí thường niên, Không phí quản lý tài khoản và Không chi phí ẩn.

Do mô hình vận hành và kinh doanh được hỗ trợ bởi các công nghệ tiên tiến nên TNEX hoàn toàn có thể phát triển và đưa ra thị trường các sản phẩm và dịch vụ có giá rẻ hơn tới 97%, và



thời gian trung bình nhanh hơn khoảng 10 lần so với các sản phẩm tương tự của ngân hàng truyền thống.

Sau một năm đi vào hoạt động, TNEX bắt đầu ghi nhận những kết quả tích cực



**500.000** Số lượng người dùng đăng ký

**>0,7** nghìn tỷ đồng Tổng giá trị thanh toán đã thực hiện

**11** tỷ đồng Số dư CASA thu hút từ kênh TNEX

**THE GLOBAL ECONOMICS**

Ngân hàng số mới ra mắt tốt nhất

**GLOBAL BUSINESS REVIEW MAGAZINE**

Ngân hàng số mới độc đáo nhất tại Việt Nam 2021

Ngân hàng số mới ra mắt 2021

### 3. Quản trị rủi ro





### ❖ Khung quản trị và Khẩu vị rủi ro

MSB duy trì Khung quản trị rủi ro tiên tiến. HĐQT giữ trách nhiệm cao nhất trong việc thiết lập và giám sát hệ thống quản lý rủi ro, với sự tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR). TGD chịu trách nhiệm chỉ đạo, giám sát các Đơn vị, cá nhân thực hiện trách nhiệm của mình trên cơ sở tham mưu của Hội đồng Quản lý rủi ro, Hội đồng ALCO, Hội đồng Quản lý vốn. Khối Quản lý rủi ro là tuyến 2 trong mô hình “3 tuyến phòng thủ”, hoàn toàn độc lập với các đơn vị kinh doanh, có vai trò, trách nhiệm chính quản lý các loại rủi ro có thể ảnh hưởng đến an toàn hoạt động và các mục tiêu kinh doanh của ngân hàng.

Phù hợp với thông lệ quốc tế, MSB đã đưa ra tuyên bố về Khẩu vị rủi ro cho năm 2021 trong đó nêu rõ mức độ và loại rủi ro mà MSB sẵn sàng chấp nhận, hoặc tránh, để đạt được mục tiêu của mình, gồm các yếu tố định tính và định lượng. Đầu năm 2022, HĐQT cập nhật tuyên bố Khẩu vị rủi ro để đảm bảo tính phù hợp.

### ❖ Quản lý rủi ro toàn diện (ERM)

Quản lý rủi ro toàn diện ERM (Enterprise Risk Management) - chức năng quản lý rủi ro trọng yếu của ngân hàng- có nhiệm vụ chính là phát triển và triển khai khung quản lý rủi ro, chính sách quản lý rủi ro (khẩu vị, chiến lược), phân tích rủi ro và quản lý danh mục tín dụng toàn hàng, phát triển các công cụ và mô hình đo lường rủi ro, triển khai Basel và IFRS 9. Trong năm 2021 ERM cũng đảm bảo Quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn (ICAAP) được triển khai đầy đủ với nhiều cải tiến so với năm 2020, cụ thể: triển khai phương pháp nâng cao theo chuẩn mực Basel II đối với rủi ro tín dụng; theo chuẩn mực Basel 3 đối với Rủi ro hoạt động (RRHĐ), Rủi ro thị trường (RRTT), Rủi ro thanh khoản (RRTK). Năm 2022, ICAAP tiếp tục cải tiến đo lường đối với rủi ro đối tác theo Phương pháp SA-CCR của chuẩn mực Basel II. Mặt khác để đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở điều chỉnh theo rủi ro thì 2021 MSB đã chính thức đưa vào triển khai đánh giá, đo lường, quản lý, giám sát qua chỉ tiêu RORWA, TOIRWA theo từng phân khúc khách hàng, NHCD và theo từng khách hàng đối với phân khúc LMC.

Việc phát triển và hoàn thiện các công cụ và mô hình đo lường rủi ro (PD, LGD, EAD) vẫn là trọng tâm trong năm 2021, góp phần thực hiện chiến lược số hóa các sản phẩm tín dụng của ngân hàng trong hiện tại và tương lai, đồng thời giúp đo lường chính xác hơn mức độ rủi ro của các công cụ tài chính khi MSB hoàn thành dự án IFRS9 vào cuối năm 2022 và lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế.

### ❖ Quản trị rủi ro tín dụng

Đối mặt với ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong năm 2021, Quản lý rủi ro tín dụng đã chủ động cải thiện chính sách, phá bỏ các rào cản về quy trình vận hành để hoạt động cấp tín dụng được hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo tính độc lập, khách quan trong công tác thẩm định, phê duyệt. Hoạt động phân tích danh mục được chú trọng để sớm nhận diện các rủi ro và có hành động kịp thời trong mỗi giai đoạn: cảnh báo sớm, quản lý và xử lý thu hồi nợ. Công tác định giá và quản lý tài sản bảo đảm (TSBĐ) đưa ra các cảnh báo về rủi ro liên quan đến các tài sản này trong bối cảnh dịch bệnh. MSB tiếp tục các biện pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 như cơ cấu nợ, miễn giảm lãi theo các Thông tư, Chỉ thị của NHNN.

Song song với việc đối mặt và xử lý rủi ro tín dụng do tác động của dịch Covid-19, để đáp ứng yêu cầu số hóa hành trình cấp tín dụng cho khách hàng, trong năm 2021 MSB đã triển khai các dự án nhằm đơn giản, tối ưu hóa quy trình cấp tín dụng của các đối tượng khách hàng lẻ (RB), khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), triển khai hệ thống phần mềm định giá Mvalue,

hệ thống quản lý & thu hồi nợ EFS, nâng cấp/ phát triển mới các mô hình đo lường rủi ro hỗ trợ trong công tác sàng lọc/ phê duyệt trước theo lô cho một số sản phẩm, các nhóm đối tượng khách hàng RB, SME. Trong năm 2022, MSB sẽ triển khai các hành trình số hóa trong cấp tín dụng cho các đối tượng khách hàng RB, SME, tiếp tục hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo hành trình số hóa.

#### ❖ **Quản lý rủi ro thị trường:**

MSB đảm bảo các yêu cầu của NHNN và Chiến lược quản lý rủi ro (QLRR) về hạn mức rủi ro thị trường. Các báo cáo giám sát về tình hình rủi ro thị trường được gửi Đơn vị kinh doanh, các quản lý cấp cao hàng ngày và theo sát diễn biến thị trường. MSB cũng đã áp dụng phương pháp tính toán vốn dành cho rủi ro thị trường theo Value At Risk (VaR) vào đo lường vốn ICAAP. Để phục vụ mục đích quản trị rủi ro nội bộ, MSB đã chủ động tự nghiên cứu phương pháp tính toán vốn mới dành cho rủi ro thị trường theo Expected Shortfall (ES - phương pháp nâng cao Basel III) trong năm 2021 và 2022.

#### ❖ **Quản lý rủi ro thanh khoản:**

Hội đồng ALCO và Hội đồng QLRR định kỳ rà soát cấu trúc bảng cân đối, sự tăng trưởng tiền gửi và cho vay, sự tối ưu hóa các nguồn huy động, tình hình các đối thủ cạnh tranh, cũng như triển vọng kinh tế vĩ mô và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến chiến lược nguồn huy động của MSB.

Tiếp nối việc tính toán thử nghiệm Basel III (đo lường chỉ số Liquidity Coverate Ratio - LCR và Net Stable Funding Ratio – NSFR) trong năm 2021, Ngân hàng thực hiện theo dõi định kỳ và xây dựng lộ trình tuân thủ nội bộ với các chỉ số này. Đây được xem như là những nền tảng đáng khích lệ để MSB tiến tới chuẩn hóa hệ thống QLRR thanh khoản đáp ứng các tiêu chuẩn quản trị định tính và định lượng theo chuẩn mực quốc tế cao nhất này.

#### ❖ **Quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng:**

MSB đặt ra mục tiêu chính của công tác QLRR lãi suất sổ ngân hàng là để bảo vệ và cải thiện được thu nhập ròng từ lãi (Net interest income - NII) và vốn (Economic value – EVE). QLRR lãi suất ngắn hạn (NII) đã được thực hiện tốt, làm tiền đề để Ngân hàng triển khai QLRR lãi suất dài hạn (EVE). Năm 2021, Ngân hàng đã nghiên cứu phương pháp luận mới và thử nghiệm đo lường chỉ số độ nhạy danh mục sổ ngân hàng (Chỉ số thời lượng – Duration và Chỉ số PV01). Năm 2022, các chỉ số này sẽ được theo dõi để tạo tiền đề áp dụng vào quản trị nội bộ.

#### ❖ **Quản lý rủi ro hoạt động và an ninh thông tin**

MSB đã đi đầu thị trường trong việc triển khai đo lường và tính toán yêu cầu vốn rủi ro hoạt động theo Basel III, thiết lập kế hoạch vốn mục tiêu và các hạn mức rủi ro hoạt động.

MSB cũng đã phòng chống Covid-19 và kích hoạt kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP) xuất sắc, được nhận bằng khen phòng chống Covid-19 xuất sắc từ Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Thủ tướng chính phủ Việt Nam, gần 100% cán bộ nhân viên đã tiêm ít nhất 2 liều Vắc xin ngừa Covid-19, MSB đặt mục tiêu hơn 70% cán bộ nhân viên tiêm đủ 3 liều Vắc xin ngừa Covid-19 trong 6 tháng đầu năm 2022.

Bên cạnh đó, MSB đã thiết lập cơ cấu tổ chức, nâng cao nhận thức, triển khai chính sách và các dự án để quản lý rủi ro an ninh thông tin một cách toàn diện. MSB sẽ xây dựng các nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động và rủi ro an ninh thông tin đối với chuyển đổi số trong năm 2022 để định hướng chuyển đổi số tốt và an toàn.

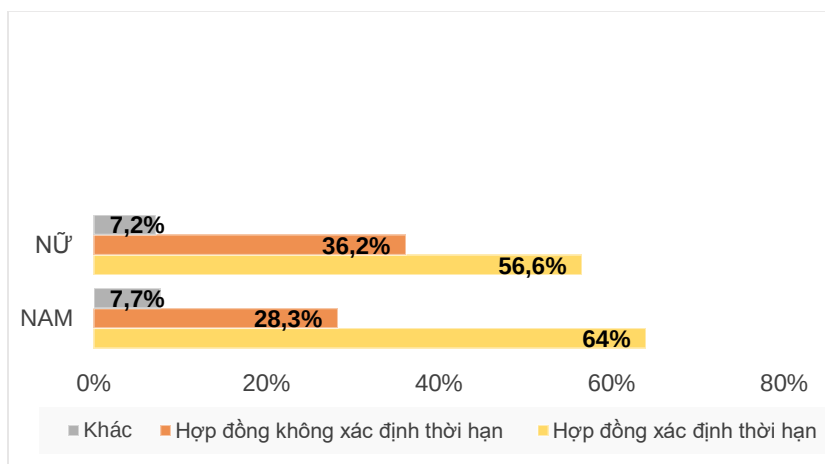
## 4. Tổ chức và nhân sự



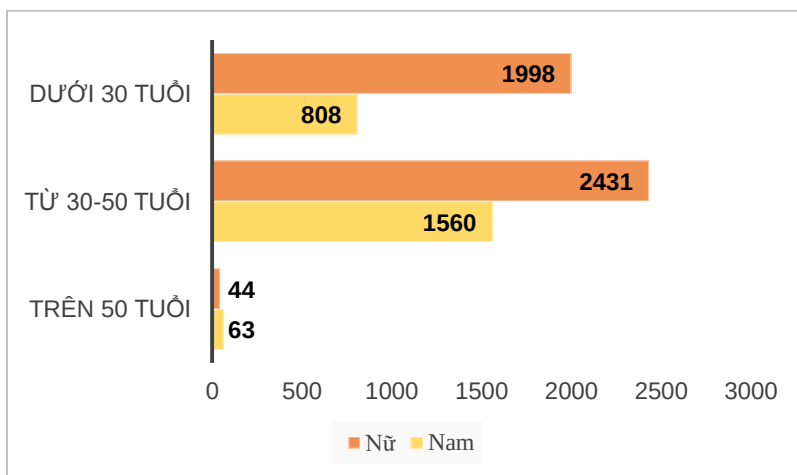
### 4.1 Thông tin về nhân sự và người lao động

Tổng số lượng cán bộ nhân viên ngân hàng tới thời điểm điểm 31/12/2021 là 5.190 người. Cơ cấu lao động phân bổ khoảng 61% tại miền Bắc, 9% tại miền Trung và 30% tại miền Nam; gần 8% tổng số lao động làm tại vị trí quản lý và trong số các vị trí quản lý này, 43% vị trí quản lý do nữ đảm nhiệm. Cơ cấu nhân sự có sự biến chuyển trong những năm gần đây thể hiện sự bình quyền trong các vị trí quản trị. Mức lương bình quân năm 2021 tăng gần 12% so với năm 2020.

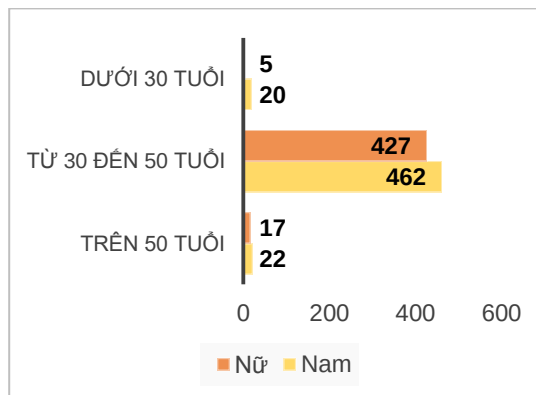
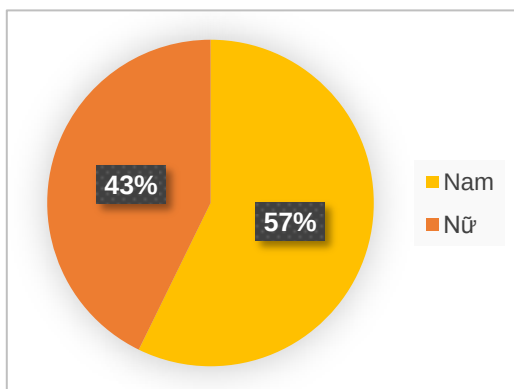
#### a. Phân loại nhân viên theo giới tính và theo loại hợp đồng lao động



#### b. Phân loại nhân viên theo độ tuổi

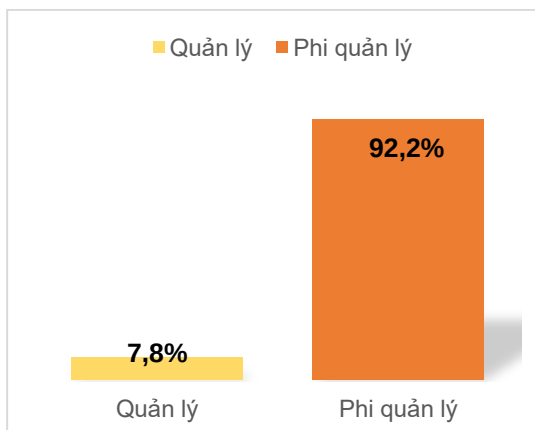
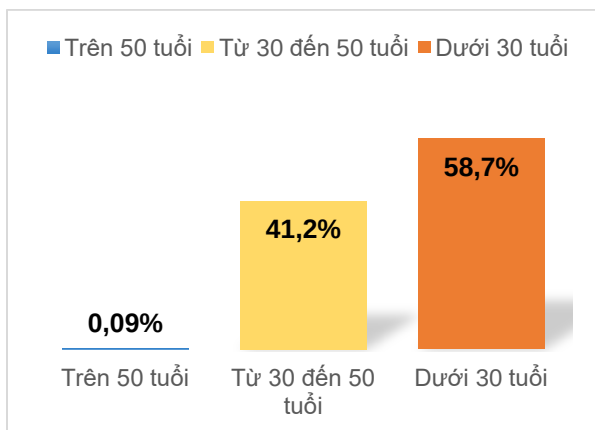


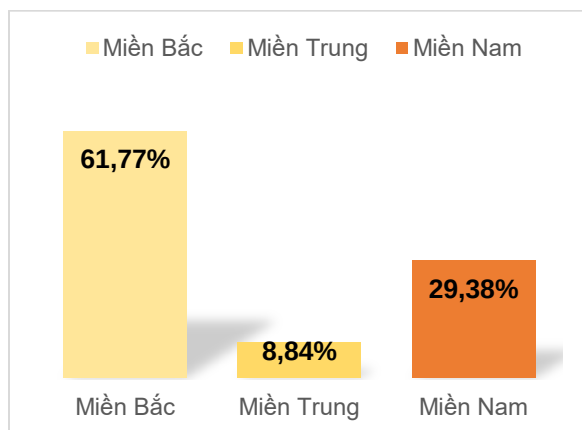
### c. Phân loại cán bộ quản lý theo giới tính và độ tuổi



### c. Phân loại cán bộ quản lý theo giới tính và độ tuổi

#### Tỷ lệ cơ cấu tuyển dụng theo độ tuổi, vùng miền và theo cấp quản lý





## 4.2 Hoạt động quản trị nguồn nhân lực

### Đẩy mạnh phát triển thương hiệu tuyển dụng MSB

Năm 2021, MSB đã đạt được các giải thưởng: “Nơi làm việc tốt nhất tốt nhất châu Á”, “Thương hiệu nhà tuyển dụng được yêu thích nhất”. Các giải thưởng và chương trình tuyển dụng đã giúp lan tỏa thương hiệu tuyển dụng của MSB, thu hút nhân tài phục vụ cho các hoạt động kinh doanh và chiến lược chuyển đổi số của MSB.





Nhân lực luôn là nền tảng cơ bản và đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển của Ngân hàng, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt khi tuyển dụng nhân tài, cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm và hướng tới các mục tiêu chuẩn hóa quốc tế như ngành ngân hàng của Việt Nam hiện nay. Trong năm 2021, MSB đã triển khai nhiều dự án, chính sách đãi ngộ, nâng cao năng lực nội bộ, văn hóa doanh nghiệp, giữ chân và thu hút nhân tài... để tạo nên hệ thống quản trị vững chắc cho sự phát triển của Ngân hàng. Bên cạnh việc cải thiện các chương trình phúc lợi và xây dựng hệ thống quản lý hiệu quả, MSB tiếp tục chú trọng đầu tư, xây dựng hạ tầng công nghệ quản trị nhân sự giúp thay đổi phương thức làm việc với hàm lượng số hóa cao ở tất cả các khía cạnh vận hành của tổ chức:

### **Triển khai các chiến dịch tuyển dụng, áp dụng chính sách đãi ngộ đặc thù cho nhân sự các dự án trọng điểm của ngân hàng (DF, CORE)**

Với mục tiêu thu hút và giữ chân nguồn nhân sự chất lượng cao để triển khai các dự án lớn về số hóa và hiện đại hóa như: Digital Factory và New Core Banking, MSB đã triển khai thành công chương trình MSB D-innovation – chương trình tuyển dụng mảng Công nghệ thông tin và Khoa học máy tính lớn nhất của MSB. Chương trình được thiết lập để tìm kiếm nhân tài và tạo cơ hội thể hiện năng lực cho các Kỹ sư Công nghệ có kinh nghiệm, đồng thời xây dựng và triển khai áp dụng các chính sách đãi ngộ được thiết kế riêng biệt cho CBNV dự án.



### **Triển khai chương trình ESOP đối với CBNV tài năng, CBNV quản lý, CBNV lâu năm**

Trong năm 2021, lần đầu tiên MSB triển khai chương trình ESOP cho 1.045 CBNV thuộc đối tượng áp dụng với khối lượng 18 triệu cổ phiếu được phát hành. Chương trình ESOP giúp MSB thu hút, khuyến khích và giữ cán bộ nhân viên giỏi, có năng lực, tiếp tục làm việc, cống hiến lâu dài, đóng góp vào sự phát triển của MSB và tạo điều kiện cho nhân viên cùng chia sẻ

với sự phát triển và thành công của MSB thông qua việc hưởng cổ tức và cơ hội được sở hữu cổ phần của MSB.

### **Đẩy mạnh việc triển khai lộ trình phát triển nghề nghiệp cho nhóm CBNV Talent Pool và nhóm CBQL cấp trung**

Với sứ mệnh là “đối tác phát triển sự nghiệp” của CBNV và nâng cao hiệu quả các hoạt động quản lý nguồn nhân lực trên toàn hệ thống, năm 2021, MSB đẩy mạnh công tác luân chuyển trong nội bộ cho nhóm CBNV Talent Pool và nhóm CBQL cấp trung. Có 25% cán bộ Talent Pool được luân chuyển, bổ nhiệm... theo lộ trình phát triển nghề nghiệp, cụ thể: 5 cán bộ Hipo; 9 cán bộ Talent, 3 cán bộ Key; Nhóm cán bộ quản lý cấp trung từ band 6: 13% (20 CBNV) được luân chuyển, 10,4% (16 CBNV) được thăng tiến.

### **Tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào các chương trình phát triển năng lực trọng tâm**

Đáp ứng nhu cầu và chất lượng nhân sự phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và chiến lược số hóa, năm 2021, MSB tập trung đầu tư mạnh mẽ đào tạo nhóm nhân sự Talent Pool, Quản lý cấp trung từ band 6 trở lên và nhóm nhân sự phục vụ chiến lược chuyển đổi số với hàng loạt các chương trình đào tạo như: Chương trình đào tạo liên quan Agile, các chương trình đã xây dựng xong thiết kế và dự kiến triển khai trong năm 2022 (Chương trình M.Leader-Nâng tầm lãnh đạo phát triển năng lực toàn diện cho 72 quản lý cấp trung ưu tú và xây dựng nền tảng năng lực cho 120 quản lý cấp trung toàn hàng; Chương trình EB Lead Ahead-Nâng tầm năng lực dành cho đội ngũ sales EB; Chương trình RB Leader-Lãnh đạo chuyển đổi dành cho đội ngũ BM siêu chi nhánh; Chương trình SRM quy hoạch; Chương trình Phát triển Giảng viên nội bộ (xây dựng cộng đồng trên facebook, đào tạo virtual training master, tri ân 20/11).

### **Triển khai chương trình tài năng công nghệ**

Nhân sự ngành công nghệ thông tin (CNTT) không bị giới hạn biên giới, không gian làm việc... và nhân sự chất lượng cao là đối tượng “săn lùng” của tất cả các tập đoàn lớn trên thế giới. Trong 5 năm trở lại đây, nhu cầu nhân lực CNTT tại Việt Nam không ngừng tăng cao. Để chủ động nguồn nhân lực công nghệ cho, năm 2021, MSB đã triển khai chương trình Tài năng Công nghệ là chương trình nằm trong mục tiêu phát triển Nhân tài Số thuộc chiến lược Chuyển đổi số của MSB

Các tài năng công nghệ đã tuyển được (vào đầu tháng 08/2021) thuộc các lĩnh vực: Data, Cloud, Digital Development và UI/UX. Hiện, các cán bộ này đang tham gia lộ trình quy hoạch chuyên sâu được thiết kế riêng, được huấn luyện bởi đội ngũ Chuyên gia, Lãnh đạo thuộc Khối Công nghệ Thông tin.

### **Đẩy mạnh hoạt động đào tạo trực tuyến**

Bộ phận đào tạo nhân sự MSB đã tổ chức được 1.217 khóa học cho hơn 91.006 lượt CBNV tham gia đào tạo, với tổng số giờ đào tạo đạt 168.442 giờ học. Các khóa học bao gồm 154.967 giờ dành cho đào tạo nhân viên và 13.475 giờ đào tạo cấp quản lý. Số giảng viên nội bộ tham gia giảng dạy là 196 giảng viên.

Do đã có ứng dụng tốt các khóa học online và linh hoạt về thời gian từ những năm trước, trong năm 2021, trung tâm đào tạo nhân lực đã đã go-live thành công dự án LMS. Có hệ thống học

tập trực tuyến, giúp CBNV và giảng viên của MSB tăng trải nghiệm học tập, giảng dạy; Có hệ thống báo cáo để theo dõi tình hình học tập của học viên; Quản trị dữ liệu đào tạo cung cấp nhanh chóng cho các đơn vị liên quan.

### Nâng cao trải nghiệm của CBNV

Với mục tiêu không ngừng mang đến các trải nghiệm tốt nhất cho CBNV thông qua việc áp dụng công nghệ và chính sách mới, năm 2021, MSB đã triển khai nhiều giải pháp như: Số hóa các quy trình liên quan đến CBNV (Công tác phí online, giới thiệu nội bộ online, quản lý tài sản ..trên Hris); Số hóa chương trình đào tạo thông qua việc đưa vào sử dụng hệ thống đào tạo online LMS; Bổ sung chế độ nghỉ cho CBNV có con đi học ngày khai trường; Đẩy nhanh việc đánh giá và chi thưởng kịp thời cho CBNV ngay khi kết thúc năm tài chính; Triển khai áp dụng đo sức khỏe tổ chức.

### 5. Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

#### CHUYỂN ĐỔI SỐ - ĐỘNG LỰC CHO SỰ TĂNG TRƯỞNG BỨT PHÁ



#### Chiến lược chuyển đổi số dẫn dắt MSB hướng đến các mục tiêu tổng thể



##### DOANH THU

Phát triển cơ sở khách hàng, giữ chân khách hàng hiện hữu dựa trên phát triển sản phẩm mới, sản phẩm cá nhân hóa  
Cải thiện mức chi tiêu của khách hàng (share of wallet)



##### SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG

Cải thiện giao diện tương tác  
Tối ưu hóa hành trình trải nghiệm của khách hàng



##### TỐI ƯU HÓA CHI PHÍ

Cải thiện khả năng tự động hóa và hiệu quả áp dụng chuyển đổi số vào quy trình vận hành



##### QUẢN TRỊ RỦI RO

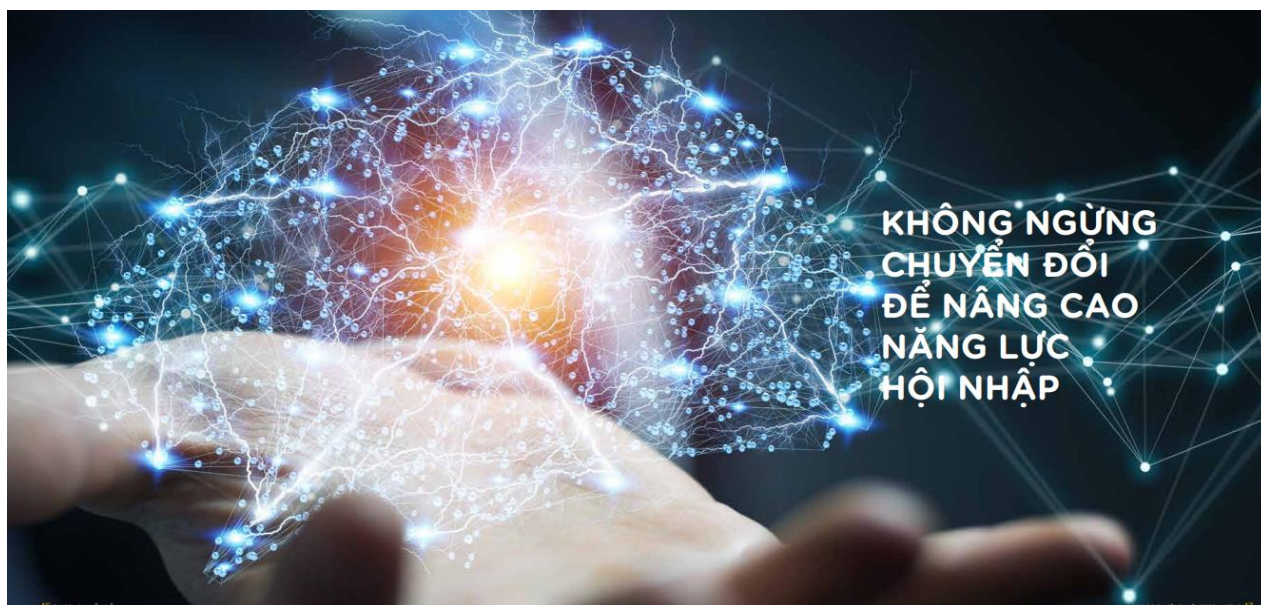
Xây dựng quy trình phê duyệt tín dụng tự động, giám sát và cảnh báo sau cho vay



##### HIỆU QUẢ NGUỒN NHÂN LỰC

Cải thiện năng suất lao động  
Số hóa/tự động hóa các quy trình tuyển dụng, lương thưởng, chế độ đãi ngộ nội bộ





**Năm 2021 là năm MSB có sự đầu tư mạnh mẽ cả về nguồn lực tài chính và nhân sự cho hai dự án lớn là Dự án xây dựng “Nhà máy số” và Dự án Thay mới Core-Banking**

#### **a/Dự án “Nhà máy số”**

Với tầm nhìn trở thành một trong những ngân hàng đi đầu về nâng cao trải nghiệm khách hàng, MSB định hướng dài hạn với chiến lược số hóa từng phần ngân hàng hiện hữu. Bước khởi đầu cho định hướng chiến lược dài hạn này là xây dựng một nhà máy số “Digital Factory” với tham vọng chuyển đổi những quy trình hệ thống cứng nhắc, phức tạp sang những hành trình khách hàng được tái thiết kế hoàn tất từ đầu đến cuối đơn giản và thông suốt; Chuyển dịch từ những công việc thủ công, giấy tờ tốn nhiều thời gian truyền thống thành quy trình được số hóa trọn vẹn với trải nghiệm thuận ích nhất cho người sử dụng..., từ đó đưa phương thức “làm việc số” dần trở thành DNA của Ngân hàng.

Dự án này sẽ giúp MSB nắm bắt cơ hội phát triển nhờ gia tăng khách hàng mới, giữ chân khách hàng hiện hữu và nâng cao thị phần của MSB; Nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua tối ưu hóa và thiết kế lại hành trình khách hàng để đảm bảo sự hài lòng cao hơn từ khách hàng; Nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi phí nhờ việc cải thiện và tự động hóa các quy trình hoạt động liên quan đến hành trình khách hàng; Nâng cao quản trị rủi ro thông qua tự động hóa các hệ thống ra quyết định tín dụng và các quy trình liên quan đến các hành trình khách hàng được chọn.

Dự án Digital Factory được thành lập chính thức từ tháng 9/2021, được triển khai thiết kế và vận hành trong 24 tháng với sự trợ giúp của đối tác tư vấn uy tín hàng đầu thế giới BCG hướng tới một MSB có diện mạo mới nhanh hơn, linh hoạt và hiệu quả hơn.

Dự án được đầu tư với nguồn ngân sách 2.000 tỷ đồng cho đến 2025, trong đó, dự kiến giai đoạn 2021-2022 sẽ đầu tư khoảng 700 tỷ đồng với lộ trình triển khai được xây dựng cụ thể như sau: 6 sáng kiến chuyển đổi số triển khai trong 2021 và 9 sáng kiến triển khai trong 2022.

Được sự tư vấn của đối tác BCG – một trong những đối tác tư vấn uy tín hàng đầu thế giới, trong năm 2021 Digital Factory đã và đang triển khai số hóa hàng loạt các hành trình khách

hàng cốt lõi như: hành trình vay tín chấp, vay thế chấp, hành trình thẻ tín dụng ...cho cả 2 phân khúc chiến lược là Bán lẻ và Doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Digital Factory ứng dụng dữ liệu và phân tích nâng cao để nắm bắt các cơ hội, gia tăng giá trị cho khách hàng và MSB.

Với định hướng xuyên suốt là lấy khách hàng làm trung tâm và tinh thần dám phá bỏ, những hành trình mà Digital Factory thiết kế sẽ giúp khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng MSB theo cách mà họ mong muốn với những trải nghiệm tuyệt vời nhất.

Về dài hạn, Digital Factory sẽ tiếp tục được mở rộng phạm vi triển khai các hành trình số trong 3 đến 5 năm tiếp theo từ đó giúp MSB chuyển đổi số toàn diện và đạt được những mục tiêu chiến lược 2021 - 2025.

### **b/ Dự án thay mới Core-Banking**

Với mục tiêu số hóa từ cốt lõi các sản phẩm dịch vụ, quy trình tác nghiệp của MSB và tạo nền tảng vững chắc cho sự thành công của chiến lược chuyển đổi số mạnh mẽ, toàn diện nhằm mang lại thay đổi bất phá cho MSB trong giai đoạn tới. Dự án hiện đại hóa hệ thống Core banking MSB, một trong những dự án công nghệ lớn nhất từ trước đến nay được MSB quyết định đầu tư, sẽ thay thế các hệ thống Core Banking SIBS cùng với hệ thống Giao dịch tại quầy BDS, Tác nghiệp tài trợ thương mại TF và Kênh thanh toán MSB Gateway hiện tại bằng bộ giải pháp Core Banking Transact R21 mới nhất từ Temenos, nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các giải pháp ngân hàng tài chính chuyên nghiệp. Hệ thống Core Banking mới sẽ mang lại hiệu quả cho MSB ở các khía cạnh:

- Tối ưu, số hóa và tự động hóa các quy trình tác nghiệp nội bộ, tại quầy và quy trình xử lý giao dịch thanh toán liên hàng. Giảm TAT, tăng năng suất lao động và tối ưu nguồn nhân lực. Kiểm soát tốt rủi ro và doanh thu cho MSB. Hiểu đúng khách hàng và quản trị hiệu suất kinh doanh tốt hơn. Nâng cao khả năng giữ chân khách hàng.
- Hỗ trợ việc phát triển các sản phẩm dịch vụ mới nhanh chóng hơn với chi phí thấp hơn và chất lượng cao hơn đặc biệt là các sản phẩm dịch vụ đòi hỏi việc tích hợp phức tạp giữa các hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) nội bộ MSB, tích hợp với hệ thống CNTT của chuỗi và hệ sinh thái khách hàng. Nâng cao cơ hội cạnh tranh, cơ hội thu hút được khách hàng mới, nâng cao tỷ lệ số sản phẩm sử dụng trên một khách hàng cho MSB.
- Hỗ trợ mạnh mẽ cho hành trình chuyển đổi số toàn diện của MSB, cho phép chuyển đổi số một cách thông suốt từ đầu đến cuối từ trong ra ngoài trải nghiệm của khách hàng trên các kênh phân phối cũng như trải nghiệm của người sử dụng trong các quy trình tác nghiệp nội bộ.

Với sự thống nhất và quyết tâm cao độ của các cấp lãnh đạo, MSB đã rất khẩn trương trong việc đánh giá lựa chọn giải pháp, đàm phán với các nhà cung cấp, thành lập ban triển khai dự án và đặt mục tiêu triển khai golive trong 18 tháng, đưa hệ thống core banking mới vào vận hành, khai thác trong năm 2023.





Hiện MSB đang trong giai đoạn hoàn tất bộ yêu cầu với tiến độ triển khai đúng thời hạn. Dự kiến cuối tháng 2/2022, MSB sẽ hoàn thành mốc giai đoạn quan trọng này để tiến hành phát triển các yêu cầu cần tùy biến/tinh chỉnh từ tháng 3 đến tháng 6/2022.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

### 6.1 Tuân thủ pháp luật

Việc tuân thủ Pháp luật là yếu tố hàng đầu trong việc đảm bảo cho hoạt động và phát triển bền vững của Ngân hàng. Tại MSB, việc tuân thủ pháp luật được quy định trong Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty, và Quy chế Công bố Thông tin cũng được xây dựng và áp dụng để đảm bảo hoạt động vận hành của ngân hàng tuân thủ đúng theo các Quy định của Pháp luật.

MSB cũng luôn chủ động cập nhật, nắm bắt các thay đổi trong các Quy định, thủ tục pháp lý liên quan đến hoạt động ngân hàng và tích cực, chủ động truyền thông, đào tạo cho CBNV về các quy định mới của Pháp luật để toàn bộ nhân viên hiểu biết và tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật trong hoạt động ngân hàng.

MSB luôn chủ động đối thoại với các đối tác, nhà đầu tư, khách hàng và các bên liên quan khi có vấn đề liên quan đến pháp lý nhằm đảm bảo tính minh bạch, kịp thời, kiểm soát và giảm thiểu các rủi ro, vi phạm có thể xảy ra.

### 6.2. Bảo vệ môi trường

MSB luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, hướng đến trở thành Ngân hàng thân thiện với môi trường và đảm bảo sự hài hòa giữa sự phát triển của ngân hàng với sự tồn tại lâu dài và bền vững của môi trường. MSB luôn tuân thủ các quy định về an toàn môi trường theo yêu cầu của các Sở ban ngành tại tất cả các điểm hoạt động của MSB trên cả nước. Trong những năm qua, MSB không có vi phạm các quy định về Bảo vệ môi trường. Ngân hàng cũng chú trọng công tác truyền thông nâng cao ý thức tiết kiệm điện, nước và giấy in trong quá trình làm việc của Cán bộ nhân viên cũng như khuyến khích nhân viên tham gia vào các phong trào chung tay bảo vệ môi trường xanh – sạch – đẹp cho MSB và các tổ chức xã hội phát động.



### **“MSB VÀ HÀNH TRÌNH TRÁI XANH VIỆT NAM”**

**Năm 2021, MSB đã hoàn thành chiến dịch ươm trồng hơn 15.000 cây thanh thất tại rừng phòng hộ Thuận Nam với mong muốn tiếp sức cho Ninh Thuận vững vàng trước thiên tai, đồng thời chung tay vì Việt Nam vươn tầm xanh.**

Chiến dịch thuộc chương trình Hạnh phúc xanh – một dự án dài hạn thúc đẩy cộng đồng trồng cây nhằm gia tăng sự kết nối giữa con người và tự nhiên, hướng tới cuộc sống trong lành, hạnh phúc. Với sự phối hợp của MSB và Quỹ Hỗ trợ Phát triển Cộng đồng Sống bền vững (Quỹ Sống), qua 6 tháng, 15.495 cây thanh thất được ươm trồng thành công, đưa 9,29 ha vùng cây bụi sơ khai chuyển mình thành rừng phòng hộ. Chiến dịch là sự hưởng ứng lời kêu gọi của Thủ tướng chính phủ về sáng kiến trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025 và được kỳ vọng làm giảm tác động của biến đổi khí hậu tới Ninh Thuận.

Ninh Thuận được gọi là miền viễn tây của Việt Nam do đất khô cằn, bao bọc bởi 3 mặt núi và có mùa khô dài 8 đến 9 tháng trong năm. Không sở hữu sự thuận lợi về địa lý, Ninh Thuận thường phải đối mặt với thời tiết cực đoan như nắng nóng, hạn hán kỷ lục hay mưa lũ gây thiệt hại nặng. Từ sự thấu hiểu và sẻ chia, dự án của MSB đã góp phần phủ xanh diện tích núi đá, nâng cao chất lượng rừng, đảm bảo nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt của người dân. Với 9,29ha rừng của hôm nay, MSB kì vọng sẽ nối dài hành trình trái xanh Việt Nam, để tất cả mọi người đều có thể hít thở bầu không khí trong lành hơn, trải nghiệm môi trường sống chất lượng hơn. Thêm một cây rừng là thêm một hy vọng về cuộc sống bình an và tươi sáng, như một người trồng rừng chia sẻ: "Có rừng cho bà con sinh sống, để giữ nước, chắn cát, sau này con cháu mình cũng được nhờ".



Việc trồng rừng cũng tạo sinh kế ổn định cho nhân công, mang lợi ích tới hàng nghìn hộ canh tác nông nghiệp. "Rừng tạo sinh kế - Tạo sinh kế để giữ rừng", điều đó từ lâu đã trở thành suy nghĩ của nhiều người dân sống dựa vào rừng, cũng như lãnh đạo địa phương. MSB hiểu rằng, sự bền vững của một đất nước, một xã hội phụ thuộc phần lớn vào con người. Vì vậy, hành trình xanh mà ngân hàng đang đi sẽ góp một phần nhỏ bé tạo nên những con người hạnh phúc, đủ đầy cả về vật chất lẫn tinh thần.

Chiến dịch trồng 15.000 cây tại Ninh Thuận đang ở năm đầu tiên và cũng là hoạt động khởi đầu trong tầm nhìn dài hạn của MSB nhằm góp phần xây dựng một Việt Nam vươn tầm bền vững. Chiến dịch cũng chính là một trong những hành động hiện thực hóa cam kết "Cùng vươn tầm" của MSB với cộng đồng và toàn xã hội.

### **6.3 Các hoạt động vì cộng đồng**

#### **“CÙNG NHAU VƯỢT QUA ĐẠI DỊCH- KHÔNG ĐỂ AI BỊ BỎ LẠI PHÍA SAU”**

Trong suốt hành trình 30 năm hình thành và phát triển vươn tầm, MSB luôn mang trong mình sứ mệnh “Vì một cuộc sống thuận ích hơn”, điều này không chỉ thể hiện trong các giải pháp tài chính tiện ích mang lại cho khách hàng mà còn trong những hoạt động vì cộng đồng mà MSB luôn ưu tiên thực hiện. Hằng năm, MSB luôn dành nguồn lực mạnh mẽ cho công tác an sinh xã hội, bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành Ngân hàng.



Năm 2021 là năm khó khăn chung của toàn bộ nền kinh tế và người dân với sự bùng phát của dịch Covid-19 ở nhiều địa phương trên cả nước. MSB đã cùng chung tay với hệ thống ngân hàng, với các tổ chức, đoàn thể hưởng ứng các đợt vận động ủng hộ của Chính phủ cho công tác phòng chống dịch bệnh.

### **Những hoạt động An sinh xã hội tiêu biểu trong năm 2021**

Ngày 27/5, MSB phối hợp với tập đoàn TNG ủng hộ 10 tỷ đồng cho Mặt trận tổ quốc Việt Nam để thêm nguồn kinh phí đáp ứng cho công tác chống dịch.



Tiếp đến, ngày 28/5, MSB tiếp tục ủng hộ thêm 20 tỷ đồng cho Bộ Y tế để hỗ trợ kinh phí mua vắc xin và công tác phòng, chống Covid-19 trên cả nước.



MSB cũng tài trợ các thiết bị và đồ dùng y tế cho một số bệnh viện trong giai đoạn cao điểm dịch bệnh. Góp sức cùng ngân hàng, CBNV và Công đoàn MSB cũng quyên góp và ủng hộ các đối tượng bị ảnh hưởng nặng từ Covid-19, đóng góp cho quỹ vắc xin quốc gia, lập các ATM gạo chia sẻ khó khăn cùng người dân vượt qua dịch bệnh.







Tháng 12/2021, MSB tiếp tục ủng hộ 10 tỷ đồng cho chương trình ‘Sống và máy tính cho em’ theo sự vận động của chính phủ với mục đích hỗ trợ các em học sinh, đặc biệt là các em học sinh đang ở vùng có dịch Covid-19 có điều kiện để học tập trực tuyến hiệu quả.

Bên cạnh các hoạt động tài trợ phòng chống Covid-19 cho các địa phương bên ngoài, trong nội bộ hệ thống ngân hàng, Công đoàn MSB đã chi cho CBNV của MSB phòng chống dịch Covid-19 với ngân sách 1 tỷ 177 triệu 600 nghìn đồng.

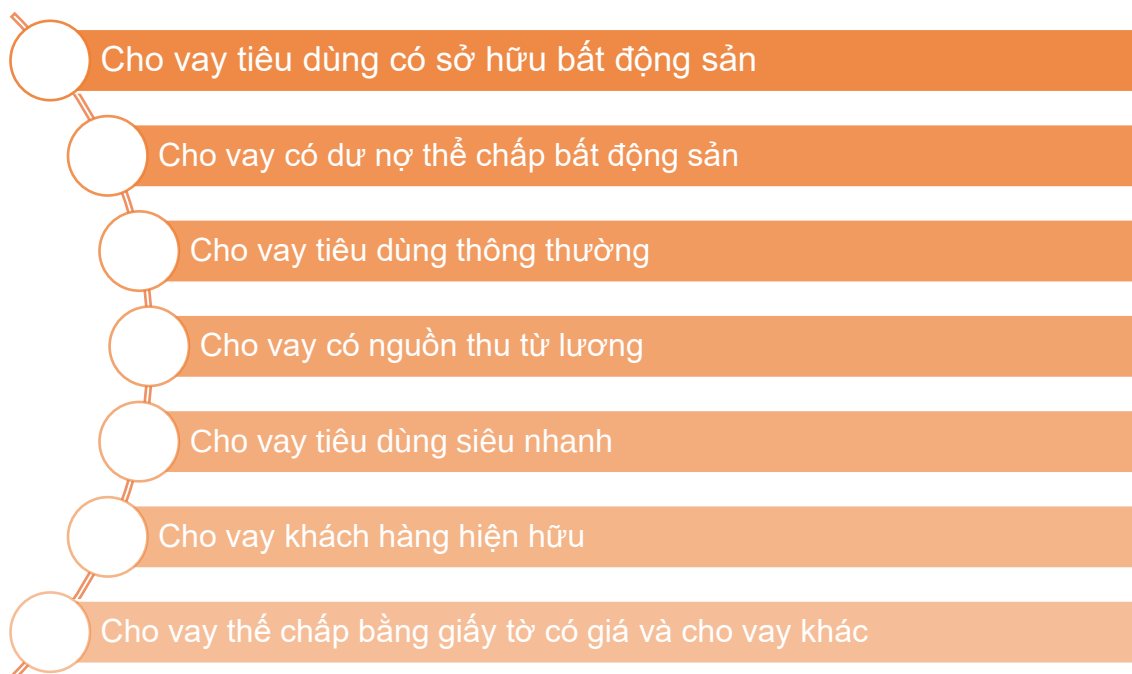
## 7. Hoạt động của công ty con – FCCOM

FCCOM có hoạt động trọng tâm tập trung vào cho vay tiêu dùng.

- Địa chỉ: Tầng KT, Tòa nhà Văn phòng Thăng Long, Số 98 Ngụy Như Kontum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 7304 4222
- Vốn điều lệ đăng ký: 500.000.000.000 VNĐ
- Vốn điều lệ thực góp: 500.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ nắm giữ của MSB: 100%

Tính đến hết 2021, FCCOM có 23 điểm giới thiệu dịch vụ (POS), số lượng khách hàng khoảng 13.000 với đa phần là nông dân, tiểu thương kinh doanh, cá thể nhỏ lẻ. Công ty tập trung phát triển các sản phẩm cho vay tiêu dùng phù hợp với đối tượng vay tiêu dùng, có mức lãi suất hợp lý, góp phần ngăn chặn “tín dụng đen”.

Các dòng sản phẩm cho vay chính:



Kết thúc năm 2021, FCCOM ghi nhận:

- Tổng dư nợ: 358 tỷ đồng.
- Doanh thu: 151 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 1,97 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế 2021: 0,98 tỷ đồng

## D. Mục tiêu và định hướng chiến lược năm 2022

### SẴN SÀNG PHÁ BỎ NHỮNG GIỚI HẠN – TIẾN NHANH TRỞ LẠI TOP ĐẦU



#### 1. Môi trường kinh doanh, Cơ hội, Rủi ro và thách thức

##### 1.1. Triển vọng kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2022

Đại dịch Covid-19 và các vấn đề liên quan chính trị tiếp tục là mối rủi ro lớn đối với kinh tế toàn cầu năm 2022. Với thực tế nhu cầu tiêu dùng tiếp tục tăng trở lại, kinh tế thế giới được dự báo cũng duy trì hồi phục trong 2022 nhưng với tốc độ chậm đi, trong khi áp lực lạm phát toàn cầu tiếp tục gia tăng (từ các yếu tố chính trị dẫn đến tăng giá dầu, nguyên liệu cơ bản đến việc tái cơ cấu chuỗi cung ứng...). Dự kiến áp lực lạm phát có thể đạt đỉnh vào đầu 2022 và duy trì cao hơn giai đoạn trước Covid-19 cho tới cuối 2023.

Xu hướng bắt đầu thu hẹp các biện pháp nới lỏng tiền tệ của các ngân hàng trung ương trên thế giới đang dần trở nên phổ biến. Fed đang đẩy nhanh hơn tốc độ thu hẹp tiền tệ (QT) so dự kiến trước đó và có thể tăng nhanh lãi suất cơ sở lên tới mức 1,75% - 2% ngay trong năm nay. Khi lạm phát là câu chuyện đáng quan tâm của kinh tế thế giới thì nhiều ngân hàng trung ương sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ trở lại. Thị trường tài chính quốc tế sẽ có những đợt biến động mạnh với sự dịch chuyển của các dòng tiền do sự lệch nhịp trong tốc độ hồi phục kinh tế kéo theo sự lệch nhịp trong các động thái chính sách của các quốc gia và khu vực.

**Tăng trưởng kinh tế toàn cầu tuy được dự báo có thể thấp hơn 2021 nhưng tăng trưởng của Việt Nam được kỳ vọng sẽ vượt trội trong năm 2022.**

Các động lực chính cho tăng trưởng kinh tế năm 2022 vẫn đến từ các động lực truyền thống như nguồn lực đầu tư công, dòng vốn đầu tư nước ngoài và hoạt động xuất nhập khẩu. Các yếu tố chủ lực này được kỳ vọng sẽ tiếp tục tích cực, tạo tiền đề tốt cho kinh tế Việt Nam bật lên, dự báo tăng trưởng theo kịch bản lạc quan đạt mức 6,7% (kịch bản bi quan 3,8%). CPI dự báo đạt 3,21% – 3,33% bình quân năm tùy từng kịch bản (YoY tương ứng là 6,17% – 7,65%).

Về mặt các chính sách tiền tệ, tương tự như nhiều ngân hàng trung ương khác, NHNN cũng đang trong tình thế lưỡng nan: một mặt quan ngại lạm phát và bong bóng tài sản nhưng đồng thời mặt kia vẫn cần phải hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế hồi phục trong bối cảnh rủi ro dịch bệnh vẫn lớn. Cũng như một số nước đang phát triển, với định hướng đẩy mạnh đầu tư công, cơ quan quản lý có thể sẽ trì hoãn thêm việc thắt chặt chính sách tiền tệ. Năm 2022, cơ quan quản lý sẽ tiếp tục tăng cường kiểm soát tín dụng, quản lý chất lượng tài sản tại các ngân hàng và xử lý nợ xấu (qua đó giúp kiểm soát M2), sử dụng công cụ hạn mức tín dụng để yêu cầu các ngân hàng hạ thêm lãi suất cho vay hỗ trợ doanh nghiệp, đồng thời lái dòng vốn vào các lĩnh vực ưu tiên, hạn chế những lĩnh vực rủi ro cao. “Neo trung gian” tỉ giá USDEVND sẽ được chú trọng nhằm kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

Trên cơ sở đó, tăng trưởng tín dụng của cả ngành ngân hàng dự kiến sẽ mạnh hơn năm 2021 xuất phát từ cả phía cung và cầu, tuy nhiên cơ cấu tín dụng có thể được điều chỉnh so việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp sẽ bị thắt chặt với các quy định của Thông tư 16/2021 về Trái phiếu doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 15/1/2022.

## **1.2 Các rủi ro tiềm ẩn**

Trong năm 2020-2021, toàn bộ nền kinh tế trong nước và quốc tế chứng kiến đại dịch Covid-19 hoành hành và làm ảnh hưởng mạnh tới mọi thành phần kinh tế, gián đoạn chuỗi cung ứng; các khoảng thời gian giãn cách xã hội làm đình trệ cuộc sống, chu trình sản xuất, cung ứng hàng hóa và tác động nặng nề đến cuộc sống người dân, người lao động trong mọi ngành nghề. Ứng phó với tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh, MSB đã triển khai kịp thời nhiều biện pháp để đảm bảo hoạt động liên tục trên toàn hệ thống như: trang bị đồ phòng hộ, nước rửa tay sát khuẩn tại tất cả các điểm giao dịch trên toàn quốc; tiến hành phun xịt khử khuẩn thường xuyên tại các điểm giao dịch nằm trong khu vực đang có dịch bệnh; tuyên truyền tuân thủ 5K trên toàn hệ thống; chia ca làm việc để đảm bảo nhân sự hoạt động liên tục trong mọi tình huống... CBNV của MSB đều nhận được sự quan tâm thăm hỏi và các chế độ phúc lợi kịp thời của Ngân hàng và Công đoàn trong trường hợp bị nhiễm Covid-19, đồng thời Ngân hàng cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho CBNV trên toàn hàng được tiêm vắc-xin đầy đủ và kịp thời, đảm bảo an toàn sức khỏe cho CBNV và khách hàng khi đến giao dịch tại MSB. Tất cả những hoạt động giảm thiểu rủi ro từ dịch bệnh sẽ được áp dụng tối ưu hơn trong năm 2022 và MSB tin tưởng khả năng linh hoạt ứng phó của toàn bộ hệ thống hơn 5.000 người lao động của ngân hàng.

Bên cạnh những rủi ro do dịch bệnh, đặc thù ngành nghề và phạm vi hoạt động, MSB cũng chịu rủi ro liên quan đến ổn định kinh tế vĩ mô (lạm phát, tiền mất giá, rủi ro hệ thống...) và các nhân tố truyền thống đối với tổ chức tín dụng như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro từ bong bóng bất động sản, rủi ro nợ xấu tiềm ẩn khi có sự thay đổi về các chính sách hỗ trợ nợ tái cơ cấu... Với kinh nghiệm trải qua các đợt khủng hoảng mang tính quốc tế và trong nước từ 30 năm hoạt động, MSB luôn sẵn sàng đối mặt với các rủi ro mới phát sinh trong môi trường vĩ mô, môi trường ngành ngân hàng như rủi ro pháp luật, rủi ro ngoại hối, rủi ro cạnh tranh... Ngoài các rủi ro như trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng tuy hiếm khi xảy ra, nhưng nếu xảy ra cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, như động đất, thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố,... Với khẩu vị rủi ro chặt chẽ và khung quản trị rủi ro bám sát



theo chuẩn quốc tế, MSB đã và đang tiếp tục thực hiện tốt việc quản trị rủi ro, đảm bảo cho hoạt động của Ngân hàng tuân thủ theo các quy định của pháp luật, đạt chuẩn an toàn của quốc tế, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng bền vững của MSB.

## **2. Chiến lược phát triển**

### **2.1. Giai đoạn trung và dài hạn**

MSB tập trung phát triển trong thời gian tới với 05 trọng tâm chiến lược chính:

- **THẤU HIỂU KHÁCH HÀNG:** Tiếp tục hoàn thiện các gói giải pháp CVP, hoàn thiện mô hình dịch vụ và chăm sóc khách hàng;
- **KHAI THÁC CHUỖI & HỆ SINH THÁI:** Tận dụng môi trường đối tác nhằm tạo dựng chuỗi và hệ sinh thái giúp phát triển và thu hút khách hàng tiềm năng một cách nhanh chóng;
- **NÂNG CAO HIỆU SUẤT BÁN HÀNG:** Kết hợp nâng cao chất lượng đội ngũ bán & ứng dụng hệ thống, công cụ, số hóa;
- **TINH GỌN & SỐ HÓA:** Tái thiết kế hành trình trọn vẹn “từ số 0”, đầu tư nguồn lực số hóa mạnh mẽ hiệu quả;
- **BIG DATA & PHÂN TÍCH NÂNG CAO:** Quản trị dữ liệu xuyên suốt, ứng dụng phân tích nâng cao trong việc ra quyết định

### **2.2 Nền tảng chiến lược năm 2022**

- Phối hợp với đối tác tư vấn hàng đầu BCG đẩy mạnh hoàn thành chuyển đổi số tại MSB;
- Xây dựng và phát triển mô hình dịch vụ chăm sóc khách hàng ưu tiên (Private banking);
- Thúc đẩy văn hóa làm việc Agile và phương thức làm việc mới nWOW
- Giữ nhịp tiến độ Dự án thay thế hệ thống lõi ngân hàng (corebanking)
- Tinh gọn quy trình, nâng cao năng suất của lực lượng bán hàng

## **3. Các dự án trọng điểm chuẩn bị triển khai trong năm 2022**

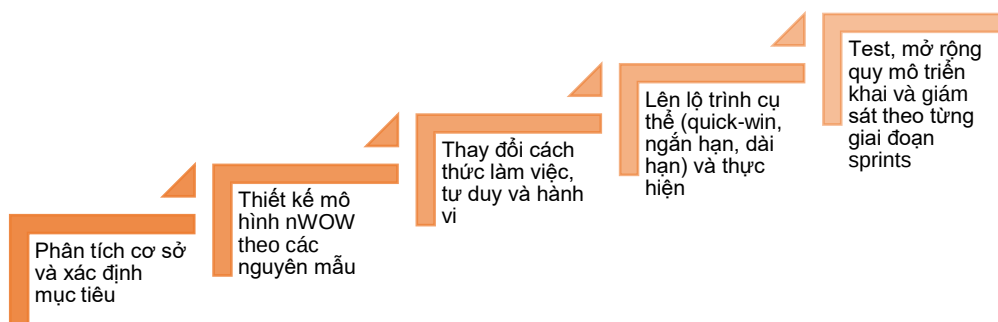
### **3.1 Dự án nWow – New way of working**

Mục tiêu của dự án: xây dựng một nền tảng công nghệ hiện đại để tiên phong triển khai phương thức làm việc từ xa mới linh hoạt và hiệu quả. Đến năm 2024, MSB sẽ trở thành nhà tuyển dụng được lựa chọn đầu tiên tại Việt Nam nhờ ứng dụng nWoW trên quy mô lớn cho toàn tổ chức.

Dự án sẽ mang lại hiệu quả cho MSB ở các khía cạnh:



Lộ trình triển khai nWOW bao gồm các giai đoạn:



### 3.2 Dự án Sales transformation

#### Mục tiêu:

- Cải thiện hiệu suất bán hàng (ví dụ: tăng số lượng sản phẩm RB & EB cho mỗi khách hàng);
- Nâng cao trải nghiệm bán hàng để giảm tỷ lệ nghỉ việc (lên tới 60-70%) trong lực lượng bán hàng;
- Tăng năng suất bán hàng bằng cách áp dụng các thông lệ bán hàng mạnh;
- Chú trọng xây dựng năng lực để xây dựng lực lượng bán hàng có kỹ năng và năng lực

- Theo đó năng suất của RB lên khoảng 25-35% và EB 30-40%, thời gian dự kiến trong vòng 24 tháng.

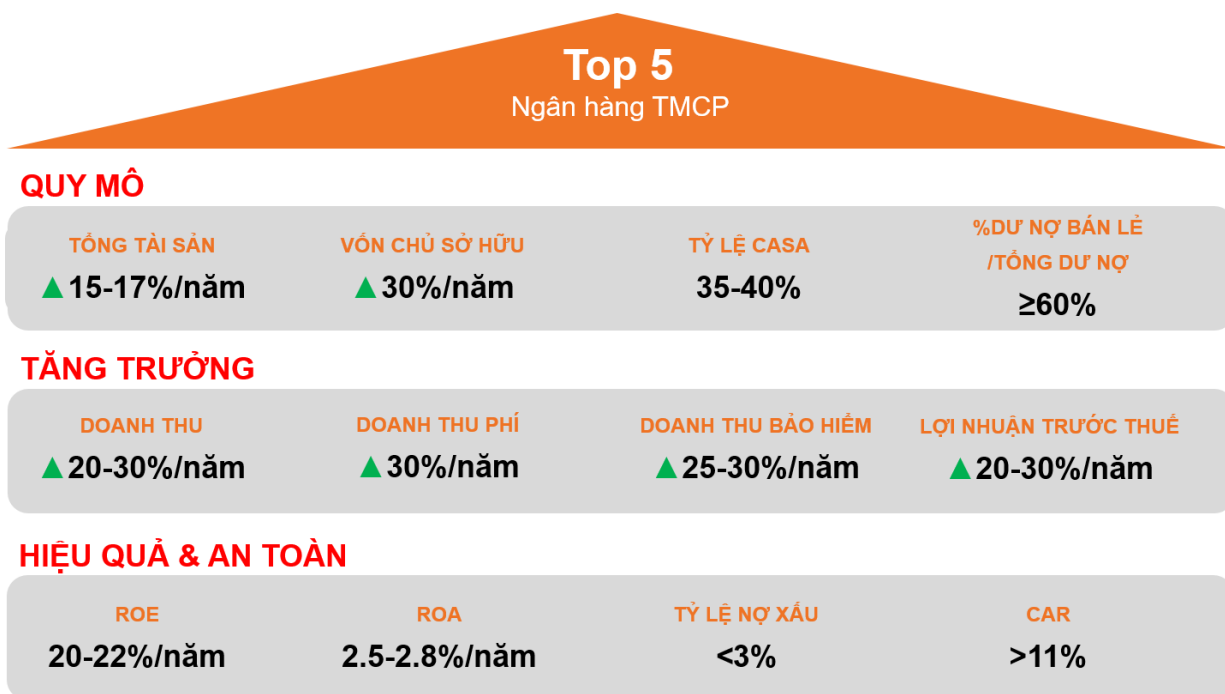
#### Dự án triển khai trên các khía cạnh:

- Tạo khách hàng tiềm năng và thấu hiểu khách hàng
- Cách thức để vận hành mô hình bán hiệu quả
- Nâng cao kỹ năng tư vấn cho đội ngũ bán
- Cấu trúc lại lực lượng bán hàng
- Phát triển năng lực, tài năng và tạo động lực cho đội ngũ bán

### 4 Các mục tiêu tài chính

#### 4.1 Định hướng kế hoạch giai đoạn 2022-2024

### Định hướng kế hoạch giai đoạn 2022 – 2024



#### 4.2. Chỉ tiêu cụ thể cho năm tài chính 2022



| STT | Nội dung                                                                                   | Thực hiện 2021 | Kế hoạch 2022 | So sánh KH2022/TH2021 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|
| 1   | Tổng tài sản                                                                               | 203.665        | 233.000       | 114%                  |
| 2   | Vốn huy động từ thị trường I và trái phiếu huy động vốn(*)                                 | 107.658        | 123.807       | 115%                  |
| 3   | Dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ Cho vay cá nhân và TCKT, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) (*) | 104.601        | 130.751       | 125%                  |
| 4   | Tỷ lệ nợ xấu mảng ngân hàng (nhóm 3-5)                                                     | 1,15%          | <3%           |                       |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5.088          | 6.800         | 134%                  |
| 6   | Thù lao chi phí HĐQT và BKS                                                                | 23,2           | 25,5          | 110%                  |
| 7   | Vốn điều lệ                                                                                | 15.275         | 19.857        | 130%                  |
| 8   | Tỷ lệ chi lợi tức cổ phần (**)                                                             |                |               |                       |

(\*) Tùy theo tỷ lệ tăng trưởng tín dụng được NHNN cấp theo chính sách điều hành từng thời kỳ, huy động nguồn vốn sẽ tăng theo tương ứng để đảm bảo tối ưu hóa nguồn vốn

(\*\*) Tùy thuộc mức cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong cuộc họp thường niên diễn ra trong năm 2022.



#### E. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty



## 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2021, MSB ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc và đạt kết quả khá ấn tượng trên tất cả các lĩnh vực hoạt động; đạt và vượt các chỉ tiêu ĐHCĐ giao. Các chỉ tiêu kinh doanh như tổng tài sản, doanh thu, lợi nhuận,...đều xuất sắc vượt kế hoạch.

- **Tổng tài sản trên 203 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 15% so với cuối năm 2020 và vượt hơn 7% so với kế hoạch đề ra.**
- **Lợi nhuận trước thuế năm 2021 của MSB đạt trên 5 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 2020.**
- **Tính đến 31/12/2021, giá trị vốn hóa của MSB là trên 1,9 tỷ USD, gấp hơn 2 lần so với thời điểm 31/12/2020.**
- **Tăng trưởng tín dụng đạt 22%, huy động vốn tăng gần 9% trong đó tỷ trọng CASA chiếm gần 36% tổng tiền gửi, nằm trong Top 3 các ngân hàng trên thị trường.**

Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đã liên tục có những hoạt động kiện toàn mô hình tổ chức, triển khai đánh giá hiệu quả mạng lưới và xây dựng kế hoạch phát triển phù hợp với chiến lược kinh doanh. Cũng trong giai đoạn Covid-19 diễn biến phức tạp, MSB đã đẩy mạnh dịch vụ ngân hàng điện tử miễn phí, thúc đẩy giao dịch không tiền mặt, không cần đến quầy, đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Ngân hàng cũng cho ra mắt các gói tín dụng ưu đãi, tiến hành giảm lãi, cơ cấu thời gian trả nợ cho các khách hàng chịu tác động của dịch bệnh theo Thông tư 03 và Thông tư 14 của NHNN. Tập trung vào mục tiêu đẩy mạnh kinh doanh đồng thời theo đuổi lộ trình phát triển bền vững mà mục tiêu của MSB. Ngân hàng đang áp dụng quản trị rủi ro tín dụng theo phương pháp xếp hạng nội bộ của chuẩn mực Basel II, đồng thời triển khai Basel III trong quản trị rủi ro hoạt động, thị trường và thanh khoản. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín hàng đầu thế giới Moody's đã công bố nâng xếp hạng tín nhiệm và đánh giá triển vọng ổn định cho MSB ngay khi dịch bệnh diễn biến khó lường vào tháng 5/2021. Kết quả này phản ánh chất lượng tài sản và khả năng sinh lời của ngân hàng được cải thiện, đồng thời nguồn vốn cốt lõi của MSB cũng có tiềm năng ổn định trong 12-18 tháng tới theo kỳ vọng của Ngân hàng. Đồng thời, Ban lãnh đạo Ngân hàng cũng đã tập trung nguồn lực cho hai dự án quan trọng, tạo nên nhiều dấu ấn lớn khác trên thị trường về sự quyết tâm chuyển đổi số mạnh mẽ trên toàn bộ hệ thống ngân hàng. Tháng 6 /2021, dự án Nhà máy số (Digital Factory) với mức đầu tư xấp xỉ 2000 tỷ đồng đã chính thức khởi động. Với sự đồng hành từ BCG - tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới, dự án là bước đầu tư bài bản về tài chính và nguồn lực của MSB, hướng tới lộ trình đến năm 2022- 2023 sẽ đem lại nguồn lợi nhuận đột phá cho ngân hàng. Bên cạnh đó, MSB đã ký kết với Temenos - đối tác quy mô toàn cầu về phần mềm ngân hàng để triển khai giải pháp nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) với tổng vốn đầu tư lên tới 500 tỷ đồng. Hệ thống Core Banking mới là cơ sở để ngân hàng tối ưu hóa chi phí và quy trình, tạo động lực dẫn dắt tăng trưởng trong tương lai.

Từ những nỗ lực vượt qua khó khăn của thị trường và dịch bệnh Covid-19, MSB đã vinh dự được nhận các giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế như Giải thưởng Top 10 ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân uy tín nhất Việt Nam, Giải thưởng Ngân hàng có sản phẩm bán lẻ sáng tạo nhất, Giải thưởng "Ngân hàng dẫn đầu về tài trợ thương mại cho

doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2021" do ADB vinh danh, Giải thưởng "Best Bank" (Ngân hàng tốt nhất) và "Best companies to work for 2021" (Nơi làm việc tốt nhất châu Á 2021). Những giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế là minh chứng cho nỗ lực của MSB trong hành trình "vươn tầm" cùng khách hàng, nhân viên, cổ đông và đối tác. Đây cũng là động lực để MSB tiếp tục sáng tạo nhiều sản phẩm, dịch vụ vượt trội với hàm lượng công nghệ cao, đóng góp cho sự tăng trưởng của ngành tài chính - ngân hàng trong tương lai.

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; quan tâm và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến người lao động: chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, cải thiện thu nhập, đặc biệt là hoạt động triển khai đồng bộ, quyết liệt nhằm đảm bảo sức khỏe cho các thành viên MSB của đội ngũ triển khai tiêm chủng vắc xin Covid-19. Tính tới 2/12/2021, 6.252 CBNV đã tiêm đủ 2 liều vắc xin, chiếm 95,5% trên tổng số CBNV đang làm việc tại MSB. Số CBNV đã tiêm ít nhất 1 liều cũng đã đạt 6.360 CBNV (tương đương 97,2%).

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành**

Tổng Giám đốc và các thành viên điều hành hoàn thành tốt việc điều hành hoạt động của MSB theo đúng nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ và chỉ đạo của HĐQT; tuân thủ đúng Điều lệ Ngân hàng và các quy định pháp luật. Bên cạnh đó, TGD và Ban điều hành cũng đã chủ động nghiên cứu và triển khai các hoạt động kinh doanh mới, chuyển đổi số theo đúng xu hướng để nâng cao hoạt động của MSB, áp dụng nhiều giải pháp điều hành linh hoạt, kịp thời, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT và thích ứng với diễn biến phức tạp của thị trường để đạt xuất sắc các mục tiêu kế hoạch năm 2021 được giao.

## **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**



- Chỉ đạo triển khai thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch được giao, cụ thể:

Đơn vị: tỷ đồng

| TT | Chỉ tiêu                                                                         | Kế hoạch 2021 | Thực hiện 2021 | So sánh TH2021/ KH2021 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|------------------------|
| 1  | Tổng tài sản                                                                     | 190.000       | 203.665        | 107,2%                 |
| 2  | Vốn huy động tại thị trường I và trái phiếu huy động vốn (*)                     | 114.105       | 107.658        | 94,3%                  |
| 3  | Dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay TCKT và cá nhân, đầu tư trái phiếu DN) (*) | 106.208       | 104.601        | 98,5%                  |
| 4  | Nợ xấu (nhóm 3-5)                                                                | <3%           | 1,2%           | Đạt                    |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 3.280         | 5.088          | 155,1%                 |
| 6  | Thù lao, chi phí HĐQT và BKS                                                     | 25,3          | 23,2           | 91,7%                  |
| 7  | Vốn điều lệ                                                                      | 15.275        | 15.275         | 100%                   |
| 8  | Tỷ lệ chia lợi tức cổ phần                                                       | >=15%         | (**)           |                        |

(\*) Tùy theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được Ngân hàng Nhà nước cấp, huy động nguồn vốn sẽ tăng theo tương ứng để đảm bảo tối ưu hóa nguồn vốn.

(\*\*) Tùy thuộc mức cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong cuộc họp thường niên diễn ra trong năm 2022.

- Nghiên cứu và định hướng cho TGD và Ban điều hành về các mô hình và phương thức kinh doanh mới nhằm nâng cao hiệu quả cho MSB bao gồm việc kết nối hợp tác với các đối tác nước ngoài triển khai mạnh mẽ mô hình Private Banking; nâng cao năng lực bán của đội ngũ bán hàng tại NHBL và NHDN; triển khai định vị giá trị khác biệt cho các phân khúc khách hàng mục tiêu với mô hình kinh doanh phù hợp; phát triển chuỗi và đối tác để tận dụng hệ sinh thái giữa các Ngân hàng chuyên doanh
- Đồng hành và hỗ trợ HDDH triển khai chuyển đổi số mạnh mẽ trên toàn hệ thống, lan tỏa văn hóa số tới từng cán bộ ; đặc biệt tham vấn và giám sát để Ngân hàng triển khai thành công hệ thống Ngân hàng lõi (Core Banking) góp phần nâng cao năng lực thiết kế sản phẩm dịch vụ và quản trị
- Chỉ đạo tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị trong toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo an toàn vốn của cổ đông; tăng cường công tác quản lý công nợ, không để phát sinh nợ xấu mới và đảm bảo an toàn thanh khoản.

## **F. Quản trị công ty**

### **1. Tổng quan về quản trị doanh nghiệp**

MSB luôn chú trọng việc thực hiện các quy định về quản trị doanh nghiệp theo các quy định pháp luật hiện hành, phù hợp với thông lệ thị trường và tiến tới đáp ứng các chuẩn mực quốc tế. Năm 2021 với nhiều thách thức khó khăn của nền kinh tế thế giới và trong nước do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên MSB vẫn đảm bảo hoạt động kinh doanh song song với việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và quy định pháp luật.

Đại hội đồng cổ đông thường niên MSB năm 2021 đã thông qua Điều lệ MSB, Quy chế quản trị MSB, Quy chế tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát và Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng Quản trị nhằm đáp ứng các văn bản pháp luật hiện hành:

- Luật các tổ chức tín dụng 2010, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14;
- Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, và các quy định liên quan khác;
- Thông tư 22/2019/TT-NHNN Quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
- Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hệ thống văn bản của MSB được thường xuyên rà soát, điều chỉnh để phù hợp với quy định pháp luật và hoạt động thực tế của MSB. Năm 2021, MSB đã ban hành Quy chế bộ Quy tắc và ứng xử và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, Quy chế công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý rủi ro hoạt động, Quy chế quản lý rủi ro tín dụng,...

Trong hoạt động quản trị doanh nghiệp, MSB luôn tách bạch giữa quản lý và điều hành, đảm bảo cơ chế giám sát của quản lý cấp cao kết hợp với trao quyền; xây dựng và duy trì văn hóa kiểm soát và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

MSB nghiêm túc thực hiện các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, các quy định của Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán và các cơ quan quản lý nhà nước.

Trong năm 2022, MSB định hướng tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa các nguyên tắc quản trị công ty đã xây dựng, liên tục cập nhật các quy định pháp luật của nhà nước và kịp thời điều chỉnh văn bản nội bộ liên quan. MSB cũng hướng tới việc tiếp cận các quy định quản trị đáp ứng các chuẩn mực quốc tế nhằm xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ tốt nhất.



## 2. Hoạt động quan hệ nhà đầu tư



MSB chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh kể từ 23/12/2020, năm 2021 là năm đầu tiên Ngân hàng đẩy mạnh và vươn tới các tiêu chuẩn cao hơn trong hoạt động quan hệ nhà đầu tư.

### **Minh bạch hóa và Chuẩn hóa quy trình:**

Nhận thức cơ cấu điều hành minh bạch và lợi ích cổ đông là nguyên tắc trong quản trị, ngân hàng luôn đảm bảo tuân thủ theo các quy định luật về công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Quy chế công bố thông tin của MSB được cập nhật đầy đủ theo các luật hiện hành và đảm bảo quy trình được chuẩn hóa giúp thông tin kịp thời được gửi tới cổ đông và những nhà đầu tư quan tâm đến cổ phiếu ngân hàng. Quy trình nội bộ được sửa đổi trong năm 2021 phù hợp với các yêu cầu mới của luật và quy chế mới của các cơ quan quản lý (Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam). Trang web của Ngân hàng được cập nhật đầy đủ các hạng mục tài liệu từ công bố thông tin, báo cáo tài chính, các tài liệu dành cho cổ đông... Quy trình tổ chức Đại hội cổ đông cũng được cấu trúc lại theo các bước chi tiết và đảm bảo thông tin được đưa đến cổ đông và nhà đầu tư sớm, đủ thời hạn theo yêu cầu luật định. Năm 2021, Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức thông suốt ngay trong thời kỳ dịch bệnh, đảm bảo giãn cách và phòng chống dịch theo yêu cầu của Chính phủ. Các tài liệu được gửi tới cổ đông đúng hạn, các vấn đề được trình bày đầy đủ trước Đại hội cổ đông và nhận được tỷ lệ tán thành tối đa với số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp/ủy quyền dự họp.

## **Chuyên nghiệp hóa, ứng dụng công nghệ để đảm bảo đa kênh thông tin gửi tới cổ đông và nhà đầu tư:**

Dịch bệnh ảnh hưởng đến mọi hoạt động của năm 2021, việc tiếp cận cổ đông, nhà đầu tư đã được MSB tiến hành qua đa kênh, từ trực tuyến đến truyền thông diện rộng qua các kênh báo chí. Đầu đặn hàng quý, Ngân hàng công bố các dữ liệu tài chính quý, các hoạt động kinh doanh nổi bật thông qua các bản tin Nhà đầu tư, các tài liệu dành cho nhà đầu tư, các nhà nghiên cứu phân tích trong và ngoài nước, nhằm cung cấp bình đẳng, kịp thời thông tin tới giới đầu tư. MSB đã trao đổi với các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức không chỉ trong nước mà còn rất nhiều nước trên thế giới thông qua email, hội thảo, trao đổi trực tuyến.

Nhờ có sự nỗ lực từ đội ngũ kinh doanh, bộ máy hỗ trợ kinh doanh, công tác truyền thông và quan hệ nhà đầu tư hiệu quả mà năm 2021 đã đem đến cho Ngân hàng hơn 25.000 cổ đông mới, tăng hơn 3 lần số cổ đông so với cuối năm 2020. Trong đó phải kể đến một số lượng không nhỏ các nhà đầu tư chuyên nghiệp, nhà đầu tư tổ chức nước ngoài các quỹ đầu tư có bề dày thành công trên thị trường tài chính quốc tế. Sự quan tâm của giới đầu tư đến cổ phiếu MSB còn thể hiện qua khối lượng giao dịch của cổ phiếu bình quân mỗi phiên, tuy còn non trẻ trong thời gian niêm yết nhưng MSB kể từ khi được Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh đưa vào danh sách cổ phiếu được ký quỹ giao dịch, đã luôn nằm trong top đầu các cổ phiếu ngân hàng có khối lượng giao dịch cao nhất. Thành công của việc niêm yết cổ phiếu cũng được ghi nhận khi MSB được lựa chọn vào danh mục các chỉ số tiêu biểu như VNDiamond, VNFinlead.

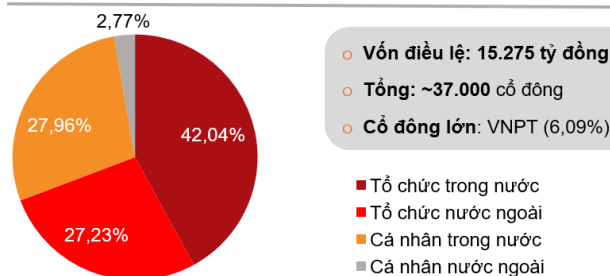
**Mục tiêu chung hướng tới của ngân hàng là đẩy mạnh phát triển kinh doanh, quản trị rủi ro, linh hoạt thích ứng để đưa ngân hàng lên tầm cao hơn về giá trị lợi nhuận. Song hành với mục tiêu lớn này, hoạt động quan hệ nhà đầu tư cũng hướng tới tiêu chuẩn cao hơn nữa về sự minh bạch, tôn trọng bình đẳng và quyền lợi cổ đông. Chúng tôi tin rằng với những tôn chỉ đó, MSB sẽ vươn tầm lên top đầu các ngân hàng tư nhân của Việt Nam và giá trị vốn hóa của ngân hàng sẽ tiếp tục chinh phục các tầm cao mới, tối đa hóa lợi ích của cổ đông, của đối tác, khách hàng và người lao động.**

### **3. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

#### **a. Cơ cấu cổ đông (tính đến 31/12/2021)**

Năm 2021, MSB đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 30% thông qua trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, đưa vốn điều lệ của ngân hàng lên mốc 15.275 nghìn tỷ đồng, ngân hàng hoàn thành tăng vốn vào tháng 10/2021. Nhờ diễn biến thị trường chứng khoán có nhiều tích cực, đặc biệt với ngành ngân hàng và cổ phiếu MSB được nhà đầu tư quan tâm rộng rãi, số cổ đông của ngân hàng là 36.939 tăng hơn 3 lần so với 11.627 cổ đông cuối năm 2020. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là cổ đông lớn của ngân hàng khi sở hữu 6,09% tổng vốn điều lệ, tương đương hơn 93,05 triệu cổ phiếu. Về cơ cấu cổ đông, cổ đông trong nước chiếm hơn 69,98% với 112 tổ chức và 36.747 cá nhân; sở hữu nước ngoài là 29,99% với sự tham gia của 19 tổ chức và 61 cá nhân.

**Cơ cấu cổ đông** (đến ngày 31/12/2021)



**b. Thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Vốn chủ sở hữu             | Riêng lẻ (triệu đồng) |                   | Hợp nhất (triệu đồng) |                   |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                            | 31/12/2021            | 31/12/2020        | 31/12/2021            | 31/12/2020        |
| Vốn điều lệ                | 15.275.000            | 11.750.000        | 15.275.000            | 11.750.000        |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 608                   | 608               | 608                   | 608               |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 491.710               | 400.000           | 491.710               | 400.000           |
| Các quỹ dự trữ             | 1.275.266             | 975.052           | 1.276.973             | 989.453           |
| Lợi nhuận chưa phân phối   | 5.049.574             | 4.748.837         | 4.993.494             | 4.775.413         |
| Cổ phiếu quỹ               | -                     | (1.040.655)       | -                     | (1.040.655)       |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b> | <b>22.092.158</b>     | <b>16.833.842</b> | <b>22.037.785</b>     | <b>16.874.819</b> |

**c. Giao dịch cổ phiếu quỹ**

Năm 2021, Ngân hàng MSB thực hiện 2 đợt giao dịch cổ phiếu quỹ như sau:

|                                    | Ngày kết thúc đợt chào bán cổ phiếu quỹ | Số cổ phiếu quỹ bán | Đối tượng chào bán cổ phiếu quỹ            | Giá chào bán trung bình (đồng/cổ phiếu) |
|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Bán cổ phiếu quỹ đợt 1             | 10/03/2021                              | 82.522.811          | Cổ đông hiện hữu                           | 11.547                                  |
| Bán cổ phiếu quỹ đợt 2             | 12/07/2021                              | 18.000.000          | Cán bộ nhân viên ngân hàng MSB (ESOP 2021) | 10.000                                  |
| <b>Tổng số cổ phiếu quỹ đã bán</b> |                                         | <b>100.522.811</b>  |                                            |                                         |

Tại 31/12/2021 MSB không còn cổ phiếu quỹ.

#### 4. Giới thiệu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

##### 4.1. Hội đồng quản trị

###### a, Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị



###### **Ông TRẦN ANH TUẤN**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học Griggs, Hoa Kỳ.

Ông Trần Anh Tuấn tham gia quản trị và điều hành MSB từ năm 2007 với các chức danh: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám Đốc. Từ tháng 2/2012, ông giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB. Tháng 5/2018, ông tiếp tục được bầu là Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



###### **Ông NGUYỄN HOÀNG AN**

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Cử nhân Kinh tế, Học viện Ngân hàng

Ông Nguyễn Hoàng An gia nhập MSB từ năm 1992 và đảm nhiệm các vị trí như: Trưởng phòng Tín dụng, Giám đốc Chi nhánh Thanh Xuân, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Phó Tổng Giám đốc MSB. Từ tháng 10/2011 đến tháng 5/2018, ông là Phó Tổng Giám đốc MSB. Tháng 5/2018, ông được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



###### **Bà NGUYỄN THỊ THIÊN HƯƠNG**

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Hawaii, Manoa, Hoa Kỳ.

Bà Nguyễn Thị Thiên Hương đã có 26 năm kinh nghiệm trong ngành Ngân hàng. Từ 1995 tới 2016 bà làm việc tại Techcombank và nắm giữ nhiều chức vụ khác nhau như: Trưởng phòng Tín dụng, Phó Tổng Giám Đốc và Thành viên thường trực Ủy ban kiểm toán rủi ro. Tháng 5/2018, bà được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị MSB.





### **Ông TRẦN XUÂN QUẢNG**

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Southern California, Hoa Kỳ.

Tại MSB, ông Trần Xuân Quảng đã từng đảm nhiệm các vị trí: Phó Giám đốc phụ trách Nguồn vốn & Khách hàng Cá nhân, Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý Chiến lược, Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro, Phó Tổng Giám đốc Thường trực. Từ tháng 11/2013, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MSB, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp. Tháng 4/2016, ông được bầu vào Hội đồng Quản trị và giữ chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực. Tháng 5/2018, ông được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



### **Ông NGUYỄN HOÀNG LINH**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc

Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Bách Khoa Hà Nội

Ông Nguyễn Hoàng Linh có hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các ngân hàng tại Việt Nam như: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc PVCombank, Tổng Giám đốc Western Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Á,... Tại MSB, ông đã trải qua hơn 15 năm công tác và được tin tưởng giao phó nhiều trọng trách như: Giám đốc MSB Hồ Chí Minh, Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Chiến lược, Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ. Từ tháng 03/2020, ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc MSB. Từ tháng 09/2020, ông được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



### **Bà LÊ THỊ LIÊN**

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Tiến sỹ khoa học về Quản trị kinh doanh, Đại học California Miramar, Hoa Kỳ.

Từ năm 2007 tới năm 2012, bà Lê Thị Liên từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam nhiệm kỳ IV, kiêm đại diện vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) tại Ngân hàng đồng thời là Trưởng Ban Đầu tư và Quản lý vốn, VNPT. Năm 2012 tới năm 2017, bà nắm giữ các vị trí như Trưởng Ban Đầu tư và Quản lý vốn, VNPT; Phó Trưởng Ban Tài chính - Chiến lược thuộc Hội đồng Thành viên, VNPT. Tháng 5/2018, bà được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị độc lập nhiệm kỳ 2018-2021.

**b, Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các Thành viên Hội đồng quản trị tính đến 31/12/2021**

| STT | Họ và tên              | Chức vụ                            | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác                                                                                                                                      |
|-----|------------------------|------------------------------------|------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Trần Anh Tuấn          | Chủ tịch HĐQT                      | 12.959.327       | 0,848%       | Không                                                                                                                                                                                       |
| 2   | Nguyễn Thị Thiên Hương | Phó Chủ tịch HĐQT                  | 70.980           | 0,005%       | Không                                                                                                                                                                                       |
| 3   | Nguyễn Hoàng An        | Phó Chủ tịch HĐQT                  | 260.520          | 0,017%       | Không                                                                                                                                                                                       |
| 4   | Trần Xuân Quảng        | Thành viên HĐQT                    | 196.560          | 0,013%       | Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam<br>Chủ tịch Công ty Cổ phần Dịch vụ và nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX<br>Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Family Mart Việt Nam |
| 5   | Nguyễn Hoàng Linh      | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 291.200          | 0,019%       | Thành viên HĐQT Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (FCCOM)                                                                                                                                |
| 6   | Lê Thị Liên            | Thành viên HĐQT độc lập            | 489.970          | 0,032%       | Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL                                                                                                                                |

**c, Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

**Ủy ban Quản lý rủi ro**

| Thành phần                            | Chức vụ               |
|---------------------------------------|-----------------------|
| Ông Trần Xuân Quảng – Thành viên HĐQT | Chủ tịch              |
| Thành viên HĐQT độc lập               | Thành viên biểu quyết |
| Tổng giám đốc MSB                     | Thành viên biểu quyết |

|                                 |                             |
|---------------------------------|-----------------------------|
| Ông Đỗ Thành Công               | Thành viên biểu quyết       |
| Giám đốc Khối Quản lý tài chính | Thành viên không biểu quyết |

#### Ủy ban Chiến lược

| Thành phần                           | Chức vụ                |
|--------------------------------------|------------------------|
| Chủ tịch HĐQT                        | Chủ tịch               |
| Tổng giám đốc MSB                    | Phó chủ tịch           |
| Giám đốc Khối chiến lược             | Thành viên thường trực |
| Ông Trần Xuân Quảng, Thành viên HĐQT | Thành viên             |
| Giám đốc Khối Quản lý rủi ro         | Thành viên             |

#### Ủy ban Nhân sự

| Thành phần                              | Chức vụ                  |
|-----------------------------------------|--------------------------|
| Chủ tịch HĐQT                           | Chủ tịch                 |
| Bà Nguyễn Thu Trang                     | Phó chủ tịch thường trực |
| Ông Nguyễn Hoàng An, Phó chủ tịch HĐQT  | Thành viên               |
| Ông Trần Xuân Quảng, Thành viên HĐQT    | Thành viên               |
| Bà Lê Thị Liên, Thành viên HĐQT độc lập | Thành viên               |
| Tổng giám đốc MSB                       | Thành viên               |
| Giám đốc Nhân sự                        | Thành viên               |

#### Ủy ban Công nghệ

| Thành phần                                                               | Chức vụ    |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|
| Chủ tịch HĐQT                                                            | Chủ tịch   |
| Tổng giám đốc MSB;                                                       | Thành viên |
| Ông Trần Xuân Quảng, Thành viên HĐQT;                                    | Thành viên |
| Giám đốc Khối Công nghệ;                                                 | Thành viên |
| Giám đốc Khối Chiến lược;                                                | Thành viên |
| Giám đốc Khối Quản lý tài chính;                                         | Thành viên |
| Giám đốc Khối Vận hành;                                                  | Thành viên |
| Ông Lê Minh Loan, chuyên gia an ninh mạng;                               | Thành viên |
| Tổng Giám đốc Ngân hàng chuyên doanh và Giám đốc Khối/Ban <sup>1</sup> ; | Thành viên |

<sup>1</sup> Là Tổng giám đốc các NHCD và Giám đốc Khối/Ban khác ngoài Khối Công nghệ, Khối Chiến lược, Khối Quản lý tài chính và Khối Vận hành. Chỉ tham gia theo từng chuyên đề và/hoặc đối với các vấn đề có liên quan.

#### d, Hoạt động của Hội đồng quản trị

##### Các cuộc họp HĐQT năm 2021

| STT | Thành viên HĐQT           | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp               |
|-----|---------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1   | Ông Trần Anh Tuấn         | 04                       | 100%              | Vắng mặt, ủy quyền cho bà Lê Thị Liên |
| 2   | Ông Nguyễn Hoàng An       | 05                       | 100%              |                                       |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Thiên Hương | 05                       | 100%              |                                       |
| 4   | Ông Nguyễn Hoàng Linh     | 05                       | 100%              |                                       |
| 5   | Ông Trần Xuân Quảng       | 05                       | 100%              |                                       |
| 6   | Bà Lê Thị Liên            | 05                       | 100%              |                                       |

#### **Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc (TGD):**

HĐQT giám sát hoạt động điều hành của TGD thông qua cơ chế phân công nhiệm vụ chi tiết, đánh giá hiệu quả định kỳ; tham gia các cuộc họp điều hành hàng tháng cùng Hội đồng điều hành; sử dụng hệ thống kiểm toán nội bộ để thực hiện đánh giá chất lượng hoạt động cũng như bảo đảm sự tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của các đơn vị.

**Hoạt động của các Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** theo phân công ủy quyền, các Ủy ban giúp việc cho HĐQT đã giải quyết các công việc trong năm 2021 cụ thể như sau:

#### ▪ **Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR):**

Trong năm 2021, UBQLRR đã tổ chức 13 phiên họp (trong đó có 10 phiên trực tuyến để phù hợp với tình hình tại các thời điểm có dịch Covid-19), và thông qua 06 đề xuất xin ý kiến qua email. Tại các phiên họp, Ủy ban tập trung thảo luận các báo cáo/chuyên đề, đồng thời xem xét các đề xuất trình để tham mưu, khuyến nghị cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và thông qua các Báo cáo danh mục rủi ro định kỳ, cụ thể:

- Thảo luận 10 chuyên đề và báo cáo, trong đó có các chuyên đề/báo cáo quan trọng về Quản lý rủi ro như: Báo cáo Quản lý rủi ro theo các phương pháp nâng cao của chuẩn mực Basel (Phương pháp xếp hạng nội bộ cho Rủi ro tín dụng và các phương pháp nâng cao theo Basel III cho Rủi ro hoạt động, Rủi ro thị trường, Rủi ro thanh khoản); Triển khai đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn (ICAAP) năm 2021; Chuyên đề Quản lý dữ liệu; Rà soát phân cấp thẩm quyền phê duyệt cho Khách hàng Định chế Tài chính; Chuyên đề Quản lý rủi ro hoạt động và quản lý hoạt động liên tục.
- Xem xét và khuyến nghị cho Hội đồng quản trị 15 đề xuất, trong đó có: các Mô hình xếp hạng tín dụng cho các Phân khúc khách hàng (Chủ doanh nghiệp, Khách hàng cá nhân có nguồn thu từ lương, Chủ doanh nghiệp (BO EB), Khách hàng trả lương



qua MSB); Khung Quản lý rủi ro (QC.RR.008); Tuyên bố Khẩu vị rủi ro giai đoạn 2021-2023 và Tuyên bố Chiến lược quản lý rủi ro giai đoạn 2021-2023; Sửa đổi các Quy chế thành phần (Quy chế quản lý rủi ro tín dụng (QC.RR.001), Quy chế phân loại và bảo vệ thông tin (QC.RR.017), Quy chế Phân loại nợ và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng (QC.RR.010), Quy chế Quản lý rủi ro hoạt động (QC.RR.015), Quy chế Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt); Nghị quyết về thẩm quyền phê duyệt cấp tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và xử lý rủi ro tín dụng.

- Xem xét và khuyến nghị 15 đề xuất về lĩnh vực quản lý rủi ro đối với Tổng Giám đốc, trong đó có: Quy định cấp tín dụng cho Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ; Quy định cấp tín dụng tại Ngân hàng bán lẻ; Quy định cấp tín dụng cho Khách hàng Doanh nghiệp lớn; Quy định Tài sản bảo đảm cho việc cấp tín dụng; Mô hình phê duyệt trước cho Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ và giao thẩm quyền cho Đơn vị kinh doanh; và các Chương trình/sản phẩm vượt Quy định cấp tín dụng (Quy trình tăng hạn mức thẻ tín dụng tự động cho Khách hàng cá nhân, Chính sách tín dụng đối với việc tài trợ mua/chuyển nhượng Bất động sản dự án cho khách hàng cá nhân, Giải pháp phát hành thẻ tín dụng cho khách hàng hiện hữu trên kênh số...).
- Cập nhật Báo cáo danh mục rủi ro định kỳ 12 tháng năm 2021: Ủy ban ghi nhận báo cáo và cập nhật tình hình hoạt động từ các khía cạnh rủi ro trọng yếu (tín dụng, hoạt động, thị trường, thanh khoản, Lãi suất sổ ngân hàng, an ninh thông tin), theo dõi cập nhật tình hình thực hiện các chỉ tiêu so với các ngưỡng cảnh báo/giới hạn của Khẩu vị rủi ro, đồng thời đưa ra các chỉ đạo quản lý rủi ro kịp thời về Thu hồi nợ, Quản lý rủi ro an ninh thông tin, Quản lý rủi ro theo hành trình số hóa, Quản lý sau vay...

▪ **Ủy ban Chiến lược (UBCL):**

Với vai trò tham mưu, khuyến nghị cho HĐQT về định hướng chiến lược, các hành động cần thực hiện để chuyển đổi chiến lược thành công, UBCL đã tiến hành các cuộc họp trong năm 2021 và thực hiện xin một số ý kiến qua mail với các nội dung cụ thể như sau:

- Đánh giá, rà soát cơ cấu tổ chức bộ máy MSB năm 2020 và đề xuất các thay đổi phù hợp với định hướng chiến lược của MSB.
- Báo cáo kết quả triển khai dự án định vị chân dung khách hàng (CVP) và cập nhật hoạt động chiến lược tại Văn phòng chuyển đổi (CMO): Cập nhật tiến độ triển khai các sáng kiến chiến lược đang triển khai và bổ sung các dự án mà Ngân hàng chuyên doanh cần triển khai tại CMO.
- Thiết lập nhà máy số Digital Factory: Hoàn thành giai đoạn thiết kế thuộc lộ trình chuyển đổi số đã được HĐQT phê duyệt. Đàm phán và lựa chọn đối tác BCG triển khai số hóa ngân hàng.
- Báo cáo các chỉ tiêu chiến lược trọng yếu theo phân khúc của Ngân hàng Bán lẻ & Ngân hàng Doanh nghiệp: Khởi Chiến lược thực hiện báo cáo các chỉ tiêu trọng yếu theo thẻ điểm cân bằng (Căn cứ theo Quy chế Hoạch định & Quản trị Chiến lược MSB) định kỳ hằng quý.

- Báo cáo tái cơ cấu Khối Quản lý rủi ro theo mô hình chuyên môn hóa tín chấp và thế chấp, tăng cường công tác kiểm soát rủi ro thông qua công tác quản lý thu hồi nợ được thiết kế xuyên suốt theo hành trình của từng sản phẩm và khách hàng mục tiêu.
- UBCL xem xét phê duyệt chủ trương hợp tác với Công ty TNEX, mục tiêu tiếp tục phát triển khách hàng qua kênh số với chi phí thấp nhưng hiệu quả cao.
- UBCL đã đánh giá và rà soát năng lực bán EB, RB trên cơ sở đề xuất những hành động cho việc nâng cao năng lực bán tại RB và EB đặc biệt là EB
- UBCL đánh giá tổng lực NHDN trên các khía cạnh trọng yếu bao gồm phân khúc SSE, Năng lực cấu trúc lực lượng quản trị bán hàng SME, ngành trọng tâm từ đó phê duyệt các điều chỉnh và hành động trọng tâm cho giai đoạn tiếp theo cụ thể phê duyệt điều chỉnh SSE từ EB về RB quản lý, lựa chọn bổ sung các ngành trọng tâm cho EB;
- Báo cáo đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực số hóa giúp UBCL thấy bức tranh tổng thể các ngân hàng đặc biệt là các NH đối thủ đã và đang triển khai các hoạt động số như thế nào. Đồng thời đề xuất các kế hoạch hành động cho chiến lược công nghệ và số hóa.
- Ngoài ra còn có các nội dung liên quan đến cập nhật tiến độ các dự án trọng điểm như Dự án Nhà máy số, các dự án tại VP Chuyển đổi CMO, Dự án New corebanking,...
- Sau các buổi họp, các đơn vị được yêu cầu cập nhật báo cáo kết quả thực hiện các chỉ đạo của UBCL định kỳ hàng tháng thông qua thư ký HĐQT.

Các thành viên UBCL luôn đưa ra các ý kiến đánh giá, góp ý chuyên sâu, hỗ trợ tối đa cho các Ngân hàng chuyên doanh và các dự án chiến lược. Khối Chiến lược với vai trò là thư ký UBCL luôn theo dõi, rà soát các hành động thực hiện của các đơn vị, đảm bảo các chỉ đạo của Chủ tịch UBCL được thực hiện chính xác và đúng tiến độ đã cam kết.

▪ **Ủy ban Nhân sự (UBNS):**

Trong năm 2021, Ủy ban Nhân sự đã thụ lý giải quyết hơn 130 hồ sơ và tham mưu cho HĐQT, Chủ tịch HĐQT trong các vấn đề về bộ máy tổ chức để đáp ứng nhu cầu phát triển của Ngân hàng, chế độ chính sách nhân sự bảo đảm tuân thủ pháp luật, bố trí nhân sự tối ưu nguồn lực cho tổ chức; thực hiện các thủ tục nhân sự liên quan đến các vị trí cán bộ quản lý và chức danh luật định thuộc thẩm quyền của HĐQT, Chủ tịch HĐQT và các nội dung công việc khác do Chủ tịch HĐQT giao phó.

▪ **Ủy ban Công nghệ (UBCN):**

Trong năm 2021, Ủy ban Công nghệ đã tổ chức 3 phiên họp. Phiên thứ nhất là phiên bắt thường theo yêu cầu của Chủ tịch HĐQT. Tại phiên họp, Ủy ban tập trung thảo luận và tham mưu cho HĐQT, Chủ tịch HĐQT về việc lựa chọn đối tác triển khai dự án thay mới hệ thống Core Banking cho MSB và thông qua kế hoạch ngân sách đầu tư công nghệ năm 2021. Phiên thứ hai họp vào Quý 3 với các nội dung chính: Báo cáo kết quả/tiến độ các dự án chiến lược quan trọng sau 06 tháng đầu năm, đưa ra 06 Định hướng Công nghệ và 05 cách tiếp cận mới trong công tác triển khai Công nghệ, báo cáo UBCN phê duyệt dự án Bản

quyền Microsoft và Trung tâm giám sát ATTT (SOC). Phiên thứ ba họp vào Quý 4 với các nội dung chính: Báo cáo kết quả/tiến độ các dự án chiến lược quan trọng đã triển khai năm 2021, Báo cáo về Kiến trúc Công nghệ (theo tư vấn BCG), Định hướng và các công việc chính, dự án lớn trong năm 2022, Báo cáo Ngân sách các đầu công việc/dự án lớn năm 2022, Báo cáo UBCN phê duyệt dự án đầu tư triển khai Tủ đĩa All flash và SAN switch.

#### **e, Đào tạo về quản trị công ty cho các thành viên Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị MSB luôn khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các cấp Lãnh đạo Ngân hàng tham gia các khóa học, thảo luận liên quan đến hoạt động quản trị ngân hàng theo chuẩn trong nước và quốc tế. Các thành viên Hội đồng quản trị của MSB đã từng tham gia một số hội thảo về quản trị Công ty và có nhiều kinh nghiệm quản trị nhiều tổ chức kinh tế và tổ chức tín dụng

### **4.2. Ban Kiểm soát**

#### **a, Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát**



#### **Bà PHẠM THỊ THÀNH**

Trưởng Ban Kiểm soát

Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

Bà Phạm Thị Thành từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Tây (cũ); Phó Vụ trưởng Vụ Tổng Kiểm soát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Quản trị, Trưởng ban Kiểm soát Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam. Bà gia nhập Ban Kiểm soát MSB từ tháng 4/2009 với vai trò thành viên Ban Kiểm soát. Từ tháng 9/2009, bà giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát MSB. Tháng 5/2018 bà tiếp tục được bầu là Trưởng Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2021.



#### **Bà CHU THỊ ĐÀM**

Thành viên Ban Kiểm soát

Thạc sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.

Bà Chu Thị Đàm có 27 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng. Bà gia nhập MSB từ tháng 9/2008 và từng đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ. Từ tháng 2/2012, bà giữ chức vụ thành viên Ban Kiểm soát MSB. Tháng 5/2018 bà tiếp tục được bầu là thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2021.



### **Bà LÊ THANH HÀ**

Thành viên Ban Kiểm soát

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Griggs Hoa Kỳ.

Bà Lê Thanh Hà gia nhập MSB từ năm 1991 và đảm nhiệm vị trí lãnh đạo tại các bộ phận như Kế toán, Dịch vụ khách hàng, Quản lý vốn, Đầu tư và Kinh doanh ngoại tệ, Khối Thị trường Tài chính, Ngân hàng Định chế Tài chính. Từ tháng 2/2012, bà giữ chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát MSB. Tháng 5/2018 bà tiếp tục được bầu là thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2021.

### **b, Danh sách tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác của Ban kiểm soát MSB**

| STT | Họ và tên      | Giới tính | Chức vụ                 | Số lượng cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|----------------|-----------|-------------------------|----------------------------------------------|--------------|
| 01  | Phạm Thị Thành | Nữ        | Trưởng Ban              | 180.965                                      | 0,011847%    |
| 02  | Lê Thanh Hà    | Nữ        | Thành viên chuyên trách | 183.566                                      | 0,012017%    |
| 03  | Chu Thị Đàm    | Nữ        | Thành viên chuyên trách | 109.200                                      | 0,007149%    |

### **b, Hoạt động của Ban kiểm soát**

- Trong năm 2021, BKS đã thực hiện 05 cuộc họp. Nội dung chủ đạo của các cuộc họp là cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh của MSB, các Nghị quyết trọng yếu mà HĐQT MSB ban hành, các chỉ đạo, quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với hoạt động của các Tổ chức tín dụng nói chung và đối với riêng MSB,... từ đó thống nhất các công việc cần chú trọng trong quá trình giám sát hoạt động kinh doanh của MSB, chỉ đạo công tác KTNB bám sát các yêu cầu của Ngân hàng nhà nước, giám sát từ xa và kiểm toán trực tiếp đối với những hoạt động kinh doanh trọng yếu của ngân hàng báo cáo HĐQT, TGD đối với 1 số hoạt động còn tiềm ẩn rủi ro để MSB có giải pháp chấn chỉnh và nâng cao chất lượng đảm bảo MSB hoạt động an toàn, hiệu quả, tuân thủ quy định của pháp luật.
- Các cuộc họp đều đạt được sự đồng thuận, thống nhất của tất cả các thành viên Ban Kiểm soát, là tiền đề để Ban Kiểm soát hoàn thành tốt công việc theo quy định góp phần vào sự phát triển lớn mạnh của MSB.



#### **4.3. Ban điều hành** **a, Giới thiệu Ban điều hành**



##### **Ông NGUYỄN HOÀNG LINH**

Tổng Giám đốc MSB, Thành viên HĐQT  
Thạc sỹ kinh tế, Đại học Bách Khoa Hà Nội

Ông Nguyễn Hoàng Linh có hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các ngân hàng tại Việt Nam như: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc PVCombank, Tổng Giám đốc Western Bank, Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Á,... Tại MSB, ông đã trải qua hơn 15 năm công tác và được tin tưởng giao phó nhiều trọng trách như: Giám đốc MSB Hồ Chí Minh, Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Chiến lược, Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ. Từ tháng 03/2020, ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc MSB. Từ tháng 09/2020, ông được bầu là thành viên Hội đồng Quản trị MSB nhiệm kỳ 2018-2021.



##### **Ông NGUYỄN THẾ MINH**

Phó Tổng Giám đốc MSB, Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp  
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng, Đại học ESCP và Paris Dauphine, Pháp  
Ông Nguyễn Thế Minh có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại các ngân hàng uy tín như: Giám đốc Khối MME, Giám đốc Miền Bắc - HSBC Việt Nam; Giám đốc cao cấp Khối Doanh nghiệp & các dự án tài chính - Calyon Việt Nam... Từ tháng 4/2015, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MSB kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn. Tháng 01/2019, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc MSB kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp.



##### **Bà NGUYỄN HƯƠNG LOAN**

**Phó Tổng Giám đốc MSB, Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính**

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Sorbonne Paris 1

Cử nhân Đại học Tổng hợp Quốc Gia Hà Nội

Bà Nguyễn Hương Loan gia nhập MSB kể từ năm 2009 trên cương vị là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn; Sau đó, vẫn trên cương vị là Phó Tổng Giám đốc, bà phụ trách khối Khách hàng Định chế Tài chính và Doanh nghiệp lớn kiêm Giám đốc khối Thị trường tài chính. Hiện tại, bà Loan giữ cương vị Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính.



**Ông OLIVER SCHWARZHAUPT**

Phó Tổng giám đốc MSB, Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro

Thạc sỹ Kinh tế, Đại học Justus Liebig, Giessen, Đức

Ông Oliver Schwarzhaupt đã có 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và quản lý rủi ro. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng tại các tổ chức uy tín trên thế giới như: Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Al Khalij Bank), Phó Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Emirates NBD Group), Giám đốc Đánh giá Tiêu chuẩn (Commerzbank AG), Giám đốc Quản lý Rủi ro Tín dụng (DZ Bank). Ông Oliver đã đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý rủi ro tại MSB từ năm 2011 – 2013 và chính thức quay trở lại MSB vào tháng 8/2019 trên cương vị Phó Tổng giám đốc MSB kiêm Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro.



**Bà NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH**

Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh đã có 19 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng, trong đó có 14 năm công tác tại MSB và được tin nhiệm đảm nhận nhiều vị trí quản lý khác nhau như: Giám đốc Trung tâm Kênh bán hàng và phân phối; Giám đốc Trung tâm Quản lý Phát triển Kinh doanh; Giám đốc Vùng 1, Phụ trách Phòng Huy động vốn thuộc MSB; Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Kinh doanh – Khối Bán lẻ, VietinBank. Từ tháng 01/2020, bà Hạnh được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ. Từ tháng 12/2020 đến nay, bà giữ chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ.



**Bà NGUYỄN HÀ THANH**

Giám đốc Khối Vận hành

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Viện Công nghệ Châu Á – AIT

Bà Nguyễn Hà Thanh đã có 26 năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức Tài chính - Ngân hàng uy tín tại Việt Nam và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng như: Phó Giám đốc Khối Vận hành, Techcombank; Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Vận hành, Công ty Chứng khoán Morgan Stanley Gateway MSGS; Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Vận hành, Công ty Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia IRS; Giám đốc Dịch vụ Quản lý Rủi ro Tín dụng, Ngân hàng Citibank... Từ cuối tháng 12/2020, bà gia nhập MSB và giữ chức vụ Giám đốc Khối Vận hành.



#### **Bà LẠI THANH MAI**

Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ

Luật sư, Cử nhân Luật, Đại học Luật Hà Nội

Bà Mai đã có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật – tuân thủ trong hoạt động ngân hàng. Bà gia nhập MSB từ năm 1997, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại MSB như: Trưởng Phòng Pháp chế, Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Quản trị, Giám đốc Khối Pháp chế và Giám sát tuân thủ. Từ tháng 01/2019, bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ.



#### **Bà ĐINH THỊ TỐ UYÊN**

Giám đốc Khối Chiến lược

Cử nhân Kinh tế, Đại học Ngoại thương Hà Nội

Bà Đinh Thị Tố Uyên đã có gần 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Marketing & Truyền thông nắm giữ các vị trí cao cấp tại các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước như: Giám đốc Marketing và Thương hiệu Techcombank; Giám đốc Marketing & Phát triển Kinh doanh British Petroleum; Trưởng Phòng Marketing Shell Gas Việt Nam... Từ tháng 5/2015, bà gia nhập MSB và giữ chức vụ Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông. Từ tháng 02/2020, bà được bổ nhiệm vị trí Giám đốc Khối Chiến lược.



#### **Ông NGUYỄN QUỐC KHÁNH**

Giám đốc Khối Công nghệ

Tiến sĩ, Đại học Western Sydney

Ông Khánh đã có hơn 22 năm công tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin ở trong và ngoài nước, với gần 15 năm đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cấp cao như: Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin - Vietcombank, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin - PVCombank, Phó Tổng Giám đốc phụ trách công nghệ thông tin - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), Phó Trưởng ban phụ trách công nghệ thông tin – Ban Trù Bị PV Bank, Giám đốc Kỹ thuật - Công ty FPT Software... Đặc biệt, ông Khánh đã từng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Công nghệ tại MSB từ tháng 05/2009 đến tháng 10/2013 với nhiều đóng góp quan trọng. Từ tháng 4/2020, ông chính thức quay trở lại và đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Công nghệ tại MSB.





### **Ông NGUYỄN NGỌC CƯỜNG**

Giám đốc Nhân sự

Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Ông Nguyễn Ngọc Cường gia nhập MSB từ năm 2007 và từng đảm nhiệm các vị trí quản lý từ năm 2009 đến năm 2012 như: Giám đốc Quản lý Nghiệp vụ Nhân sự, Trưởng Phòng Chiến lược Phát triển Nhân tài, Phó Phòng Tiền lương và Phúc lợi. Từ năm 2012, ông công tác tại Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân lực M-Talent với vị trí như Giám đốc Trung tâm Chiến lược Nhân sự và được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Công ty M-Talent từ năm 2015. Từ tháng 01/2020, ông được bổ nhiệm vị trí Giám đốc Nhân sự MSB.



### **Bà NGUYỄN THỊ THU HẰNG**

Giám đốc Khối Quản lý tài chính

Cử nhân Kinh tế, Đại học Thương mại

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng đã có 21 năm công tác tại MSB và từng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cấp cao trong công tác quản lý tài chính của Ngân hàng như: Phó Giám đốc Khối Quản lý Tài chính; đồng thời kiêm nhiệm các vị trí như Giám đốc Trung tâm Quản trị Tài chính, Trưởng phòng Tài chính, Trưởng phòng Kế hoạch Ngân sách. Với kinh nghiệm và sự am hiểu hệ thống Tài chính của MSB, từ tháng 4/2020, bà Hằng được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Quản lý tài chính.



### **Ông DƯƠNG NGỌC DŨNG**

Giám đốc Khối Marketing và truyền thông

Cử nhân Luật Kinh tế

Ông Dương Ngọc Dũng đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Marketing, Truyền thông và Thương hiệu. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại các Ngân hàng, tổ chức tài chính uy tín tại Việt Nam như: Giám đốc Marketing và Truyền thông - Ngân hàng Hong Leong Việt Nam, Giám đốc Marketing và Truyền thông Ngân hàng Quốc tế, Giám đốc PR và Marketing - Ngân hàng Bản Việt và Công ty Chứng khoán Bản Việt, Giám đốc Marketing và Phát triển Kinh doanh - Công ty Cổ phần Sao Bắc Đẩu. Từ tháng 2/2020, ông gia nhập MSB và giữ chức vụ Giám đốc Khối Marketing và truyền thông.





**Ông BUI ĐỨC QUANG**

Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý Tín dụng

Cử nhân Luật, Đại học Luật Hà Nội

Ông Bùi Đức Quang có hơn 21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật (08 năm trong ngành ngân hàng). Trước đó, ông từng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Xử lý nợ KHCN – Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB); Giám đốc Tổ tụng – Tập đoàn TNG, Thành viên Hội đồng cố vấn – Tập đoàn TNG. Tại MSB, ông từng đảm nhiệm vị trí Giám đốc Quản lý Tổ tụng & Mua bán nợ; Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý tín dụng; Chủ tịch Công ty MSB AMC và đảm nhiệm vị trí Quyền Giám đốc Khối Quản lý Tín dụng từ tháng 1/2020. Từ tháng 7/2020, ông Quang được bổ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý Tín dụng.



**Ông SAMUEL ANTHONY DOTRO**

Giám đốc Khối Chuyển đổi số

Cử nhân Khoa học về Khoa học Quản lý, Trường Kean New Jersey, Hoa Kỳ

Ông Samuel có 28 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức uy tín trên thế giới như: Phó Chủ tịch điều hành - Giám đốc Công nghệ, Ngân hàng Thanachart (Thái Lan); Phó Chủ tịch phụ trách mảng Hệ thống và Kiến trúc Doanh nghiệp của Scotiabank (Canada); Giám đốc điều hành - Kiến trúc sư trưởng Trung tâm Công nghệ và Dữ liệu Doanh nghiệp; Ngân hàng CIBC (Canada); Giám đốc điều hành - Kiến trúc sư trưởng Ngân hàng First Caribbean, CIBC World Markets Corporation (Caribbean); Giám đốc Điều hành - Kiến trúc sư trưởng, Giám đốc Công nghệ toàn cầu, CIBC World Markets Corporation (Hoa Kỳ). Từ tháng 11 năm 2021, ông Samuel gia nhập MSB và được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Chuyển đổi số.

**b, Thông tin thay đổi nhân sự Hội đồng điều hành năm 2021**

- Miễn nhiệm ông Bryan Patrick Carroll – Giám đốc Khối Ngân hàng số do thay đổi cơ cấu Khối Ngân hàng Số trong cấu trúc nội bộ kể từ ngày 11/06/2021
- Bổ nhiệm ông Samuel Anthony Dotro – Giám đốc Khối Chuyển đổi số do lập mới Khối kể từ ngày 15-11-2021

**5. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

**a, Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

- Thù lao của HĐQT, BKS và TGD thực hiện theo quy chế tiền lương của MSB và Nghị quyết phê duyệt của ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
- Tham khảo Báo cáo tài chính hợp nhất 2021 – phần thuyết minh số 43 “Các giao dịch và số dư chủ yếu của các bên liên quan”

**b, Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ**

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |       | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|----------------------------------------------------|
|     |                           |                          | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ |                                                    |
| 1   | Trần Anh Tuấn             | Chủ tịch HĐQT            | 1.932.023                 | 0,16  | 12.959.327                 | 0,85  | *                                                  |
| 2   | Nguyễn Hoàng An           | Phó Chủ tịch HĐQT        | 32.400                    | 0,00  | 260.520                    | 0,02  | (*) (**)                                           |
| 3   | Lê Thị Liên               | Thành viên HĐQT độc lập  | 280.300                   | 0,02  | 489.970                    | 0,03  | (*) (**)                                           |
| 4   | Trần Xuân Quảng           | Thành viên HĐQT          | 0                         | 0,0   | 196.560                    | 0,01  | *                                                  |
| 5   | Nguyễn Hoàng Linh         | Thành viên HĐQT/TGD      | 0                         | 0,0   | 291.200                    | 0,02  | *                                                  |
| 6   | Nguyễn Thị Thiên Hương    | Thành viên HĐQT          | 0                         | 0,0   | 70.980                     | 0,00  | *                                                  |
| 7   | Phạm Thị Thành            | Trưởng Ban kiểm soát     | 21.604                    | 0,00  | 180.965                    | 0,01  | *                                                  |
| 8   | Lê Thanh Hà               | Thành viên Ban kiểm soát | 21.205                    | 0,00  | 183.566                    | 0,01  | *                                                  |
| 9   | Chu Thị Đàm               | Thành viên Ban kiểm soát | 0                         | 0,0   | 109.200                    | 0,01  | *                                                  |
| 10  | Trần Phi Hạnh             | Anh trai Chủ tịch HĐQT   | 5.464.888                 | 0,46  | 0                          | 0     | *                                                  |

|    |                                            |                                      |         |      |         |      |   |
|----|--------------------------------------------|--------------------------------------|---------|------|---------|------|---|
| 11 | Trần Anh Đức                               | Con trai Chủ tịch HĐQT               | 0       | 0    | 4.098   | 0,00 | * |
| 12 | Phạm Lê Việt Hưng                          | Con trai của Thành viên HĐQT độc lập | 0       | 0    | 0       | 0    | * |
| 13 | Nguyễn Tiến Sang                           | Em rể của Phó Chủ tịch HĐQT          | 0       | 0    | 72      | 0,00 | * |
| 14 | Lê Thị Bích Liên                           | Em dâu của Phó Chủ tịch HĐQT         | 16.530  |      | 9       |      | * |
| 15 | Phạm Thị Hà Thủy                           | Vợ của Phó Chủ tịch HĐQT             | 30.130  | 0,00 | 45.411  | 0,00 | * |
| 16 | Vũ Thanh Sơn                               | Chồng của Thành viên BKS             | 12.960  | 0,00 | 0       | 0,0  | * |
| 17 | Lê Thị Thanh Huyền                         | Em gái của Thành viên BKS            | 19.835  | 0,00 | 27.765  | 0,00 | * |
| 18 | Đỗ Ngọc Cương                              | Em rể của Thành viên BKS             | 71.907  | 0,00 | 0       | 0,0  | * |
| 19 | Vũ Tiến Hùng                               | Em rể của Thành viên BKS             | 0       | 0,0  | 3.700   | 0,00 | * |
| 20 | Phạm Thị Nga                               | Mẹ của Thành viên HĐQT/TGĐ           | 3.664   | 0,00 | 5.128   | 0,00 | * |
| 21 | Công đoàn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam |                                      | 150.603 | 0,12 | 213.279 | 0,01 | * |

(\*) Mua bán trong kỳ

(\*\*) Bán quyền mua

## G. Báo cáo tài chính

### Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

#### MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Điều hành                     | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 68      |



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1883/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 11 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

### Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>          | <i>Chức vụ</i>     |
|---------------------------|--------------------|
| Ông Trần Anh Tuấn         | Chủ tịch           |
| Bà Nguyễn Thị Thiên Hương | Phó chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Hoàng An       | Phó chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh     | Thành viên         |
| Ông Trần Xuân Quảng       | Thành viên         |
| Bà Lê Thị Liên            | Thành viên độc lập |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>  | <i>Chức vụ</i> |
|-------------------|----------------|
| Bà Phạm Thị Thành | Trưởng ban     |
| Bà Chu Thị Đàm    | Thành viên     |
| Bà Lê Thanh Hà    | Thành viên     |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>         | <i>Chức vụ</i>                                                    |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Linh    | Tổng Giám đốc                                                     |
| Bà Nguyễn Hương Loan     | Phó Tổng Giám đốc –<br>Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính |
| Ông Nguyễn Thế Minh      | Phó Tổng Giám đốc –<br>Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp       |
| Ông Oliver Schwarzhaupt  | Phó Tổng Giám đốc –<br>Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro               |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh    | Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ                                    |
| Ông Bùi Đức Quang        | Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng                          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng   | Giám đốc Khối Quản lý Tài chính                                   |
| Bà Đinh Thị Tố Uyên      | Giám đốc Khối Chiến lược                                          |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh    | Giám đốc Khối Công nghệ                                           |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương    | Giám đốc Nhân sự                                                  |
| Bà Lại Thanh Mai         | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ                          |
| Ông Dương Ngọc Dũng      | Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông                            |
| Bà Nguyễn Hà Thanh       | Giám đốc Khối Vận hành                                            |
| Ông Samuel Anthony Dotro | Giám đốc Khối Chuyển đổi Số                                       |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ("Ngân hàng") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Số tham chiếu: 60755035/22716213-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng***

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                               | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                    |                                                 |                                                 |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                             | <b>5</b>           | <b>1.524.098</b>                                | <b>2.204.642</b>                                |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>      | <b>6</b>           | <b>3.056.674</b>                                | <b>1.850.921</b>                                |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b> | <b>7</b>           | <b>33.441.936</b>                               | <b>16.977.765</b>                               |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |                    | 19.909.194                                      | 14.730.353                                      |
| Cho vay các TCTD khác                                         |                    | 13.532.742                                      | 2.247.412                                       |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                 | <b>8</b>           | <b>23.487</b>                                   | <b>21.050</b>                                   |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |                    | 39.287                                          | 39.287                                          |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |                    | (15.800)                                        | (18.237)                                        |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                     |                    | <b>99.875.801</b>                               | <b>78.497.568</b>                               |
| Cho vay khách hàng                                            | 10                 | 101.562.609                                     | 79.340.579                                      |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 11                 | (1.686.808)                                     | (843.011)                                       |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>                                       | <b>12</b>          | <b>-</b>                                        | <b>-</b>                                        |
| Mua nợ                                                        |                    | -                                               | 3.750                                           |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |                    | -                                               | (3.750)                                         |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                     | <b>13</b>          | <b>48.226.133</b>                               | <b>55.676.927</b>                               |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |                    | 48.257.483                                      | 55.845.414                                      |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |                    | (31.350)                                        | (168.487)                                       |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                | <b>14</b>          | <b>10.036</b>                                   | <b>22.036</b>                                   |
| Đầu tư dài hạn khác                                           |                    | 10.036                                          | 22.036                                          |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        |                    | <b>311.581</b>                                  | <b>308.751</b>                                  |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 15                 | 133.753                                         | 127.909                                         |
| Nguyên giá                                                    |                    | 625.105                                         | 700.273                                         |
| Khấu hao lũy kế                                               |                    | (491.352)                                       | (572.364)                                       |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 16                 | 177.828                                         | 180.842                                         |
| Nguyên giá                                                    |                    | 515.078                                         | 468.203                                         |
| Hao mòn lũy kế                                                |                    | (337.250)                                       | (287.361)                                       |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>17</b>          | <b>-</b>                                        | <b>1.032.510</b>                                |
| Nguyên giá                                                    |                    | -                                               | 1.253.600                                       |
| Hao mòn lũy kế                                                |                    | -                                               | (221.090)                                       |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                        | <b>18</b>          | <b>17.195.677</b>                               | <b>20.105.455</b>                               |
| Các khoản phải thu                                            | 18.1               | 10.122.841                                      | 13.398.020                                      |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 18.2               | 2.769.866                                       | 2.640.237                                       |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 18.3               | 61                                              | 46                                              |
| Tài sản Có khác                                               | 18.4               | 4.545.971                                       | 5.161.649                                       |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại                                | 19                 | 35.088                                          | 45.071                                          |
| Dự phòng rủi ro tài sản Có khác                               | 18.5               | (243.062)                                       | (1.094.497)                                     |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>                                        |                    | <b>203.665.423</b>                              | <b>176.697.625</b>                              |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                                | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                             |                    |                                                 |                                                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | 20                 | 1.017.253                                       | 20.734                                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 21                 | 68.035.603                                      | 56.025.723                                      |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                     |                    | 34.078.939                                      | 22.447.288                                      |
| Vay các TCTD khác                                              |                    | 33.956.664                                      | 33.578.435                                      |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 22                 | 94.616.419                                      | 87.510.188                                      |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9                  | 76.833                                          | 52.030                                          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 23                 | 13.042.540                                      | 11.711.474                                      |
| Các khoản nợ khác                                              |                    | 4.838.990                                       | 4.502.657                                       |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                    | 24.1               | 1.605.625                                       | 1.577.833                                       |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                             | 24.2               | 3.233.365                                       | 2.924.824                                       |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |                    | <b>181.627.638</b>                              | <b>159.822.806</b>                              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                          |                    |                                                 |                                                 |
| Vốn của TCTD                                                   |                    | 15.767.318                                      | 11.109.953                                      |
| - Vốn điều lệ                                                  |                    | 15.275.000                                      | 11.750.000                                      |
| - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản                                   |                    | 608                                             | 608                                             |
| - Thặng dư vốn cổ phần                                         |                    | 491.710                                         | 400.000                                         |
| - Cổ phiếu quỹ                                                 |                    | -                                               | (1.040.655)                                     |
| Quỹ của TCTD                                                   |                    | 1.276.973                                       | 989.453                                         |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                       |                    | 4.993.494                                       | 4.775.413                                       |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | 26                 | <b>22.037.785</b>                               | <b>16.874.819</b>                               |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |                    | <b>203.665.423</b>                              | <b>176.697.625</b>                              |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                | Thuyết<br>minh | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn            | 42             | 70.591                                     | 41.411                                     |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái  | 42             | 241.920.764                                | 192.588.581                                |
| 2.1 Cam kết mua ngoại tệ       |                | 5.288.413                                  | 5.973.601                                  |
| 2.2 Cam kết bán ngoại tệ       |                | 5.297.947                                  | 5.973.649                                  |
| 2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi |                | 231.334.404                                | 180.641.331                                |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 42             | 9.529.543                                  | 5.774.141                                  |
| 4. Bảo lãnh khác               | 42             | 15.331.738                                 | 8.889.537                                  |
| 5. Các cam kết khác            | 42             | 8.434.389                                  | 8.854.611                                  |

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                                                       | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 27                 | 10.338.591                     | 10.019.692                     |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 28                 | (4.122.347)                    | (5.197.303)                    |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |                    | <b>6.216.244</b>               | <b>4.822.389</b>               |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |                    | 3.248.448                      | 1.139.289                      |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |                    | (375.009)                      | (318.619)                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>29</b>          | <b>2.873.439</b>               | <b>820.670</b>                 |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>30</b>          | <b>382.764</b>                 | <b>269.999</b>                 |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>31</b>          | <b>2.031</b>                   | <b>(8.433)</b>                 |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>32</b>          | <b>349.636</b>                 | <b>560.927</b>                 |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |                    | 1.254.834                      | 921.833                        |
| Chi phí cho hoạt động khác                                                            |                    | (592.242)                      | (205.094)                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>33</b>          | <b>662.592</b>                 | <b>716.739</b>                 |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>34</b>          | <b>101.536</b>                 | <b>189</b>                     |
| <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>35</b>          | <b>(3.931.913)</b>             | <b>(3.585.922)</b>             |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |                    | <b>6.656.329</b>               | <b>3.596.558</b>               |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                      | 36                 | (1.567.866)                    | (1.073.244)                    |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                      |                    | <b>5.088.463</b>               | <b>2.523.314</b>               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 37                 | (1.053.738)                    | (512.216)                      |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                                                        |                    | 15                             | 46                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             |                    | <b>(1.053.723)</b>             | <b>(512.170)</b>               |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                             |                    | <b>4.034.740</b>               | <b>2.011.144</b>               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                        | <b>38</b>          | <b>2.704</b>                   | <b>1.440</b>                   |

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thủy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                                                                       | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                        |                        |                                |                                |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                 |                        | 10.209.053                     | 11.407.201                     |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                            |                        | (4.069.141)                    | (5.747.173)                    |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                               |                        | 2.873.090                      | 821.472                        |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)      |                        | 1.094.564                      | 845.853                        |
| Chi phí khác                                                                                          |                        | (682.252)                      | (265.190)                      |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                            |                        | 807.680                        | 471.329                        |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                              |                        | (2.854.006)                    | (2.558.239)                    |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm                                                                 | 37                     | (990.807)                      | (398.922)                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>  |                        | <b>6.388.181</b>               | <b>4.576.331</b>               |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                            |                        | <b>(24.243.394)</b>            | <b>(28.600.235)</b>            |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                               |                        | (11.285.330)                   | 114.027                        |
| Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                       |                        | 7.587.931                      | (9.857.848)                    |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                     |                        | (22.222.029)                   | (15.740.617)                   |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác |                        | (1.966.784)                    | (1.349.952)                    |
| Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động                                                                 |                        | 3.642.818                      | (1.765.845)                    |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>                                                        |                        | <b>22.232.135</b>              | <b>17.803.124</b>              |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                            |                        | 996.520                        | (3.307)                        |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                                       |                        | 12.009.880                     | 9.007.863                      |
| Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                          |                        | 7.421.611                      | 6.637.546                      |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)  |                        | 1.411.066                      | 2.738.693                      |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                   |                        | 24.802                         | 44.614                         |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                 |                        | 368.434                        | (621.570)                      |
| Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng                                                                       |                        | (178)                          | (715)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                                    |                        | <b>4.376.922</b>               | <b>(6.220.780)</b>             |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                                                             | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>Năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |                        |                                |                                |
| Mua sắm tài sản cố định                                                     |                        | (100.466)                      | (87.514)                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            |                        | 3.390                          | 2.851                          |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            |                        | -                              | (15)                           |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                |                        | 291.815                        | 194.522                        |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn |                        | -                              | 189                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            |                        | <b>194.739</b>                 | <b>110.033</b>                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |                        |                                |                                |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                      |                        | 24                             | -                              |
| Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                           |                        | 1.132.365                      | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         |                        | <b>1.132.389</b>               | <b>-</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                      |                        | <b>5.704.050</b>               | <b>(6.110.747)</b>             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                           |                        | <b>18.785.916</b>              | <b>24.896.663</b>              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>39</b>              | <b>24.489.966</b>              | <b>18.785.916</b>              |

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 1883/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 11 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 07 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

**Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.275.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11.750.000 triệu đồng).

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

| STT | Tên Công ty                                    | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp                                                                                                           | Lĩnh vực hoạt động               | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| 1   | Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") | 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 100%                         |

Ngân hàng đã bán toàn bộ giá trị phần vốn góp vào Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("AMC") và AMC không còn là công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.944 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

#### **3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### **3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

*Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")*

Vào ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- ▶ Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- ▶ Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

*Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19*

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 02 tháng 04 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 05 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 07 tháng 09 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- ▶ Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

##### **4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

##### **4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro**

###### *Phân loại nợ*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 11.

###### *Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.                                                                                                                                        | 50%            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                        | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100%           |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

###### Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

| Dự phòng bổ sung                                         | Thời hạn                      |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

###### Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

###### Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[ \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### **4.9 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **4.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc      | 5 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 – 30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | 3 – 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính          | 3 – 20 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 – 8 năm  |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

##### 4.12 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 – 50 năm |
| Nhà cửa                       | 40 – 50 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tín dụng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>           | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên                  | 100%                      |

##### 4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### 4.16 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.17 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

##### **4.18 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá**

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

##### **4.19 Các công cụ phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

##### **4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.22 Vốn và các quỹ

###### 4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

###### 4.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

###### 4.22.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

###### 4.22.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

- (i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:
  - ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
  - ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
  - ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
  - ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.
- (ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con
  - ▶ Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM"): Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.23 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

##### 4.24 Ghi nhận thu nhập và chi phí

###### *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

###### *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

###### *Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

###### *Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ*

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### **4.26 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### **4.26.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

##### **4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

##### **4.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

##### **4.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

##### **4.29 Lãi trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

##### **4.30 Bù trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 940.958                                    | 1.211.593                                  |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 581.913                                    | 991.928                                    |
| Vàng                   | 1.227                                      | 1.121                                      |
|                        | <b>1.524.098</b>                           | <b>2.204.642</b>                           |

#### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

|                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN |                                            |                                            |
| - Bằng VND        | 2.810.639                                  | 1.531.853                                  |
| - Bằng ngoại tệ   | 246.035                                    | 319.068                                    |
|                   | <b>3.056.674</b>                           | <b>1.850.921</b>                           |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong năm, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

#### 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

|                                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b> | <b>19.909.194</b>                          | <b>14.730.353</b>                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn             | 8.140.594                                  | 6.269.100                                  |
| - Bằng VND                        | 7.812.447                                  | 5.992.119                                  |
| - Bằng ngoại tệ                   | 328.147                                    | 276.981                                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 11.768.600                                 | 8.461.253                                  |
| - Bằng VND                        | 8.987.000                                  | 2.930.000                                  |
| - Bằng ngoại tệ                   | 2.781.600                                  | 5.531.253                                  |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>      | <b>13.532.742</b>                          | <b>2.247.412</b>                           |
| Bằng VND                          | 12.303.890                                 | 1.534.077                                  |
| Bằng ngoại tệ                     | 1.228.852                                  | 713.335                                    |
|                                   | <b>33.441.936</b>                          | <b>16.977.765</b>                          |

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày tại 31 tháng 12 năm 2021 là 11.768.600 triệu đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>%/năm |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 0,65 - 4,10                           | 0,19 - 3,00                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,05 - 0,20                           | 0,11 - 0,70                           |
| Cho vay bằng VND                 | 1,90 - 5,50                           | 1,60 - 3,77                           |
| Cho vay bằng ngoại tệ            | 0,50 - 1,77                           | 1,52 - 2,20                           |

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 25.301.342                                 | 10.637.726                                 |
| Nợ cần chú ý     | -                                          | 70.939                                     |
|                  | <b>25.301.342</b>                          | <b>10.708.665</b>                          |

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chứng khoán vốn                                       |                                            |                                            |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước<br>phát hành | 39.287                                     | 39.287                                     |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                | (15.800)                                   | (18.237)                                   |
|                                                       | <b>23.487</b>                              | <b>21.050</b>                              |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán vốn</b> |                                            |                                            |
| Chưa niêm yết          | 39.287                                     | 39.287                                     |
|                        | <b>39.287</b>                              | <b>39.287</b>                              |

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

|                       | Năm 2021<br>triệu đồng | Năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>18.237</b>          | <b>72.131</b>          |
| Hoàn nhập trong năm   | (2.437)                | (53.894)               |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>15.800</b>          | <b>18.237</b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

|                                      | <i>Tổng giá trị<br/>hợp đồng (*)<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng giá trị ghi sổ (**)</i> | <i>Tài sản<br/>triệu đồng</i> | <i>Nợ phải trả<br/>triệu đồng</i> | <i>Giá trị thuần<br/>triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                                                     |                                 |                               |                                   |                                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh</b>   |                                                     |                                 |                               |                                   |                                     |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 48.188.115                                          | -                               | (46.681)                      | (46.681)                          |                                     |
| Giao dịch hoán đổi                   | 113.984.812                                         | -                               | (30.152)                      | (30.152)                          |                                     |
|                                      | <b>162.172.927</b>                                  | <b>-</b>                        | <b>(76.833)</b>               | <b>(76.833)</b>                   |                                     |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                                                     |                                 |                               |                                   |                                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh</b>   |                                                     |                                 |                               |                                   |                                     |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 14.095.713                                          | -                               | (11.623)                      | (11.623)                          |                                     |
| Giao dịch hoán đổi                   | 90.573.927                                          | -                               | (40.407)                      | (40.407)                          |                                     |
|                                      | <b>104.669.640</b>                                  | <b>-</b>                        | <b>(52.030)</b>               | <b>(52.030)</b>                   |                                     |

(\*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(\*\*) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|                                                       | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 100.887.495                                         | 79.150.468                                          |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 675.114                                             | 190.111                                             |
|                                                       | <b>101.562.609</b>                                  | <b>79.340.579</b>                                   |

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

|                       | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>%/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>%/năm</i> |
|-----------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Cho vay bằng VND      | 3,00 - 11,00                                   | 3,00 - 11,00                                   |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 2,50 - 4,50                                    | 2,90 - 4,50                                    |

**10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 98.632.895                                          | 76.801.294                                          |
| Nợ cần chú ý           | 1.160.921                                           | 981.639                                             |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 344.979                                             | 295.721                                             |
| Nợ nghi ngờ            | 469.210                                             | 394.154                                             |
| Nợ có khả năng mất vốn | 954.604                                             | 867.771                                             |
|                        | <b>101.562.609</b>                                  | <b>79.340.579</b>                                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc**

|              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|--------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 48.627.296                                 | 36.622.806                                 |
| Nợ trung hạn | 24.599.699                                 | 19.676.969                                 |
| Nợ dài hạn   | 28.335.614                                 | 23.040.804                                 |
|              | <b>101.562.609</b>                         | <b>79.340.579</b>                          |

**10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

|                                                                                                                                                                                             | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                             | triệu đồng                   | %             | triệu đồng                   | %             |
| Doanh nghiệp nhà nước                                                                                                                                                                       | 1.417.828                    | 1,40          | 1.930.673                    | 2,43          |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước                                                                                                                                                        | 1.168.864                    | 1,15          | 1.863.677                    | 2,35          |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân                                                                                                                                                         | 25.563.155                   | 25,17         | 18.073.133                   | 22,78         |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 2.625.510                    | 2,59          | 25.619                       | 0,03          |
| Công ty Cổ phần khác                                                                                                                                                                        | 43.850.713                   | 43,16         | 34.695.336                   | 43,72         |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                                                                                        | 6.393                        | 0,01          | 61.049                       | 0,08          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                                       | 356.060                      | 0,35          | 488.473                      | 0,62          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                          | 15.384                       | 0,02          | 13.471                       | 0,02          |
| Cá nhân                                                                                                                                                                                     | 26.557.255                   | 26,15         | 22.189.148                   | 27,97         |
| Khác                                                                                                                                                                                        | 1.447                        | 0,00          | -                            | 0,00          |
|                                                                                                                                                                                             | <b>101.562.609</b>           | <b>100,00</b> | <b>79.340.579</b>            | <b>100,00</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng**

|                                                                                                                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
|                                                                                                                        | triệu đồng                   | %             | triệu đồng                   | %             |
| Nông lâm nghiệp, thủy sản                                                                                              | 681.673                      | 0,67          | 273.999                      | 0,35          |
| Khai khoáng                                                                                                            | 276.564                      | 0,27          | 693.482                      | 0,87          |
| Chế biến thủy hải sản                                                                                                  | 1.604.515                    | 1,58          | 1.155.146                    | 1,46          |
| Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm,<br>đồ uống, thức ăn chăn nuôi                                                 | 1.133.664                    | 1,12          | 1.252.804                    | 1,58          |
| Dệt may, sản xuất da giày, sản xuất trang<br>phục                                                                      | 939.478                      | 0,93          | 740.041                      | 0,93          |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản<br>xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác                                        | 924.344                      | 0,91          | 396.753                      | 0,50          |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và<br>in ấn                                                                      | 1.198.916                    | 1,18          | 242.673                      | 0,31          |
| Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao<br>su, nhựa, phân bón, hoá chất                                               | 1.471.096                    | 1,45          | 893.847                      | 1,13          |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox,<br>sơn, matit và các chất tương tự)                                        | 569.161                      | 0,56          | 480.129                      | 0,61          |
| Sản xuất thép thành phẩm                                                                                               | 104.169                      | 0,10          | 80.033                       | 0,10          |
| Sản xuất phôi thép                                                                                                     | 44.445                       | 0,04          | 40.396                       | 0,05          |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác                                                                                        | 58.268                       | 0,06          | 28.846                       | 0,04          |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe<br>máy                                                                      | 1.242.653                    | 1,22          | 1.299.402                    | 1,64          |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính<br>quang học, thiết bị viễn thông                                         | 1.483.772                    | 1,46          | 1.212.595                    | 1,53          |
| Đóng tàu, thuyền                                                                                                       | 3.051                        | 0,00          | 4.159                        | 0,01          |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng,<br>thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao                                 | 42.665                       | 0,04          | 14.242                       | 0,02          |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng                                                                                 | 7.125.610                    | 7,02          | 4.706.923                    | 5,92          |
| Xây dựng                                                                                                               | 14.175.548                   | 13,96         | 7.279.461                    | 9,17          |
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và<br>hàng tiêu dùng                                                                   | 8.148.952                    | 8,02          | 7.450.285                    | 9,39          |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản<br>phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược,<br>dược liệu, thiết bị y tế             | 560.650                      | 0,55          | 750.273                      | 0,95          |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt                                                                                     | 1.017.390                    | 1,00          | 1.067.638                    | 1,35          |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây<br>dựng tổng hợp khác                                                       | 2.014.497                    | 1,98          | 1.665.960                    | 2,10          |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác                                                                                  | 2.062.717                    | 2,03          | 1.672.322                    | 2,11          |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông                                                                                    | 3.672.107                    | 3,62          | 931.744                      | 1,17          |
| Kinh doanh vận tải biển                                                                                                | 634.813                      | 0,63          | 194.383                      | 0,24          |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn<br>uống, vui chơi giải trí                                                   | 199.411                      | 0,20          | 213.360                      | 0,27          |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng                                                                               | 12.136.094                   | 11,95         | 9.020.505                    | 11,36         |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông                                                                                | 422.106                      | 0,42          | 710.826                      | 0,90          |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ,<br>dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế,<br>thông tin và truyền thông khác | 2.664.604                    | 2,62          | 2.626.868                    | 3,31          |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ                                                                               | 297.192                      | 0,29          | 246.885                      | 0,31          |
| Hoạt động tài chính và chứng khoán                                                                                     | 2.809.632                    | 2,77          | 4.185.717                    | 5,28          |
| Ngành khác                                                                                                             | 5.285.597                    | 5,20          | 5.619.734                    | 7,07          |
| Cá nhân                                                                                                                | 26.557.255                   | 26,15         | 22.189.148                   | 27,97         |
|                                                                                                                        | <b>101.562.609</b>           | <b>100,00</b> | <b>79.340.579</b>            | <b>100,00</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Dự phòng chung  | 754.974                                    | 555.137                                    |
| Dự phòng cụ thể | 931.834                                    | 287.874                                    |
|                 | <b>1.686.808</b>                           | <b>843.011</b>                             |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

|                        | Dự phòng chung<br>triệu đồng | Dự phòng cụ thể<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>555.137</b>               | <b>287.874</b>                | <b>843.011</b>          |
| Trích lập trong năm    | 199.837                      | 2.008.811                     | 2.208.648               |
| Xử lý rủi ro trong năm | -                            | (1.364.851)                   | (1.364.851)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>754.974</b>               | <b>931.834</b>                | <b>1.686.808</b>        |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

|                                               | Dự phòng chung<br>triệu đồng | Dự phòng cụ thể<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                          | <b>442.735</b>               | <b>443.312</b>                | <b>886.047</b>          |
| Trích lập trong năm                           | 112.402                      | 384.330                       | 496.732                 |
| Xử lý rủi ro trong năm                        | -                            | (1.123.952)                   | (1.123.952)             |
| Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC | -                            | 584.461                       | 584.461                 |
| Giảm khác                                     | -                            | (277)                         | (277)                   |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>555.137</b>               | <b>287.874</b>                | <b>843.011</b>          |

#### 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

|                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Mua nợ bằng VND | -                                          | 3.750                                      |
| Dự phòng rủi ro | -                                          | (3.750)                                    |
|                 | -                                          | -                                          |

##### 12.1 Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ có khả năng mất vốn | -                                          | 3.750                                      |
|                        | -                                          | <b>3.750</b>                               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

### 12.2 Dự phòng hoạt động mua nợ

|                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Dự phòng cụ thể | -                                          | 3.750                                      |
|                 | -                                          | <b>3.750</b>                               |

## 13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b>                              | <b>48.257.483</b>                          | <b>55.216.842</b>                          |
| Chứng khoán Chính phủ                              | 27.398.852                                 | 35.288.667                                 |
| Chứng khoán Nợ của các TCTD trong nước             | 17.819.946                                 | 14.306.287                                 |
| Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước             | 3.038.685                                  | 5.621.888                                  |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                             | -                                          | <b>628.572</b>                             |
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành   | -                                          | 628.572                                    |
|                                                    | <b>48.257.483</b>                          | <b>55.845.414</b>                          |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b> | <b>(31.350)</b>                            | <b>(168.487)</b>                           |
| Dự phòng chung                                     | (22.790)                                   | (153.124)                                  |
| Dự phòng giảm giá                                  | (8.560)                                    | (15.363)                                   |
|                                                    | <b>48.226.133</b>                          | <b>55.676.927</b>                          |

- ▶ Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất 0,80%/năm đến 9,40%/năm.
- ▶ Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm, được hưởng lãi suất 2,10%/năm đến 9,10%/năm.
- ▶ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất 8,50%/năm đến 12,50%/năm.

### 13.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

|                                 | Dự phòng chung<br>triệu đồng | Dự phòng cụ thể<br>triệu đồng | Tổng<br>triệu đồng |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>153.124</b>               | -                             | <b>153.124</b>     |
| Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm | (130.334)                    | 500.000                       | 369.666            |
| Xử lý rủi ro trong năm          | -                            | (500.000)                     | (500.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>22.790</b>                | -                             | <b>22.790</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**13.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

|                       | <i>Dự phòng chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng<br/>triệu đồng</i> |
|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>118.444</b>                       | -                                     | <b>118.444</b>             |
| Trích lập trong năm   | 34.680                               | -                                     | 34.680                     |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>153.124</b>                       | -                                     | <b>153.124</b>             |

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

|                       | <i>Năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>15.363</b>                  | <b>17.423</b>                  |
| Hoàn nhập trong năm   | (6.803)                        | (632)                          |
| Giảm khác             | -                              | (1.428)                        |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>8.560</b>                   | <b>15.363</b>                  |

**13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 11**

|                  | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 20.858.631                                          | 19.928.175                                          |
|                  | <b>20.858.631</b>                                   | <b>19.928.175</b>                                   |

**14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

|                                | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 10.036                                              | 22.036                                              |
|                                | <b>10.036</b>                                       | <b>22.036</b>                                       |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

| Nguyên giá                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>triệu đồng | Máy móc,<br>thiết bị<br>triệu đồng | Phương tiện<br>vận tải<br>triệu đồng | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>triệu đồng | TSCĐ<br>hữu hình khác<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|--------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                  | 28.892                                  | 464.611                            | 107.324                              | 98.857                                    | 589                                 | 700.273                 |
| Mua trong năm                  | -                                       | 48.103                             | -                                    | 5.368                                     | -                                   | 53.471                  |
| Thanh lý trong năm             | -                                       | (100.195)                          | (12.257)                             | (14.790)                                  | (90)                                | (127.332)               |
| Giảm do thanh lý công ty con   | (303)                                   | (727)                              | -                                    | (277)                                     | -                                   | (1.307)                 |
| Số dư cuối năm                 | 28.589                                  | 411.792                            | 95.067                               | 89.158                                    | 499                                 | 625.105                 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                         |                                    |                                      |                                           |                                     |                         |
| Số dư đầu năm                  | 12.516                                  | 394.628                            | 80.356                               | 84.351                                    | 513                                 | 572.364                 |
| Khấu hao trong năm             | 581                                     | 31.665                             | 6.471                                | 8.214                                     | 27                                  | 46.958                  |
| Thanh lý trong năm             | -                                       | (99.558)                           | (12.242)                             | (14.773)                                  | (90)                                | (126.663)               |
| Giảm do thanh lý công ty con   | (303)                                   | (727)                              | -                                    | (277)                                     | -                                   | (1.307)                 |
| Số dư cuối năm                 | 12.794                                  | 326.008                            | 74.585                               | 77.515                                    | 450                                 | 491.352                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                         |                                    |                                      |                                           |                                     |                         |
| Tại ngày đầu năm               | 16.376                                  | 69.983                             | 26.968                               | 14.506                                    | 76                                  | 127.909                 |
| Tại ngày cuối năm              | 15.795                                  | 85.784                             | 20.482                               | 11.643                                    | 49                                  | 133.753                 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 321.230 triệu đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH**

|                               | <i>Quyền sử dụng đất<br/>triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ vô hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |                                            |                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 52.233                                  | 398.808                                    | 17.162                                  | 468.203                         |
| Tăng trong năm                | -                                       | 45.397                                     | 1.598                                   | 46.995                          |
| Giảm do thanh lý công ty con  | -                                       | (120)                                      | -                                       | (120)                           |
| Số dư cuối năm                | 52.233                                  | 444.085                                    | 18.760                                  | 515.078                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |                                            |                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                 | -                                       | 282.522                                    | 4.839                                   | 287.361                         |
| Hao mòn trong năm             | -                                       | 47.618                                     | 2.391                                   | 50.009                          |
| Giảm do thanh lý công ty con  | -                                       | (120)                                      | -                                       | (120)                           |
| Số dư cuối năm                | -                                       | 330.020                                    | 7.230                                   | 337.250                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |                                            |                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 52.233                                  | 116.286                                    | 12.323                                  | 180.842                         |
| Số dư cuối năm                | 52.233                                  | 114.065                                    | 11.530                                  | 177.828                         |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 167.407 triệu đồng.

**17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc<br/>triệu đồng</i> | <i>Quyền sử dụng đất<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                              |                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 1.220.909                                    | 32.691                                  | 1.253.600                       |
| Giảm do thanh lý công ty con  | (1.220.909)                                  | (32.691)                                | (1.253.600)                     |
| Số dư cuối năm                | -                                            | -                                       | -                               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                              |                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 220.487                                      | 603                                     | 221.090                         |
| Hao mòn trong năm             | 25.419                                       | 208                                     | 25.627                          |
| Điều chỉnh khác trong năm     | (2.228)                                      | (48)                                    | (2.276)                         |
| Giảm do thanh lý công ty con  | (243.678)                                    | (763)                                   | (244.441)                       |
| Số dư cuối năm                | -                                            | -                                       | -                               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                              |                                         |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 1.000.422                                    | 32.088                                  | 1.032.510                       |
| Số dư cuối năm                | -                                            | -                                       | -                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**18.1 Các khoản phải thu**

|                                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|---------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ       | 438.142                                    | 628.145                                    |
| Các khoản phải thu bên ngoài    | 9.573.294                                  | 12.629.568                                 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 111.405                                    | 140.307                                    |
|                                 | <b>10.122.841</b>                          | <b>13.398.020</b>                          |

**18.1.1 Các khoản phải thu nội bộ**

|                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ            | 93.926                                     | 252.025                                    |
| Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý | 102                                        | 1.549                                      |
| Các khoản phải thu khác                   | 344.114                                    | 374.571                                    |
|                                           | <b>438.142</b>                             | <b>628.145</b>                             |

**18.1.2 Các khoản phải thu bên ngoài**

|                                                     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Ký quỹ, thế chấp, cầm cố                            | 2.000                                      | -                                          |
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác         | 3.053.057                                  | 8.762.444                                  |
| Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại        | 4.431.204                                  | 2.506.384                                  |
| Các khoản tạm ứng và phải thu khác                  | 1.787.598                                  | 1.025.410                                  |
| Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (*) | 283.715                                    | 318.609                                    |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất      | 13.592                                     | 13.592                                     |
| Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước          | 2.128                                      | 3.129                                      |
|                                                     | <b>9.573.294</b>                           | <b>12.629.568</b>                          |

(\*) Bao gồm 183.331 triệu đồng chi phí vận hành các tài sản gán nợ là tàu biển được ghi nhận là các khoản tạm ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 219.029 triệu đồng). Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán các doanh thu (Thuyết minh số 24.2.2) và chi phí vận hành phát sinh khi hoàn tất việc thanh lý.

**18.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định | 79.325                                     | 119.119                                    |
| Các khoản sửa chữa tài sản cố định        | 32.080                                     | 21.188                                     |
|                                           | <b>111.405</b>                             | <b>140.307</b>                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**18.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi                        | 4.524                                      | 876                                        |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán              | 1.126.743                                  | 1.332.235                                  |
| Lãi phải thu từ cho vay                         | 1.332.612                                  | 1.150.152                                  |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phát sinh | 298.740                                    | 150.076                                    |
| Phí phải thu                                    | 7.247                                      | 6.898                                      |
|                                                 | <b>2.769.866</b>                           | <b>2.640.237</b>                           |

**18.3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                                                 | <b>46</b>                                  | -                                          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 15                                         | 46                                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                | <b>61</b>                                  | <b>46</b>                                  |

**18.4 Tài sản Có khác**

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Vật liệu và công cụ                | 50.408                                     | 65.835                                     |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ khác | 177.475                                    | 208.136                                    |
| Tài sản xiết nợ chờ xử lý          | 3.729.761                                  | 4.272.143                                  |
| Phải thu từ mua bán chứng khoán    | 467.305                                    | 467.305                                    |
| Tài sản Có khác                    | 85.934                                     | 103.159                                    |
| Lợi thế thương mại                 | 35.088                                     | 45.071                                     |
|                                    | <b>4.545.971</b>                           | <b>5.161.649</b>                           |

**18.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác**

|                                                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
|--------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán | 204.372                      | 849.087                      |
| - Dự phòng chung                                 | 28.862                       | 33.837                       |
| - Dự phòng cụ thể                                | 175.510                      | 815.250                      |
| Dự phòng rủi ro khác                             | 38.690                       | 245.410                      |
|                                                  | <b>243.062</b>               | <b>1.094.497</b>             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**18.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác (tiếp theo)**

Thay đổi dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán trong năm 2021 như sau:

|                        | <i>Dự phòng chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>33.837</b>                        | <b>815.250</b>                        | <b>849.087</b>             |
| Hoàn nhập trong năm    | (4.975)                              | (635.807)                             | (640.782)                  |
| Xử lý rủi ro trong năm | -                                    | (3.933)                               | (3.933)                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>28.862</b>                        | <b>175.510</b>                        | <b>204.372</b>             |

Thay đổi dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán trong năm 2020 như sau:

|                                 | <i>Dự phòng chung<br/>triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>61.795</b>                        | <b>534.403</b>                        | <b>596.198</b>             |
| (Hoàn nhập)/Trích lập trong năm | (27.958)                             | 280.847                               | 252.889                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>33.837</b>                        | <b>815.250</b>                        | <b>849.087</b>             |

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

|                                 | <i>Năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>            | <b>245.410</b>                 | <b>190.067</b>                 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập trong năm | (364)                          | 54.595                         |
| Xử lý rủi ro trong năm          | (98.000)                       | -                              |
| Tăng khác                       | 1.500                          | 748                            |
| Giảm do thanh lý công ty con    | (109.856)                      | -                              |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>38.690</b>                  | <b>245.410</b>                 |

**19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                                 | <i>Năm 2021<br/>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")</b> | <b>99.823</b>                  | <b>99.823</b>                  |
| <b>Thời gian phân bổ (năm)</b>                  | <b>10</b>                      | <b>10</b>                      |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm          | 54.752                         | 44.769                         |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm               | 45.071                         | 55.054                         |
| <b>LTTM phân bổ trong năm</b>                   | <b>9.983</b>                   | <b>9.983</b>                   |
| Giá trị LTTM phân bổ trong năm                  | 9.983                          | 9.983                          |
| <b>Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm</b>  | <b>35.088</b>                  | <b>45.071</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

|                                                                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Vay NHNN</b>                                                   |                                            |                                            |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá                     | 999.972                                    | -                                          |
| Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán | 17.281                                     | 20.734                                     |
|                                                                   | <b>1.017.253</b>                           | <b>20.734</b>                              |

## 21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

|                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi các TCTD khác</b> | <b>34.078.939</b>                          | <b>22.447.288</b>                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn         | 8.162.389                                  | 6.760.023                                  |
| - Bằng VND                    | 7.734.805                                  | 6.705.384                                  |
| - Bằng ngoại tệ               | 427.584                                    | 54.639                                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn            | 25.916.550                                 | 15.687.265                                 |
| - Bằng VND                    | 19.019.550                                 | 13.098.315                                 |
| - Bằng ngoại tệ               | 6.897.000                                  | 2.588.950                                  |
| <b>Vay các TCTD khác</b>      | <b>33.956.664</b>                          | <b>33.578.435</b>                          |
| Bằng VND                      | 21.843.606                                 | 27.238.714                                 |
| Bằng ngoại tệ                 | 12.113.058                                 | 6.339.721                                  |
|                               | <b>68.035.603</b>                          | <b>56.025.723</b>                          |

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                         | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>%/năm |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND           | 0,70 - 2,80                           | 0,15 - 1,55                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ      | 0,10 - 0,50                           | 0,10 - 0,60                           |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VND                         | 1,50 - 4,88                           | 0,60 - 5,24                           |
| Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ | 0,17 - 1,50                           | 0,70 - 4,10                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 22.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>           | <b>32.268.015</b>                          | <b>23.326.844</b>                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 28.478.627                                 | 20.301.577                                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 3.789.388                                  | 3.025.267                                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>              | <b>60.709.924</b>                          | <b>61.881.847</b>                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 56.803.593                                 | 58.725.552                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 3.906.331                                  | 3.156.295                                  |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>        | <b>111.570</b>                             | <b>51.365</b>                              |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND      | 107.973                                    | 47.976                                     |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 3.597                                      | 3.389                                      |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                 | <b>1.526.910</b>                           | <b>2.250.132</b>                           |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 1.459.093                                  | 2.187.025                                  |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 67.817                                     | 63.107                                     |
|                                        | <b>94.616.419</b>                          | <b>87.510.188</b>                          |

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>%/năm | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>%/năm |
|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,00 - 0,20                           | 0,00 - 0,20                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 3,00 - 5,60                           | 3,50 - 6,00                           |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00                                  | 0,00 - 0,10                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,00 - 1,70                           | 0,00 - 1,70                           |

### 22.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 |               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |               |
|------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
|                              | triệu đồng                   | %             | triệu đồng                   | %             |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 47.825.931                   | 50,55         | 42.935.657                   | 49,06         |
| Tiền gửi của cá nhân         | 46.790.488                   | 49,45         | 44.574.531                   | 50,94         |
|                              | <b>94.616.419</b>            | <b>100,00</b> | <b>87.510.188</b>            | <b>100,00</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”)

|                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi | 4.643.540                                  | 8.232.474                                  |
| Trái phiếu thường  | 8.399.000                                  | 3.479.000                                  |
|                    | <b>13.042.540</b>                          | <b>11.711.474</b>                          |

Chi tiết kỳ hạn của các GTCG phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                               | Trái phiếu thường<br>triệu đồng | Chứng chỉ tiền gửi<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)                 |                                 |                                  |                         |
| - Bằng VND                                    | -                               | 259.161                          | 259.161                 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm<br>(Từ 366 - 1826 ngày) |                                 |                                  |                         |
| - Bằng VND                                    | 8.399.000                       | 4.384.379                        | 12.783.379              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                         | <b>8.399.000</b>                | <b>4.643.540</b>                 | <b>13.042.540</b>       |

### 24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

#### 24.1 Các khoản lãi, phí phải trả

|                                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi                    | 1.072.385                                  | 1.164.842                                  |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá          | 253.042                                    | 288.975                                    |
| Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác      | 49.337                                     | 29.948                                     |
| Lãi phải trả cho công cụ tài chính phát sinh | 230.861                                    | 94.068                                     |
|                                              | <b>1.605.625</b>                           | <b>1.577.833</b>                           |

#### 24.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

|                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 1.129.666                                  | 1.124.518                                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 2.070.952                                  | 1.764.464                                  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi    | 32.747                                     | 35.842                                     |
|                              | <b>3.233.365</b>                           | <b>2.924.824</b>                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)**

**24.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)**

**24.2.1 Các khoản phải trả nội bộ**

|                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 800.332                                    | 379.106                                    |
| Cổ tức phải trả                           | 6.413                                      | 4.221                                      |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý          | 501                                        | 1.037                                      |
| Tạm treo lãi của tài sản gán nợ           | 79.734                                     | 131.927                                    |
| Các khoản phải trả nội bộ khác            | 242.686                                    | 608.227                                    |
|                                           | <b>1.129.666</b>                           | <b>1.124.518</b>                           |

**24.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài**

|                                                                                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán                                                     | 25.626                                     | 25.405                                     |
| Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước                                              | 271.850                                    | 208.116                                    |
| Chuyển tiền phải trả                                                              | 193.578                                    | 47.676                                     |
| Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ (*) | 547.144                                    | 639.067                                    |
| Các khoản chờ thanh toán khác                                                     | 1.032.754                                  | 844.200                                    |
|                                                                                   | <b>2.070.952</b>                           | <b>1.764.464</b>                           |

(\*) Bao gồm 542.034 triệu đồng doanh thu vận hành các tài sản gán nợ là tàu biển (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 596.985 triệu đồng). Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán các doanh thu và chi phí vận hành (Thuyết minh số 18.1.2) phát sinh khi hoàn tất việc thanh lý.

**25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (“NSNN”)**

|                             | Số dư<br>đầu năm | Phát sinh trong năm |                    | Giảm do<br>thanh lý<br>công ty con | Số dư<br>cuối năm |
|-----------------------------|------------------|---------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------|
|                             |                  | Số phải nộp         | Số đã nộp          |                                    |                   |
| <b>Phải thu NSNN</b>        | <b>(3.129)</b>   | <b>1.001</b>        | -                  | -                                  | <b>(2.128)</b>    |
| Thuế TNDN                   | (3.123)          | 995                 | -                  | -                                  | (2.128)           |
| Thuế khác                   | (6)              | 6                   | -                  | -                                  | -                 |
| <b>Phải trả NSNN</b>        | <b>208.116</b>   | <b>1.464.267</b>    | <b>(1.387.443)</b> | <b>(13.090)</b>                    | <b>271.850</b>    |
| Thuế GTGT                   | 10.178           | 194.533             | (191.196)          | 20                                 | 13.535            |
| Thuế TNDN                   | 171.371          | 1.056.203           | (990.807)          | (11.805)                           | 224.962           |
| Các loại thuế khác          | 26.567           | 206.493             | (199.704)          | (3)                                | 33.353            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                | 5.380               | (5.380)            | -                                  | -                 |
| Các khoản phải nộp khác     | -                | 1.658               | (356)              | (1.302)                            | -                 |
|                             | <b>204.987</b>   | <b>1.465.268</b>    | <b>(1.387.443)</b> | <b>(13.090)</b>                    | <b>269.722</b>    |

Đơn vị: triệu đồng

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 26.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn điều lệ       | Thặng dư cổ phần | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị: triệu đồng |
|----------------------------------|-------------------|------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</b> | <b>11.750.000</b> | <b>400.000</b>   | <b>(1.040.655)</b> | <b>12.958</b>         | <b>628.897</b>         | <b>192.266</b>                 | <b>608</b>                 | <b>2.919.447</b>                  | <b>14.863.521</b>  |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                 | -                | -                  | -                     | -                      | -                              | -                          | -                                 | -                  |
| Tăng khác                        | -                 | -                | -                  | -                     | -                      | -                              | -                          | 2.011.144                         | 2.011.144          |
| Trích lập quỹ                    | -                 | -                | -                  | -                     | 103.628                | 52.419                         | -                          | 869                               | 869                |
| Sử dụng quỹ                      | -                 | -                | -                  | -                     | (715)                  | -                              | -                          | (156.047)                         | -                  |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b> | <b>11.750.000</b> | <b>400.000</b>   | <b>(1.040.655)</b> | <b>12.958</b>         | <b>731.810</b>         | <b>244.685</b>                 | <b>608</b>                 | <b>4.775.413</b>                  | <b>16.874.819</b>  |
| Tăng vốn trong năm               | 3.525.000         | -                | -                  | -                     | -                      | -                              | -                          | (3.524.976)                       | 24                 |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                 | -                | -                  | -                     | -                      | -                              | -                          | -                                 | -                  |
| Trích lập quỹ                    | -                 | -                | -                  | -                     | 200.426                | 101.109                        | -                          | 4.034.740                         | 4.034.740          |
| Bán cổ phiếu quỹ                 | -                 | 91.710           | 1.040.655          | -                     | -                      | -                              | -                          | (301.535)                         | -                  |
| Sử dụng quỹ                      | -                 | -                | -                  | -                     | (178)                  | -                              | -                          | -                                 | 1.132.365          |
| Giảm do thanh lý công ty con     | -                 | -                | -                  | (9.561)               | -                      | (4.276)                        | -                          | 13.837                            | -                  |
| Giảm khác                        | -                 | -                | -                  | -                     | -                      | -                              | -                          | (3.985)                           | (3.985)            |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | <b>15.275.000</b> | <b>491.710</b>   | <b>-</b>           | <b>3.397</b>          | <b>932.058</b>         | <b>341.518</b>                 | <b>608</b>                 | <b>4.993.494</b>                  | <b>22.037.785</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)**

**26.2 Vốn cổ phần**

|                                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>cổ phiếu |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>1.527.500.000</b>                     | <b>1.175.000.000</b>                     |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>1.527.500.000</b>                     | <b>1.175.000.000</b>                     |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 1.527.500.000                            | 1.175.000.000                            |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>         | -                                        | <b>100.522.811</b>                       |
| Cổ phiếu phổ thông                            | -                                        | 100.522.811                              |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>1.527.500.000</b>                     | <b>1.074.477.189</b>                     |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 1.527.500.000                            | 1.074.477.189                            |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>10.000</b>                            | <b>10.000</b>                            |

**27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                   | Năm 2021<br>triệu đồng | Năm 2020<br>triệu đồng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi             | 77.311                 | 115.231                |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng   | 7.588.621              | 6.256.890              |
| Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư   | 1.792.785              | 2.914.094              |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh         | 188.541                | 112.227                |
| Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ | 178.799                | 258.548                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng    | 512.534                | 362.702                |
|                                   | <b>10.338.591</b>      | <b>10.019.692</b>      |

**28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | Năm 2021<br>triệu đồng | Năm 2020<br>triệu đồng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 3.057.616              | 4.029.926              |
| Trả lãi tiền vay                 | 341.605                | 508.487                |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 690.695                | 604.764                |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 32.431                 | 54.126                 |
|                                  | <b>4.122.347</b>       | <b>5.197.303</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                       | <i>Năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>3.248.448</b>                     | <b>1.139.289</b>                     |
| Thu từ dịch vụ thanh toán             | 665.040                              | 548.174                              |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ               | 5.681                                | 6.923                                |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý    | 1.853.101                            | 137.744                              |
| Thu từ dịch vụ khác                   | 724.626                              | 446.448                              |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      | <b>(375.009)</b>                     | <b>(318.619)</b>                     |
| Chi về dịch vụ thanh toán             | (219.923)                            | (173.774)                            |
| Chi về hoạt động ngân quỹ             | (9.008)                              | (11.355)                             |
| Chi từ dịch vụ khác                   | (146.078)                            | (133.490)                            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>2.873.439</b>                     | <b>820.670</b>                       |

**30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                                    | <i>Năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>1.946.137</b>                     | <b>1.578.287</b>                     |
| Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng                 | 474.960                              | 242.425                              |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | 1.471.177                            | 1.335.862                            |
| <b>Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>   | <b>(1.563.373)</b>                   | <b>(1.308.288)</b>                   |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng                 | (40.854)                             | (75.500)                             |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | (1.522.519)                          | (1.232.788)                          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>382.764</b>                       | <b>269.999</b>                       |

**31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|                                                         | <i>Năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh               | (406)                                | (62.327)                             |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh        | 2.437                                | 53.894                               |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>2.031</b>                         | <b>(8.433)</b>                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|                                                | <i>Năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư         | 2.039.698                            | 1.957.151                            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư          | (1.327.199)                          | (1.362.176)                          |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư   | (362.863)                            | (34.048)                             |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>349.636</b>                       | <b>560.927</b>                       |

**33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                             | <i>Năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           | <b>1.254.834</b>                     | <b>921.833</b>                       |
| Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro              | 807.680                              | 471.329                              |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 21.084                               | 303                                  |
| Thu nhập từ chuyển nhượng thanh lý tài sản  | 3.141                                | 1.924                                |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ                 | 4.897                                | 51                                   |
| Thu nhập khác                               | 418.032                              | 448.226                              |
| <b>Chi phí cho hoạt động khác</b>           | <b>(592.242)</b>                     | <b>(205.094)</b>                     |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ                 | (54.200)                             | (4.958)                              |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (16.073)                             | (307)                                |
| Chi phí khác                                | (521.969)                            | (199.829)                            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>          | <b>662.592</b>                       | <b>716.739</b>                       |

**34. THU NHẬP GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

|                                                          | <i>Năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | -                                    | 189                                  |
| Thu từ thanh lý công ty con                              | 101.901                              | -                                    |
| Các khoản chi phí khác cho góp vốn mua cổ phần           | (365)                                | -                                    |
| <b></b>                                                  | <b>101.536</b>                       | <b>189</b>                           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                                                                                                                      | Năm 2021<br>triệu đồng | Năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                                                                                                         | <b>63.724</b>          | <b>64.998</b>          |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                                                                                                                         | <b>2.397.659</b>       | <b>2.088.008</b>       |
| Chi lương và phụ cấp                                                                                                                                 | 2.175.598              | 1.869.684              |
| Các khoản chi đóng theo lương                                                                                                                        | 146.976                | 137.079                |
| Chi trợ cấp                                                                                                                                          | 45.517                 | 44.555                 |
| Các khoản chi khác                                                                                                                                   | 29.568                 | 36.690                 |
| <b>Chi về tài sản</b>                                                                                                                                | <b>526.152</b>         | <b>491.825</b>         |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                                                                             | 96.967                 | 95.298                 |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản                                                                                                                        | 102.064                | 93.145                 |
| Thuê tài sản                                                                                                                                         | 267.330                | 234.477                |
| Mua sắm công cụ lao động                                                                                                                             | 45.960                 | 56.002                 |
| Chi bảo hiểm tài sản                                                                                                                                 | 13.831                 | 12.903                 |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>                                                                                                             | <b>877.583</b>         | <b>811.598</b>         |
| Công tác phí                                                                                                                                         | 33.928                 | 39.635                 |
| Chi quảng cáo, khuyến mãi                                                                                                                            | 156.947                | 125.319                |
| Chi thuê chuyên gia, tư vấn                                                                                                                          | 32.021                 | 19.470                 |
| Chi hoạt động quản lý công vụ khác                                                                                                                   | 654.687                | 627.174                |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>                                                                                        | <b>67.159</b>          | <b>74.898</b>          |
| <b>(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</b> | <b>(364)</b>           | <b>54.595</b>          |
|                                                                                                                                                      | <b>3.931.913</b>       | <b>3.585.922</b>       |

**36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

|                                                      | Năm 2021<br>triệu đồng | Năm 2020<br>triệu đồng |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích lập dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | -                      | 113.080                |
| Trích lập dự phòng cho vay khách hàng                | 2.208.648              | 496.732                |
| Trích lập dự phòng hoạt động mua nợ                  | -                      | 3.293                  |
| Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC                   | -                      | 207.250                |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu nợ đã bán    | (640.782)              | 252.889                |
|                                                      | <b>1.567.866</b>       | <b>1.073.244</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

|                                                                                                 | Năm 2021<br>triệu đồng | Năm 2020<br>triệu đồng |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>                                              | <b>5.088.463</b>       | <b>2.523.314</b>       |
| Các khoản điều chỉnh                                                                            |                        |                        |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế                                                              | 4.642                  | 1.808                  |
| - Lỗ tính thuế của công ty con                                                                  | -                      | (189)                  |
| - Biến động các chênh lệch tạm thời                                                             | (45.823)               | (16.259)               |
| - Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại, thanh lý TSCĐ, thanh lý công ty con) | 133.929                | 10.215                 |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                       | <b>5.181.211</b>       | <b>2.518.889</b>       |
| Trong đó:                                                                                       |                        |                        |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh                                                              | 5.179.403              | 2.518.889              |
| - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản                                                        | 1.808                  | -                      |
| Thuế suất                                                                                       | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                              | <b>1.036.241</b>       | <b>503.778</b>         |
| Trong đó:                                                                                       |                        |                        |
| - Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh                                                     | 1.035.879              | 503.778                |
| - Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                                     | 362                    | -                      |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước                                                  | 17.497                 | 8.438                  |
| <b>Thuế TNDN trong năm</b>                                                                      | <b>1.053.738</b>       | <b>512.216</b>         |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                                                                      | 168.248                | 54.865                 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào lợi nhuận năm trước (AMC)                    | 3.460                  | 89                     |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                                      | (990.807)              | (398.922)              |
| Giảm do thanh lý công ty con                                                                    | (11.805)               | -                      |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                                                              | <b>222.834</b>         | <b>168.248</b>         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                          | <b>(15)</b>            | <b>(46)</b>            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

|                                                                              | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u><br>(trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)                      | 4.034.740       | 2.011.144                          |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (cổ phiếu) (*) | 1.492.302.922   | 1.396.820.340                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                               | <b>2.704</b>    | <b>1.440</b>                       |

(\*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2021 Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 30%.

**39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|                                                        | <u>Ngày 31 tháng 12</u><br><u>năm 2021</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>Ngày 31 tháng 12</u><br><u>năm 2020</u><br><u>triệu đồng</u> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ             | 1.524.098                                                       | 2.204.642                                                       |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                        | 3.056.674                                                       | 1.850.921                                                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn                | 8.140.594                                                       | 6.269.100                                                       |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 92 ngày | 11.768.600                                                      | 8.461.253                                                       |
|                                                        | <b>24.489.966</b>                                               | <b>18.785.916</b>                                               |

**40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                | <u>Ngày 31 tháng 12</u><br><u>năm 2021</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>Ngày 31 tháng 12</u><br><u>năm 2020</u><br><u>triệu đồng</u> |
|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Bất động sản   | 104.526.594                                                     | 72.072.125                                                      |
| Động sản       | 13.265.140                                                      | 10.364.653                                                      |
| Giấy tờ có giá | 43.474.512                                                      | 25.922.555                                                      |
| Tài sản khác   | 186.315.446                                                     | 125.726.493                                                     |
|                | <b>347.581.692</b>                                              | <b>234.085.826</b>                                              |

**40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                | <u>Ngày 31 tháng 12</u><br><u>năm 2021</u><br><u>triệu đồng</u> | <u>Ngày 31 tháng 12</u><br><u>năm 2020</u><br><u>triệu đồng</u> |
|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Giấy tờ có giá | 17.923.000                                                      | 22.299.000                                                      |
|                | <b>17.923.000</b>                                               | <b>22.299.000</b>                                               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

|                                                            | <i>Năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b> | <b>5.386</b>                         | <b>5.241</b>                         |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên</b>              |                                      |                                      |
| 1. Tổng quỹ lương                                          | 1.754.897                            | 1.528.083                            |
| 2. Tổng thu nhập                                           | 1.757.942                            | 1.531.609                            |
| 3. Tiền lương bình quân/tháng                              | 27,15                                | 24,30                                |
| 4. Thu nhập bình quân/tháng                                | 27,20                                | 24,35                                |

**42. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

|                                     | <i>Ngày 31 tháng 12</i><br><i>năm 2021</i><br><i>triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i><br><i>năm 2020</i><br><i>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Bảo lãnh vay vốn</b>             | <b>70.591</b>                                                   | <b>41.411</b>                                                   |
| <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>   | <b>241.920.764</b>                                              | <b>192.588.581</b>                                              |
| Cam kết mua ngoại tệ                | 5.288.413                                                       | 5.973.601                                                       |
| Cam kết bán ngoại tệ                | 5.297.947                                                       | 5.973.649                                                       |
| Cam kết giao dịch hoán đổi          | 231.334.404                                                     | 180.641.331                                                     |
| <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>  | <b>9.529.543</b>                                                | <b>5.774.141</b>                                                |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C         | 9.827.025                                                       | 5.936.801                                                       |
| - Trừ: Tiền ký quỹ                  | (297.482)                                                       | (162.660)                                                       |
| <b>Bảo lãnh khác</b>                | <b>15.331.738</b>                                               | <b>8.889.537</b>                                                |
| Cam kết bảo lãnh thanh toán         | 2.892.812                                                       | 1.980.227                                                       |
| Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 3.728.934                                                       | 2.381.987                                                       |
| Cam kết bảo lãnh dự thầu            | 1.081.072                                                       | 634.917                                                         |
| Cam kết bảo lãnh khác               | 8.494.992                                                       | 4.284.326                                                       |
| - Trừ: Tiền ký quỹ                  | (866.072)                                                       | (391.920)                                                       |
| <b>Các cam kết khác</b>             | <b>8.434.389</b>                                                | <b>8.854.611</b>                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                                                                                                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>Phải thu/(Phải trả)<br>triệu đồng | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>Phải thu/(Phải trả)<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</b>                                             |                                                                   |                                                                   |
| Tiền gửi                                                                                                             | (936.304)                                                         | (20.830)                                                          |
| Các khoản phải trả khác                                                                                              | (23.462)                                                          | -                                                                 |
| <b>CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị</b>                             |                                                                   |                                                                   |
| Tiền gửi                                                                                                             | (2.182)                                                           | (1.676)                                                           |
| <b>CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị</b>                          |                                                                   |                                                                   |
| Tiền gửi                                                                                                             | (81.861)                                                          | -                                                                 |
| Các khoản phải trả khác                                                                                              | (400)                                                             | -                                                                 |
| <b>CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị</b>          |                                                                   |                                                                   |
| Tiền gửi                                                                                                             | (12.676)                                                          | -                                                                 |
| Các khoản phải trả khác                                                                                              | (15)                                                              | -                                                                 |
| <b>CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                     |                                                                   |                                                                   |
| Tiền gửi                                                                                                             | (85)                                                              | -                                                                 |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</b> |                                                                   |                                                                   |
| Tiền gửi                                                                                                             | (51.646)                                                          | (58.964)                                                          |
| Tiền vay                                                                                                             | 30.475                                                            | 35.056                                                            |
| Các khoản phải thu khác                                                                                              | 122                                                               | 146                                                               |
| Các khoản phải trả khác                                                                                              | (652)                                                             | (652)                                                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

|                                                                                                                      | Năm 2021<br>Doanh thu/(Chi phí)<br>triệu đồng | Năm 2020<br>Doanh thu/(Chi phí)<br>triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn</b>                                             |                                               |                                               |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                                 | (23.487)                                      | (47)                                          |
| Thu nhập từ phí dịch vụ                                                                                              | 2                                             | 3                                             |
| <b>CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị</b>                             |                                               |                                               |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                                 | (12)                                          | (11)                                          |
| Thu nhập từ phí dịch vụ                                                                                              | 152                                           | 29                                            |
| <b>CTCP Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị</b>                          |                                               |                                               |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                                 | (1.042)                                       | -                                             |
| Thu nhập từ phí dịch vụ                                                                                              | 6                                             | -                                             |
| <b>CTCP Dịch vụ và nền tảng tài chính kỹ thuật số TNEX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị</b>          |                                               |                                               |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                                 | (30)                                          | -                                             |
| Thu nhập từ phí dịch vụ                                                                                              | 37                                            | -                                             |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</b> |                                               |                                               |
| Thù lao Hội đồng quản trị                                                                                            | (18.421)                                      | (15.522)                                      |
| Thù lao của Ban kiểm soát                                                                                            | (4.783)                                       | (4.780)                                       |
| Lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc                                                                     | (27.985)                                      | (30.822)                                      |
| Thu nhập lãi tiền vay                                                                                                | 1.705                                         | 1.437                                         |
| Thu nhập từ phí dịch vụ                                                                                              | 263                                           | 119                                           |
| Chi phí lãi tiền gửi                                                                                                 | (2.112)                                       | (3.239)                                       |
| Chi phí lãi giấy tờ có giá                                                                                           | (7)                                           | (34)                                          |

**44. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh năm 2021 như sau:

|                                                         | Tài chính<br>ngân hàng<br>triệu đồng | Khác<br>triệu đồng | Loại trừ giao<br>dịch/số dư nội bộ<br>triệu đồng | Tổng cộng<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>I. Doanh thu</b>                                     | <b>18.999.647</b>                    | <b>138.576</b>     | <b>(206.177)</b>                                 | <b>18.932.046</b>       |
| 1. Doanh thu lãi                                        | 10.343.549                           | 1.196              | (6.154)                                          | 10.338.591              |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                       | 3.248.532                            | -                  | (84)                                             | 3.248.448               |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác               | 5.407.566                            | 137.380            | (199.939)                                        | 5.345.007               |
| <b>II. Chi phí</b>                                      | <b>(12.236.853)</b>                  | <b>(86.612)</b>    | <b>47.748</b>                                    | <b>(12.275.717)</b>     |
| 1. Chi phí lãi                                          | (4.122.099)                          | (6.402)            | 6.154                                            | (4.122.347)             |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ                                | (96.854)                             | -                  | (113)                                            | (96.967)                |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (8.017.900)                          | (80.210)           | 41.707                                           | (8.056.403)             |
| <b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> | <b>6.762.794</b>                     | <b>51.964</b>      | <b>(158.429)</b>                                 | <b>6.656.329</b>        |
| Chi phí dự phòng rủi ro                                 | (1.592.366)                          | -                  | 24.500                                           | (1.567.866)             |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>                       | <b>5.170.428</b>                     | <b>51.964</b>      | <b>(133.929)</b>                                 | <b>5.088.463</b>        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

##### 44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                        | <i>Tài chính<br/>ngân hàng<br/>triệu đồng</i> | <i>Khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Loại trừ giao<br/>dịch/số dư nội bộ<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>III. Tài sản</b>                    | <b>204.553.080</b>                            | -                          | <b>(887.657)</b>                                          | <b>203.665.423</b>              |
| 1. Tiền mặt                            | 1.524.098                                     | -                          | -                                                         | 1.524.098                       |
| 2. Tài sản cố định                     | 311.886                                       | -                          | (305)                                                     | 311.581                         |
| 3. Tài sản khác                        | 202.717.096                                   | -                          | (887.352)                                                 | 201.829.744                     |
| <b>IV. Nợ phải trả</b>                 | <b>181.853.064</b>                            | -                          | <b>(225.426)</b>                                          | <b>181.627.638</b>              |
| 1. Nợ phải trả khách hàng<br>bên ngoài | 2.078.452                                     | -                          | (7.500)                                                   | 2.070.952                       |
| 2. Nợ phải trả nội bộ                  | 1.129.666                                     | -                          | -                                                         | 1.129.666                       |
| 3. Nợ phải trả khác                    | 178.644.946                                   | -                          | (217.926)                                                 | 178.427.020                     |

##### 44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

|                                          | <i>Miền Bắc<br/>triệu đồng</i> | <i>Miền Trung<br/>triệu đồng</i> | <i>Miền Nam<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Kết quả kinh doanh bộ<br/>phận</b> |                                |                                  |                                |                                 |
| 1. Tổng doanh thu                        | 14.367.126                     | 874.117                          | 3.690.803                      | 18.932.046                      |
| 2. Tổng chi phí hoạt động                | (11.331.174)                   | (438.445)                        | (2.073.964)                    | (13.843.583)                    |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>         | <b>3.035.952</b>               | <b>435.672</b>                   | <b>1.616.839</b>               | <b>5.088.463</b>                |
| <b>II. Tài sản</b>                       | <b>169.978.726</b>             | <b>5.909.723</b>                 | <b>27.776.974</b>              | <b>203.665.423</b>              |
| <b>III. Nợ phải trả</b>                  | <b>(149.330.668)</b>           | <b>(5.634.138)</b>               | <b>(26.662.832)</b>            | <b>(181.627.638)</b>            |

#### 45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|             | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay (cho<br/>vay khách<br/>hàng và các<br/>TCTD khác)<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng tiền gửi<br/>huy động (tiền<br/>gửi của khách<br/>hàng, tiền gửi<br/>và vay các<br/>TCTD khác)<br/>triệu đồng</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng<br/>triệu đồng</i> | <i>Công cụ tài<br/>chính phái sinh<br/>(Tổng giá trị<br/>hợp đồng)<br/>triệu đồng</i> | <i>Kinh doanh và<br/>đầu tư<br/>chứng khoán<br/>triệu đồng</i> |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| Trong nước  | 115.095.351                                                                                    | 152.207.941                                                                                                               | 34.529.815                                     | 162.172.927                                                                           | 48.296.770                                                     |
| Nước ngoài  | -                                                                                              | 10.444.081                                                                                                                | -                                              | -                                                                                     | -                                                              |
| <b>Tổng</b> | <b>115.095.351</b>                                                                             | <b>162.652.022</b>                                                                                                        | <b>34.529.815</b>                              | <b>162.172.927</b>                                                                    | <b>48.296.770</b>                                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh QLRR, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích QLRR lãi suất.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các TCTD khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để QLRR thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

##### 46.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

##### 46.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

|                                                       | <i>Nợ đủ<br/>tiêu chuẩn<br/>triệu đồng</i> | <i>Nợ<br/>cần chú ý<br/>triệu đồng</i> | <i>Nợ dưới<br/>tiêu chuẩn<br/>triệu đồng</i> | <i>Nợ<br/>nghỉ ngờ<br/>triệu đồng</i> | <i>Nợ có khả<br/>năng mất vốn<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác       | 25.301.342                                 | -                                      | -                                            | -                                     | -                                                | 25.301.342                      |
| Cho vay khách hàng                                    | 98.632.895                                 | 1.160.921                              | 344.979                                      | 469.210                               | 954.604                                          | 101.562.609                     |
| Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành | 20.858.631                                 | -                                      | -                                            | -                                     | -                                                | 20.858.631                      |
| Tài sản có rủi ro tín dụng khác                       | 2.851.159                                  | 161.000                                | -                                            | -                                     | 40.898                                           | 3.053.057                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>147.644.027</b>                         | <b>1.321.921</b>                       | <b>344.979</b>                               | <b>469.210</b>                        | <b>995.502</b>                                   | <b>150.775.639</b>              |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các khoản nợ đủ tiêu chuẩn bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai. Các khoản nợ cần chú ý bao gồm các khoản nợ nhóm 2 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. Các khoản nợ dưới tiêu chuẩn bao gồm các khoản nợ nhóm 3 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất. Các khoản nợ nghi ngờ bao gồm các khoản nợ nhóm 4 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng có khả năng tổn thất cao. Các khoản nợ có khả năng mất vốn bao gồm các khoản nợ nhóm 5 theo quy định của Thông tư 11. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

##### 46.2 Rủi ro thị trường

###### 46.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

##### 46.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### 46.2.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Các khoản mục (tài sản, nợ phải trả, khoản mục ngoại bảng) nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Khoản mục không chịu lãi suất (không bị định giá lại lãi suất) bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn);
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư, khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế (đáo hạn toàn phần hoặc từng phần) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất và và thời gian đáo hạn thực tế (tùy theo ngày nào đến trước), tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

##### ***Chính sách lãi suất của Ngân hàng***

Ban Điều hành định kỳ rà soát và thực hiện kiểm soát chặt chẽ các rủi ro lãi suất tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Thực hiện đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của Ngân hàng và các chỉ tiêu hạn mức đã được đặt ra.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 10* và *Thuyết minh số 22*.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

### 46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 46.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

|                                                                | Thời hạn định lại lãi suất |                   |                     |                   |                   |                   |                   |                   | Đơn vị: triệu đồng |             |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------|
|                                                                | Quá hạn                    | Không chịu lãi    | Đến 1 tháng         | Từ 1 – 3 tháng    | Từ 3 – 6 tháng    | Từ 6 – 12 tháng   | Từ 1 – 5 năm      | Trên 5 năm        |                    | Tổng cộng   |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                            |                   |                     |                   |                   |                   |                   |                   |                    |             |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                          | 1.524.098         | -                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 1.524.098   |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                          | -                 | 3.056.674           | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 3.056.674   |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | -                          | -                 | 23.220.226          | 5.575.970         | 4.622.826         | 22.914            | -                 | -                 | -                  | 33.441.936  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                          | 39.287            | -                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 39.287      |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*)                               | 2.778.884                  | -                 | 26.734.385          | 31.369.613        | 23.337.520        | 11.578.209        | 5.526.045         | 237.953           | -                  | 101.562.609 |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | -                          | 1.374.043         | 500.000             | 2.860.000         | 4.450.000         | 5.450.100         | 12.227.029        | 21.396.311        | -                  | 48.257.483  |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*)                                     | -                          | 10.036            | -                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 10.036      |
| Tài sản cố định                                                | -                          | 311.581           | -                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 311.581     |
| Tài sản Có khác (*)                                            | 487.362                    | 16.556.733        | -                   | -                 | -                 | -                 | -                 | 394.644           | -                  | 17.438.739  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>3.266.246</b>           | <b>19.815.778</b> | <b>53.511.285</b>   | <b>39.805.583</b> | <b>32.410.346</b> | <b>17.051.223</b> | <b>17.753.074</b> | <b>22.028.908</b> | <b>205.642.443</b> |             |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                            |                   |                     |                   |                   |                   |                   |                   |                    |             |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | -                          | -                 | 1.593               | -                 | -                 | 1.001.566         | 14.094            | -                 | -                  | 1.017.253   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                          | -                 | 54.118.391          | 9.641.072         | 4.276.140         | -                 | -                 | -                 | -                  | 68.035.603  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                          | -                 | 50.386.927          | 15.672.028        | 13.587.372        | 13.017.337        | 1.952.617         | 138               | -                  | 94.616.419  |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                          | -                 | 76.833              | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 76.833      |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                          | -                 | 289.333             | 332.044           | 347.256           | 4.031.063         | 8.042.844         | -                 | -                  | 13.042.540  |
| Các khoản nợ khác (*)                                          | -                          | 4.838.990         | -                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 4.838.990   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | -                          | <b>4.838.990</b>  | <b>104.873.077</b>  | <b>25.645.144</b> | <b>18.210.768</b> | <b>18.049.966</b> | <b>10.009.555</b> | <b>138</b>        | <b>181.627.638</b> |             |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>                | <b>3.266.246</b>           | <b>14.976.788</b> | <b>(51.361.792)</b> | <b>14.160.439</b> | <b>14.199.578</b> | <b>(998.743)</b>  | <b>7.743.519</b>  | <b>22.028.770</b> | <b>24.014.805</b>  |             |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)**

**46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**46.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (“VND”). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

|                                                           | <i>EUR quy đổi<br/>triệu đồng</i> | <i>USD quy đổi<br/>triệu đồng</i> | <i>Ngoại tệ khác<br/>quy đổi<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                            |                                   |                                   |                                                 |                                 |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                | 86.076                            | 332.767                           | 164.297                                         | 583.140                         |
| Tiền gửi tại NHNN                                         | 531                               | 245.504                           | -                                               | 246.035                         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                 | 34.962                            | 4.142.028                         | 161.609                                         | 4.338.599                       |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 466.074                           | 9.802.417                         | 4.558                                           | 10.273.049                      |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*)                          | 2.445                             | 6.856.721                         | -                                               | 6.859.166                       |
| Tài sản Có khác (*)                                       | 15.463                            | 3.582.544                         | 7.866                                           | 3.605.873                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>605.551</b>                    | <b>24.961.981</b>                 | <b>338.330</b>                                  | <b>25.905.862</b>               |
| <b>Nợ phải trả</b>                                        |                                   |                                   |                                                 |                                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                            | -                                 | 17.281                            | -                                               | 17.281                          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | 34.029                            | 19.290.464                        | 113.149                                         | 19.437.642                      |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | 177.134                           | 7.477.628                         | 112.371                                         | 7.767.133                       |
| Các khoản nợ khác (*)                                     | 1.455                             | 349.209                           | 9.597                                           | 360.261                         |
| Vốn và các quỹ                                            | -                                 | -                                 | -                                               | -                               |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>212.618</b>                    | <b>27.134.582</b>                 | <b>235.117</b>                                  | <b>27.582.317</b>               |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                        | <b>392.933</b>                    | <b>(2.172.601)</b>                | <b>103.213</b>                                  | <b>(1.676.455)</b>              |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                      | <b>(393.224)</b>                  | <b>(553.529)</b>                  | <b>(84.323)</b>                                 | <b>(1.031.076)</b>              |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>                  | <b>(291)</b>                      | <b>(2.726.130)</b>                | <b>18.890</b>                                   | <b>(2.707.531)</b>              |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

##### 46.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo nhu cầu thanh toán, và thường xuyên đánh giá tính thanh khoản thị trường của danh mục này;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động huy động vốn, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn; hiểu rõ mối quan hệ qua lại của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các giới hạn rủi ro thanh khoản dựa trên kết quả dự báo thanh khoản trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng; ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - Đối với các loại chứng khoán đầu tư khác được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được coi là dài hạn do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các hợp đồng phái sinh (Swap, Forward) được xác định theo kỳ hạn hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản có khác và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

### 46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                                                | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                    |                   |                   | Đơn vị: triệu đồng |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 đến 3 tháng   | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm    |                    |
|                                                                |                  |                  |                     |                    |                   |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                  |                     |                    |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                | 1.524.098           | -                  | -                 | -                 | 1.524.098          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                | -                | 3.056.674           | -                  | -                 | -                 | 3.056.674          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | -                | -                | 23.033.273          | 5.583.459          | 4.685.734         | 139.470           | 33.441.936         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | -                | -                | 39.287              | -                  | -                 | -                 | 39.287             |
| Cho vay khách hàng và mua nợ(*)                                | 1.768.793        | 1.010.091        | 5.892.487           | 14.735.278         | 36.413.472        | 24.362.844        | 101.562.609        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | -                | -                | 1.874.042           | 1.218.665          | 9.666.430         | 20.156.316        | 48.257.483         |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*)                                     | -                | -                | -                   | -                  | -                 | 10.036            | 10.036             |
| Tài sản cố định                                                | -                | -                | -                   | -                  | -                 | 311.581           | 311.581            |
| Tài sản Có khác (*)                                            | 233.644          | 253.718          | 2.102.629           | 2.339.778          | 2.181.039         | 6.746.716         | 17.438.739         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>2.002.437</b> | <b>1.263.809</b> | <b>37.522.490</b>   | <b>23.877.180</b>  | <b>52.946.675</b> | <b>44.604.293</b> | <b>205.642.443</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                  |                  |                     |                    |                   |                   |                    |
| Các khoản nợ NHNN                                              | -                | -                | 1.594               | -                  | 1.001.573         | 14.086            | 1.017.253          |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác                              | -                | -                | 50.657.875          | 10.828.195         | 6.549.533         | -                 | 68.035.603         |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                | -                | 50.386.822          | 15.672.111         | 26.604.710        | 1.952.776         | 94.616.419         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                | 76.833              | -                  | -                 | -                 | 76.833             |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                | 289.350             | 332.060            | 4.378.320         | 8.042.810         | 13.042.540         |
| Các khoản nợ khác (*)                                          | -                | -                | 2.331.403           | 433.321            | 705.582           | 13.059            | 4.838.990          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>103.743.877</b>  | <b>27.265.687</b>  | <b>39.239.718</b> | <b>11.365.297</b> | <b>181.627.638</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>2.002.437</b> | <b>1.263.809</b> | <b>(66.221.387)</b> | <b>(3.388.507)</b> | <b>13.706.957</b> | <b>32.060.262</b> | <b>24.014.805</b>  |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 06 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành một trong các loại sau:

##### ► ***Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

##### ► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

##### ► ***Các khoản cho vay và phải thu***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                                               | Giá trị ghi sổ                                               |                                       |                                      |                                  |                                                                         | Giá trị hợp lý<br>triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                               | Ghi nhận giá<br>trị hợp lý thông<br>qua lãi lỗ<br>triệu đồng | Giữ đến ngày<br>đáo hạn<br>triệu đồng | Cho vay và<br>phải thu<br>triệu đồng | Sẵn sàng để<br>bán<br>triệu đồng | Tài sản và nợ<br>khác ghi nhận<br>theo giá trị<br>phân bổ<br>triệu đồng |                              |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 1.524.098                                                    | -                                     | -                                    | -                                | -                                                                       | 1.524.098                    |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                                                            | -                                     | 3.056.674                            | -                                | -                                                                       | 3.056.674                    |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                                                            | -                                     | 33.441.936                           | -                                | -                                                                       | 33.441.936                   |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | 39.287                                                       | -                                     | -                                    | -                                | -                                                                       | 39.287                       |
| Cho vay khách hàng                                            | -                                                            | -                                     | 101.562.609                          | -                                | -                                                                       | 101.562.609                  |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | -                                                            | -                                     | -                                    | 48.257.483                       | -                                                                       | 48.257.483                   |
| Đầu tư dài hạn khác                                           | -                                                            | -                                     | -                                    | 10.036                           | -                                                                       | 10.036                       |
| Tài sản tài chính khác                                        | -                                                            | -                                     | 17.099.391                           | -                                | -                                                                       | 17.099.391                   |
|                                                               | <b>1.563.385</b>                                             | <b>-</b>                              | <b>155.160.610</b>                   | <b>48.267.519</b>                | <b>-</b>                                                                | <b>204.991.514</b>           |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                                                            | -                                     | -                                    | -                                | 1.017.253                                                               | 1.017.253                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                                                            | -                                     | -                                    | -                                | 68.035.603                                                              | 68.035.603                   |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                                                            | -                                     | -                                    | -                                | 94.616.419                                                              | 94.616.419                   |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản<br>nợ tài chính khác | 76.833                                                       | -                                     | -                                    | -                                | -                                                                       | 76.833                       |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                                                            | -                                     | -                                    | -                                | 13.042.540                                                              | 13.042.540                   |
| Các khoản nợ tài chính khác                                   | -                                                            | -                                     | -                                    | -                                | 3.733.950                                                               | 3.733.950                    |
|                                                               | <b>76.833</b>                                                | <b>-</b>                              | <b>-</b>                             | <b>-</b>                         | <b>180.445.765</b>                                                      | <b>180.522.598</b>           |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

|     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>VND |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|
| USD | 22.800                              | 23.095                              |
| EUR | 25.988                              | 28.478                              |
| GBP | 31.246                              | 31.542                              |
| CHF | 24.734                              | 26.258                              |
| JPY | 199                                 | 224                                 |
| SGD | 17.075                              | 17.382                              |
| CAD | 17.994                              | 18.165                              |
| AUD | 16.860                              | 17.261                              |

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc  
Giám đốc Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022